

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐẠ TỄH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Đạ Tẻh, năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030..... 1
2. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp lập QHSDĐ đến năm 2030 2
3. Cơ sở pháp lý và tài liệu có liên quan 4

PHẦN I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

- I. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất..... 8**
 1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 8
 2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất 13
 3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất..... 14
- II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 14**
 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 14
 2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 19
 3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, KHSĐĐ kỳ tới 20

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- I. Định hướng sử dụng đất 21**
 1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 21
 2. Quan điểm sử dụng đất 21
 3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 22
- II. Phương án quy hoạch sử dụng đất 24**
 1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 24
 - 1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 24
 - 1.2 Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế 24
 - 1.2.1 Nông lâm nghiệp 24
 - 1.2.2 Thương mại - Dịch vụ 27
 - 1.2.3 Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng 28
 - 1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm 29
 - 1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 29
 2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng..... 32
 - 2.1 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 32
 - 2.1.1 Nhóm đất nông nghiệp 32
 - 2.1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp 37
 - 2.1.3 Nhóm đất chưa sử dụng..... 62
 - 2.2 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 62
 3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... 66

PHẦN III

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Đa Tềh	9
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Đa Tềh	12
Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020 huyện Đa Tềh	13
Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tềh	14
Bảng 5: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 theo từng tiểu khu	34
Bảng 6: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 theo từng tiểu khu	36
Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 huyện Đa Tềh	37
Bảng 8: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 huyện Đa Tềh	38
Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 huyện Đa Tềh	39
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	42
Bảng 11: Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 huyện Đa Tềh	43
Bảng 12: Danh mục các tuyến đường giao thông huyện Đa Tềh đến năm 2030	45
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030 huyện Đa Tềh	52
Bảng 14: Danh mục các điểm trường chuyển sang mục đích khác đến năm 2030	53
Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2030 huyện Đa Tềh ...	57
Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030	58
Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 huyện Đa Tềh	61
Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030	61
Bảng 19: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tềh	62
Bảng 20: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, phân theo xã, thị trấn	64

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Luật Đất đai 2013 dành toàn bộ chương 4 “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai; được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6, Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai đã dành toàn bộ chương 3, gồm 6 Điều (từ Điều 7 đến Điều 12) quy định chi tiết về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nghị định 148/2020/NĐ-CP cũng đã sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đa Tề đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 07/5/2014. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đa Tề cũng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/9/2019. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND Huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở pháp lý để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo Luật định. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những năm qua đã

cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các chương trình, dự án theo các mục tiêu đề ra. Đến nay, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cũng hết thời gian có hiệu lực.

Bên cạnh đó, xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của công tác Lập quy hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành công văn số 1458/UBND-ĐC ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong đó, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động chỉ đạo tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

Do yêu cầu cấp thiết của công tác này, Ủy ban nhân dân huyện Đa Tễh tổ chức triển khai, thực hiện lập: “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng”.

- Tên dự án: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đa Tễh.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1 Mục đích

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đa Tễh nói riêng và của tỉnh Lâm Đồng nói chung.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.2 Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch chung xây dựng và các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Theo quy định tại Điều 31, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trình tự lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh bao gồm:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;
2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất;
3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai;
4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất;
5. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.4. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS):
 - + *Xây dựng thông tin chuyên đề*: Ứng dụng GIS và RS xây dựng bản đồ lớp phủ thực vật (land cover), kết hợp với điều tra, khảo sát thu thập thông tin về tài nguyên đất đai, hiệu chỉnh các lớp thông tin chuyên đề: bản đồ đất (thổ nhưỡng), địa hình, nguồn nước,...
 - + *Đánh giá biến động*: Ứng dụng GIS để chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000, 2005 và 2010, 2015, 2020 để đánh giá biến động đất đai qua các thời kỳ.
- Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong sử dụng đất trên địa bàn Huyện.
- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ cấp Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, xã, thị trấn và các ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong sơ đồ quy hoạch sử dụng đất của Huyện.
- Phương pháp thống kê để xử lý các số liệu và dự báo về KTXH, tình hình sử dụng đất.
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

3. Cơ sở pháp lý và tài liệu có liên quan

3.1 Cơ sở pháp lý

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tề được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.
- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Kế hoạch số 6088/KH-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 1458/UBND-ĐC ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030.

- Công văn số 483/STNMT-QLĐĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 cấp huyện tỉnh Lâm Đồng.

- Công văn số 1289/STNMT-QLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 358/UBND-KT ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

3.2 Các tài liệu có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 25/05/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh lâm đồng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 18/05/2011 của UBND huyện Đa Tềh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải và quy hoạch chi tiết phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Đa Tềh giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 13/06/2012 về việc phê duyệt quy định tạm thời các điểm dân cư tập trung để cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình và nhà ở nông thôn trên địa bàn huyện.

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển hệ thống ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

- Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 ban hành quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đa Tềh, huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn Lâm Đồng.

- Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3, Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 3963/QĐ-BNN-TT ngày 7/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021.

- Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Lâm Đồng năm 2021.

- Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đa Tẻh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 -2025.

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND huyện Đa Tẻh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2021-2025.

- Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đa Tề triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy Đa Tề về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 9/4/2021 của Huyện ủy Đa Tề về tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 6/5/2021 của UBND huyện Đa Tề về việc nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đa Tề giai đoạn 2021-2025.

- Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đa Tề về việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Đa Tề giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/5/2021 của UBND huyện Đa Tề về tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình hành động số 635/CTr-UBND ngày 8/6/2021 của UBND huyện Đa Tề thực hiện chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Đa Tề về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 3/11/2021 của UBND huyện Đa Tề về phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tề.

- Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 huyện Đa Tề.

- Báo cáo số 134/BC-UBND ngày 24/5/2019 của UBND huyện Đa Tề về tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đa Tề.

- Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đa Tề về tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025.

- Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch chung (Tỷ lệ 1/5000) thị trấn Đa Tề, huyện Đa Tề đến năm 2030.

- Niên giám thống kê các năm của tỉnh Lâm Đồng, của huyện Đa Tề.

- ...

PHẦN I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Trong phần này, báo cáo đánh giá hiện trạng sử dụng đất của 44 chỉ tiêu cấp Huyện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 về việc Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cụ thể: 12 chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất nông nghiệp và 22 chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 50.123,29ha, chiếm 95,16% tổng diện tích tự nhiên. Hầu hết các xã đều có diện tích đất nông nghiệp chiếm trên 90% trong tổng diện tích đất tự nhiên (trong đó, có 5 xã có diện tích nông nghiệp chiếm hơn 95%), ngoại trừ thị trấn Đạ Tẻh (85,01%). Đất nông nghiệp trên địa bàn Huyện phân bố với diện tích lớn trên địa bàn các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn và Đạ Pal, trong đó, diện tích rừng của các xã này chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng diện tích đất nông nghiệp của địa phương. Cụ thể hiện trạng sử dụng các loại đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 2.689,83ha, chỉ chiếm 5,37% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa tập trung với diện tích lớn ở TT. Đạ Tẻh (1.058,14ha, chiếm 39,34% diện tích đất lúa toàn Huyện), An Nhơn (633,98ha), Đạ Lây (281,32ha), Đạ Kho (218,39ha) và có diện tích nhỏ ở các xã còn lại. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.574,93ha, chiếm 58,55% so với diện tích đất trồng lúa của toàn Huyện; tập trung chủ yếu trên địa bàn TT Đạ Tẻh, An Nhơn, Triệu Hải, Mỹ Đức và Đạ Kho. Hiện nay, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa đang diễn ra ở các xã trên địa bàn Huyện, đặc biệt là ở những vùng còn hạn chế về nguồn nước. Trong những năm đến, tiếp tục mở rộng diện tích chuyển đổi ở các xã thị trấn, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cao hơn trên 1 đơn vị diện tích canh tác.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2020 là 1.280,95ha, chiếm 2,56% diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn 9 xã thị trấn, nhiều nhất ở Đạ Lây (242,92ha) và ít nhất ở Quốc Oai (59,17ha). Đất trồng cây hàng năm phân bố ở các khu vực trũng thấp ven các sông suối, xen kẽ trong các khu dân cư ở các xã thị trấn trên địa bàn Huyện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 11.293,36ha, chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng diện tích đất nông nghiệp (22,53%). Đất cây lâu năm tập trung với diện tích lớn ở các xã Mỹ Đức (1.942,73ha), Đạ Kho (1.739,36ha), Đạ Pal (1.672,24ha), Đạ Lây (1.611,50ha) và Quốc Oai (1.354,14ha). Diện tích cây lâu năm trên địa bàn Huyện chủ yếu diện tích điều, các loại cây ăn quả còn chiếm tỷ lệ thấp trong diện tích đất trồng cây lâu năm. Trong thời gian qua, việc chuyển đổi diện tích vườn điều, vườn tạp cho hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các loại cây ăn quả, cao su, tre tầm vông... đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trên một diện tích đất canh tác cây lâu năm của địa phương.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Đạ Tẻh*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn Huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	50.123,29	100,00	2.123,28	6.604,85	8.428,75	10.219,90	5.248,22	4.893,42	3.120,56	3.629,69	5.854,63
1.1	Đất trồng lúa	2.689,83	5,37	1.058,14	633,98	139,96	126,51	78,59	281,32	151,98	218,39	0,95
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.574,93	3,14	821,49	237,50	74,71	120,93	4,08	2,02	124,55	189,66	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.280,95	2,56	181,23	175,04	59,17	131,84	122,10	242,92	96,55	182,16	89,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.293,36	22,53	814,69	602,04	1.354,14	1.942,73	624,95	1.611,50	931,70	1.739,36	1.672,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.070,53	10,12				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất	29.593,27	59,04	52,60	5.181,99	6.847,75	5.272,98	2.262,84	2.728,98	1.922,38	1.476,79	3.846,95
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	88,86	0,18	16,61	10,56	5,60	20,87	10,48	6,13	0,73	12,98	4,89
1.8	Đất làm muối											
1.9	Đất nông nghiệp khác	106,49	0,21		1,23	22,13	34,66	8,69	22,56	17,22		

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 (ngày 31/12/2020), Phòng TN&MT Đạ Tẻh.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 5.070,53ha, chiếm 14,63% diện tích đất lâm nghiệp của Huyện, phân bố trên địa bàn 3 xã Mỹ Đức (2.690,30ha), Quảng Trị (2.368,99ha) và Đạ Pal (239,66ha). Đây là diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn của hồ Đạ Tẻh.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 29.593,27ha, phân bố trên địa bàn 9/9 xã thị trấn của Huyện. Đất rừng sản xuất tập trung với diện tích lớn ở các xã Quốc Oai (6.847,75ha), Mỹ Đức (5.272,98ha), An Nhơn (5.181,99ha) và Đạ Pal (3.846,95ha).

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản có quy mô không lớn (88,86ha), chủ yếu là diện tích người dân tận dụng mặt nước các ao hồ nhỏ trên địa bàn các xã thị trấn để nuôi trồng thủy sản.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác có diện tích là 106,49ha, là diện tích các trang trại chăn nuôi trên địa bàn 6 xã.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 2.545,53ha, chiếm 4,83% diện tích tự nhiên. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp trong tổng diện tích tự nhiên chiếm tỷ lệ cao ở TT. Đạ Tẻh (374,05ha, chiếm 14,98% DTTN do Thị trấn có tỷ lệ đô thị hóa cao), Đạ Kho (329,93ha, chiếm 8,33% DTTN); các xã còn lại đất phi nông nghiệp chỉ chiếm từ 2-6% so với DTTN.

Trong 21 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy định của Thông tư 01/TT-BTNMT, trên địa bàn Huyện chỉ có 13/21 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khai thác khoáng sản, đất danh lam thắng cảnh, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, đất cơ sở ngoại giao, đất tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác chưa bố trí diện tích. Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2020 có diện tích là 23,54ha, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự Huyện ở TT. Đạ Tẻh (2,51ha) và Căn cứ hậu cần kỹ thuật ở tiểu khu 547, xã Mỹ Đức (21,03ha).

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2020 có diện tích là 2,97ha, là diện tích trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ (khu vực 4) 0,7938ha, Công an huyện Đạ Tẻh 2,1214ha và Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh 0,0542ha¹.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Đất thương mại dịch vụ chỉ chiếm diện tích nhỏ trong cơ cấu đất phi nông nghiệp (3,24ha). Đất thương mại dịch vụ phân bố trên địa bàn TT. Đạ Tẻh (1,68ha), Đạ Kho (1,18ha), Quốc Oai và Mỹ Đức; là diện tích văn phòng các công ty, cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Huyện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 29,59ha, tập trung với diện tích lớn ở Đạ Kho (9,63ha), Đạ Lây (6,06ha), TT. Đạ Tẻh (6,0ha), An Nhơn (1,79ha) và Đạ Pal (5,38ha); các xã Mỹ Đức, Quốc Oai có quy mô diện tích nhỏ.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Diện tích năm 2020 là 26,93ha, là diện tích các bãi khai thác cát, khai thác đất san lấp trên địa bàn hai xã Đạ Kho (12,32ha) và Đạ Lây (14,61ha).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có diện tích là 1.336,07ha, chiếm đến 52,49% trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đất phát triển hạ tầng có diện tích lớn ở Mỹ Đức (476,26ha, do hồ Đạ Tẻh trên địa bàn xã Mỹ Đức có diện tích khoảng 367ha), xã An Nhơn (162,96ha do có hồ Đạ Hàm trên địa bàn xã), thị trấn Đạ Tẻh (163,19ha, trong đó diện tích đất thủy lợi chiếm 45,90%). Trong 16 loại đất phát triển hạ tầng, đất thủy lợi chiếm diện tích lớn nhất với 858,99ha, chiếm 64,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là diện tích hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Tẻh; đất giao thông có diện tích là 346,88ha, chiếm 25,96% đất phát triển hạ tầng; các loại đất khác có diện tích nhỏ. Hiện trạng sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng năm 2020 huyện Đạ Tẻh như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích năm 2020 là 346,88ha, chiếm 25,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được đầu tư tương đối toàn diện, nhiều dự án quan trọng đã hoàn thành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích năm 2020 là 858,99ha, chiếm 64,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Tẻh và hệ thống kênh mương nội đồng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2020 là 6,51ha, chiếm 0,49% diện tích đất phát triển hạ tầng, là trụ sở các nhà văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là 5,80ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng và là diện tích các công trình trung tâm y tế huyện và trạm y tế của các xã, thị trấn.

¹ Báo cáo số 5804/UBND-ĐC ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thống nhất kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của Bộ Công an trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 39,53ha, chiếm 2,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất giáo dục phân bố với diện tích lớn trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh (12,38ha, chiếm 31,33% diện tích đất giáo dục toàn huyện), kể đến là xã Mỹ Đức, Đạ Lây và Đạ Kho.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2020 là 5,76ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất thể dục thể thao phân bố trên 4 xã thị trấn của huyện, riêng các xã Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Kho và Đạ Pal chưa bố trí diện tích cho chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 2,90ha, chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện. Đây là diện tích chiếm đất của các trạm biến áp và các trụ điện cho các tuyến đường dây từ 110kV trở lên trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh và xã Đạ Lây.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích năm 2020 là 1,52ha, phân bố trên địa bàn 6 xã, thị trấn của huyện; các xã An Nhơn, Đạ Kho và Đạ Pal chưa bố trí diện tích cho chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 2,14ha, chiếm 0,16% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích Bãi rác tập trung của Huyện ở xã Đạ Kho.

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 8,11ha, chiếm 0,61% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích của các công trình tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 56,22ha, chiếm 4,21% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

+ Đất chợ: Diện tích đất chợ năm 2020 là 1,73ha chiếm 0,13% diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện và phân bố trên địa bàn TT. Đạ Tẻh, xã Đạ Lây và xã Triệu Hải.

+ Các chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chưa được bố trí trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đất sinh hoạt cộng đồng chủ yếu là diện tích các hội trường thôn, tổ dân phố ở các xã thị trấn với diện tích năm 2020 là 11,51ha.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích năm 2020 là 0,69ha, là diện tích khu công viên ở TDP 6A, TT. Đạ Tẻh.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở nông thôn phân bố trên địa bàn 8 xã của Huyện với tổng diện tích là 286,75ha, chiếm 11,26% đất phi nông nghiệp.

- **Đất ở tại đô thị:** Năm 2020 có diện tích là 125,11ha, chiếm 4,92% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2020, đất trụ sở cơ quan có diện tích là 19,08ha, chiếm 0,75% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích trụ sở của các cơ quan ban ngành cấp Huyện và trụ sở UBND các xã, thị trấn.

- **Đất sông ngòi kênh rạch suối:** Diện tích năm 2020 là 629,81ha, chiếm 24,74% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** 50,22ha, chiếm 1,97% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích các ao hồ trên địa bàn xã Đạ Lây (8,0ha) và An Nhơn (42,22ha).

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.545,53	374,05	279,97	204,35	629,32	187,68	304,95	94,05	329,93	141,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,54	2,51			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	2,97								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,24	1,68		0,02	0,37				1,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59	6,00	1,79	0,01	0,72		6,06		9,63	5,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93						14,61		12,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336,07	163,19	162,96	99,05	476,26	119,53	102,77	47,94	117,88	46,50
-	Đất giao thông	DGT	346,88	55,75	25,60	23,27	87,48	14,24	41,60	21,54	37,86	39,54
-	Đất thủy lợi	DTL	858,99	74,90	127,81	63,68	376,30	95,99	37,15	18,39	63,83	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	2,00		0,31			0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	2,98	0,17	0,25	0,51	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	12,38	3,80	3,09	5,08	1,26	4,49	3,28	4,18	1,96
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	1,66	0,34		0,73		3,04			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,07					2,83			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14						0,49		1,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	9,64	5,25	6,06	5,89	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,79					0,69	0,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51	4,45	1,54	0,71	0,78	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,75		39,10	26,28	57,41	20,12	41,68	21,33	55,15	25,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,11	125,11								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	5,47	0,24	0,53	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

1.3 Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn Huyện còn 4,0ha, hầu hết là diện tích đất nằm trong ranh lâm phần. Đất chưa sử dụng phân bố trên địa bàn Thị trấn Đạ Tẻh (0,32ha), các xã An Nhơn (2,86ha), Đạ Lây (0,66ha) và Đạ Kho (0,16ha).

2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm	Năm	Năm	Biến động sử dụng đất		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)-(4)	(6)-(5)	(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.419,32	52.696,23	52.672,83	276,91	-23,40	253,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.326,33	47.176,53	50.123,29	-2.149,80	2.946,76	796,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.058,49	2.716,95	2.689,83	-341,55	-27,11	-368,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.223,25</i>	<i>1.589,52</i>	<i>1.574,93</i>	<i>-633,73</i>	<i>-14,59</i>	<i>-648,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.816,41	1.898,09	1.280,95	81,68	-617,14	-535,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.312,17	9.788,03	11.293,36	-524,14	1.505,33	981,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.290,15	4.984,10	5.070,53	693,95	86,43	780,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.670,35	27.670,96	29.593,27	-1.999,39	1.922,30	-77,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,79	103,47	88,86	-55,32	-14,60	-69,93
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,97	14,93	106,49	-5,04	91,56	86,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	2.772,62	2.482,57	2.545,53	-290,05	62,97	-227,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,08	26,71	23,54	2,63	-3,17	-0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	2,30	2,48	2,97	0,18	0,49	0,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,09	3,24	3,09	0,15	3,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,80	27,66	29,59	13,86	1,93	15,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,60			-33,60		-33,60
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	44,02	31,07	26,93	-12,95	-4,14	-17,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.350,22	1.300,00	1.336,07	-50,22	36,07	-14,15
-	Đất giao thông	DGT	266,87	326,75	346,88	59,88	20,13	80,01
-	Đất thủy lợi	DTL	434,13	852,92	858,99	418,79	6,07	424,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,35	4,86	6,51	-4,49	1,65	-2,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,69	6,11	5,80	1,42	-0,31	1,11
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,27	43,26	39,53	15,99	-3,73	12,26
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,81	5,76	5,76	-0,05	0,00	-0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,92	0,07	2,90	-15,85	2,83	-13,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			1,52		1,52	1,52
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	519,14			-519,14		-519,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,30	1,64	2,14	-6,66	0,49	-6,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,35	6,85	8,11	3,50	1,25	4,76
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	53,63	49,53	56,22	-4,10	6,68	2,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,76	2,25	1,73	0,49	-0,52	-0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,79	11,51	6,79	4,72	11,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,69	0,69	0,69	0,00	0,69

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Biến động sử dụng đất		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)-(4)	(6)-(5)	(6)-(4)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,97	276,41	286,75	12,44	10,34	22,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,17	118,48	125,11	5,31	6,63	11,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,10	17,82	19,08	-10,28	1,26	-9,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,88			-1,88		-1,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15			-0,15		-0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	647,25	645,48	629,81	-1,77	-15,66	-17,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	249,23	24,36	50,22	-224,87	25,86	-199,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	320,36	3.037,13	4,00	2.716,77	-3.033,13	-316,36

3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Công tác bảo vệ môi trường tuy đã được chú trọng và đã thu được nhiều thành quả quan trọng nhưng nhìn chung còn chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh của kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá đồng bộ để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tiếp tục giảm bớt lao động nông nghiệp còn chưa nhanh.

- Do tính đồng bộ trong quy hoạch giữa các ngành chưa cao và những hạn chế trong dự báo nên quy hoạch sử dụng đất ở một số khu vực chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa thực sự hợp lý trong tổ chức không gian và giữa bố trí sử dụng đất trong giai đoạn trước mắt với nhu cầu phát triển lâu dài. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý giữa các ngành, một số khu vực giá đất bị đẩy lên cao, làm giảm sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế của địa phương.

- Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ bất động sản hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất huyện Đạ Tẻh đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 07/05/2014. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cũng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Đạ Tẻh

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh QHSDD 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)		Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)-(4)	(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		52.697,00	52.672,83	-24,17	99,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.463,00	50.123,29	660,29	101,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.600,00	2.689,83	89,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.100,00</i>	<i>1.574,93</i>	<i>-525,07</i>	

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh QHSDD 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)		Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)-(4)	(5)/(4)*100%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.598,00	1.280,95	-317,05	80,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.017,00	11.293,36	1.276,36	112,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.102,00	5.070,53	-31,47	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.627,00	29.593,27	-33,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	320,00	88,86	-231,14	27,77
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,00	106,49	-91,51	53,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,00	2.545,53	-688,47	78,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,00	23,54	-160,46	12,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	2,97	-2,03	59,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,00	3,24	-14,76	18,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00	29,59	-40,41	42,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,00	26,93	-97,07	21,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.426,32	1.336,07	-90,25	93,67
-	Đất giao thông	DGT	497,10	346,88	-150,22	69,78
-	Đất thủy lợi	DTL	721,16	858,99	137,83	119,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,15	6,51	-1,64	79,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,65	5,80	-1,85	75,84
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,62	39,53	-16,10	71,06
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,49	5,76	-8,73	39,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,14	2,90	-3,24	47,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,52	-0,28	84,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,60	2,14	-14,46	12,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,10	8,11	0,01	100,07
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	86,50	56,22	-30,28	64,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,01	1,73	-1,28	57,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	230,00		-230,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,00	11,51	1,51	115,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00	0,69	-2,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	316,00	286,75	-29,25	90,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,00	125,11	-6,89	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	19,08	0,08	100,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0		-0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,00	629,81	-15,19	97,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,00	50,22	1,22	102,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00		-2,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		4,00	4,00	

Nguồn: (1) Điều chỉnh QHSDD trích theo QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Đa Tịch

(2) Đất phát triển hạ tầng theo QĐ 1394/QĐ-UBND là 1.315ha, là tổng của 11 loại đất; nay tổng hợp theo quy định thông tư 01/TT-BTNMT là 16 loại đất với tổng diện tích là 1.426ha.

1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Nhìn chung, hướng chuyển đổi sử dụng đất trong thời gian qua đã theo đúng quan điểm và định hướng của Quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tềh. Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 49.463,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 50.123,29ha, kết quả thực hiện vẫn còn cao hơn 660,29ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành, đặc biệt các công trình có diện tích chiếm đất lớn như các công trình đất quốc phòng ở Mỹ Đức, Triệu Hải, cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt, hồ Đa Miss, các khu vực khai thác đất vật liệu xây dựng, một số dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Tềh đến năm 2020 như sau:

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.600,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 2.689,83ha, cao hơn 89,83ha. Nguyên nhân là do một số công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa chưa được đưa vào triển khai thực hiện như khu dân cư 3A, các tuyến đường giao thông. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo phân bổ của tỉnh đến năm 2020 là 2.100,0ha; kết quả thực hiện đến năm 2020, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 1.574,93ha, thấp hơn 525,07ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm:** Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.598,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 là 1.280,95ha, thấp hơn 317,05ha và chỉ đạt 80,16% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, ở một số khu vực đã được người dân đã cải tạo vườn tạp, chuyển sang trồng các loại cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.017,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 11.293,36ha, cao hơn 1.276,36ha và vượt 12,74% so với quy hoạch được duyệt. Bên cạnh nguyên nhân diện tích đất cây lâu năm giảm chậm do tiến độ các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm hơn so với quy hoạch, diện tích đất cây lâu năm cũng chu chuyển tăng từ quỹ đất cây hàng năm do người dân cải tạo vườn tạp cũng như từ diện tích đưa ra ngoài ranh quy hoạch 3 loại rừng.

- **Đất rừng phòng hộ:** Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 5.102ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 5.070,53ha, thấp hơn 31,47ha và đạt 99,38% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do thống kê đất đai năm 2020 chưa cập nhật ranh đất rừng phòng hộ theo các Quyết định quy hoạch 3 loại rừng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 29.627,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 29.593,27ha, thấp hơn 33,73ha và đạt 99,89% so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Theo định hướng quy hoạch được duyệt, trên địa bàn huyện sẽ chuyển sang phát triển nuôi trồng thủy sản ở các khu vực trũng thấp của địa phương và diện tích đất nuôi trồng thủy sản sẽ tăng đạt 320,0ha vào năm 2020. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ đạt diện tích 88,86ha, thấp hơn 231,14ha và chỉ đạt 27,77% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 198,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 106,49ha, thấp hơn 91,51ha và chỉ đạt 53,78% so với quy hoạch được duyệt. Mặc dù, trong kỳ quy hoạch, các trang trại chăn nuôi đã được đưa vào triển khai thực hiện, tuy nhiên diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của trang trại thấp hơn so với diện tích đăng ký trong danh mục đưa vào trong kỳ quy hoạch.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.234,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2.545,53ha, kết quả thực hiện vẫn còn thấp hơn 688,47ha và chỉ đạt 78,71% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chủ chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như các tuyến đường giao thông, các công trình đất quốc phòng, các công trình thủy lợi, các khu vực quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng,... Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu đất quốc phòng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 184,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 23,54ha, thấp hơn 160,46ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, các đơn vị quốc phòng chưa hoặc chỉ đang đưa vào thực hiện các công trình quy hoạch khu căn cứ hậu cần kỹ thuật ở Mỹ Đức, TT. Đa Tễ, Triệu Hải và các thao trường bắn ở các xã An Nhơn, Đa Lý.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu đất an ninh theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,97ha, thấp hơn 2,03ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, đã đưa vào thực hiện công trình Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ (khu vực 4); chưa triển khai thực hiện công trình đất an ninh ở các xã An Nhơn, Mỹ Đức và Quốc Oai.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 18,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 3,24ha, thấp hơn 14,76ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện các dự án như Dự án khu du lịch sinh thái hồ Đa Tễ, điểm du lịch hồ Đa Hàm, trụ sở văn phòng công ty Nghiêm Phát, công ty Nam Long,...

- **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 70,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 29,59ha, thấp hơn 40,41ha và chỉ đạt 42,27% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các chủ đầu tư các dự án chưa đưa vào triển khai thực hiện các dự án hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất nên không đưa vào triển khai thực hiện như đăng ký trong kỳ quy hoạch.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ:** Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 124,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 26,93ha, thấp hơn 97,07ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đất vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.426,32ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.336,07ha, thấp hơn 90,25ha và đạt 93,67% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình hạ tầng chưa được đưa vào triển khai thực hiện, đặc biệt là các công trình, dự án có quy mô sử dụng đất lớn như các tuyến giao thông (Cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt, ĐT 721, Đường giao thông đi từ buôn Đa Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số,...), đất thủy lợi (hồ Đa Miss, Hồ Tôn K'Long 1 và 2, Hồ Đa Nhar,...), đất nghĩa trang nghĩa địa (Nghĩa địa Huyện 20ha, nghĩa địa tại các xã), đất bãi rác (Bãi rác tập trung Huyện quy hoạch 12ha, tuy nhiên chỉ mới triển khai được một phần diện tích).

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, theo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh, diện tích đất danh lam thắng cảnh đến năm 2020 là 230ha, là diện tích được công nhận của hồ Đa Hàm và hồ Đa Tẻ. Tuy nhiên, theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn huyện Đa Tẻ chưa bố trí quỹ đất cho chỉ tiêu sử dụng đất này.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,69ha, thấp hơn 2,31ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do khu dân cư 3A chưa được triển khai thực hiện, do đó, quỹ đất quy hoạch khu công viên cây xanh cũng chưa được triển khai.

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 316,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 286,75ha, thấp hơn 29,25ha và đạt 90,74% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các hộ gia đình chưa chuyển mục đích sử dụng đất ở như quy hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 132,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 125,11ha, thấp hơn 6,89ha và đạt 94,78% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Đa Tẻ chưa chuyển mục đích sử dụng đất ở như quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, chưa đưa vào triển khai thực hiện dự án khu dân cư 3A, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 19,08ha, cao hơn 0,08ha và đạt 100,43% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 645,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 629,81ha, thấp hơn 15,19ha và đạt 97,65% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chính lý kiểm kê ranh một số kênh, suối trên địa bàn huyện khi thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 49,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 50,22ha, cao hơn 1,22ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chính lý kiểm kê của ngành Tài nguyên khi thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,0ha, là quỹ đất dự trữ trong khu dân cư 3A. Tuy nhiên, đến năm 2020 khu dân cư 3A vẫn chưa được đưa vào triển khai thực hiện như quy hoạch được duyệt.

1.3 Đất chưa sử dụng

Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, giai đoạn 2015-2020 sẽ đưa toàn bộ diện tích 3.037,11ha, chủ yếu là đất chưa có rừng nằm trong lâm phần vào đất rừng. Thực hiện đến năm 2020, trên địa bàn Huyện còn 4,0 đất chưa sử dụng, là diện tích đất chưa có rừng ở An Nhơn, Đạ Lây, Đạ Kho và thị trấn Đạ Tẻh.

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013; góp phần giảm thiểu tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị ở địa phương.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Quyết định của UBND tỉnh đã phê duyệt.

- Công tác chỉ đạo của các cấp, các ngành đối với các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý còn chưa sâu sát, dẫn tới nhiều nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đạ Tẻh được xét duyệt chậm (tháng 6/2019) nên thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa lâu trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... thường phải mất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 cũng đã làm chậm tiến độ triển khai dự án cũng như ảnh hưởng đến nguồn vốn để triển khai dự án, để chuyển mục đích sử dụng đất của

một số doanh nghiệp hoặc hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Huyện. Do đó, nhiều công trình, dự án phân bổ trong kỳ đầu sẽ phải chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ tiếp theo.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng (nhất là khả năng tài chính) thực hiện trong kỳ kế hoạch 5 năm, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về QHSDĐ, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác triển khai thực hiện các quy hoạch chưa đồng bộ, vẫn còn khó khăn về kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng cho xây dựng các công trình công cộng (nhất là việc cấp kinh phí không đúng tiến độ), dẫn tới chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng vùng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần bám sát Văn kiện đại hội huyện Đạ Tẻh nhiệm kỳ 2020-2025, các chương trình hành động... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Bám sát Kế hoạch đầu tư công trung hạn để bố trí quỹ đất cho xây dựng các công trình từ nguồn ngân sách. Hạn chế việc đưa vào quy hoạch quá nhiều công trình, dự án nhưng không có vốn để triển khai thực hiện.

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp Tỉnh để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp Huyện, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “Nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp”; thực hiện hiệu quả xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân xây dựng huyện Đa Tịch ngày càng phát triển.

Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào trong sản xuất; đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch các vùng chăn nuôi theo phương thức tập trung, có số lượng chất lượng và giá trị kinh tế cao, góp phần quan trọng giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập của người dân.

Tập trung phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp có điều kiện phát triển, từng bước hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Quan điểm sử dụng đất

- Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, tổ chức các đơn vị hành chính và đô thị hóa, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường. Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phối hợp, liên kết với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh, nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường để tạo động lực thu hút đầu tư từ bên ngoài vào phát triển công nghiệp, đô thị trên địa bàn; sớm hình thành và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp – đô thị có quy mô sản xuất lớn, hạ tầng đồng bộ, công nghệ hiện đại, môi trường xanh, sạch...

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2030, mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt

đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao phù hợp với đặc điểm của địa phương như: chế biến nông sản thực phẩm (ưu tiên chế biến tinh),....

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đất sản xuất kinh doanh và đất sử dụng cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho các xã phát triển đều trên địa bàn Huyện.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với lộ trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, đảm bảo sự hài hoà trong phát triển lãnh thổ.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Đạ Tẻh thuộc vùng kinh tế động lực phía Tây Nam tỉnh Lâm Đồng, là vùng kết nối 3 huyện phía Nam (Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên) và là vùng đệm của thành phố Bảo Lộc trong quy hoạch vùng III của tỉnh Lâm Đồng. Định hướng phát triển Đạ Tẻh trở thành vùng trọng tâm của tỉnh về trồng trọt và chăn nuôi; hướng đến hình thành vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh; Thuộc vùng bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước của hệ thống sông Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Theo định hướng phân bố các vùng chức năng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, vùng huyện Đạ Tẻh được định hướng phát triển thành 3 tiểu vùng phát triển kinh tế như sau:

(1). Tiểu vùng I: Vùng trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, đô thị - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp; là vùng phát triển kinh tế động lực của vùng huyện Đạ Tẻh. Tiểu vùng I bao gồm thị trấn Đạ Tẻh, xã Đạ Kho, một phần xã An Nhơn; trong đó, thị trấn Đạ Tẻh là trung tâm tiểu vùng với diện tích 8.725 ha.

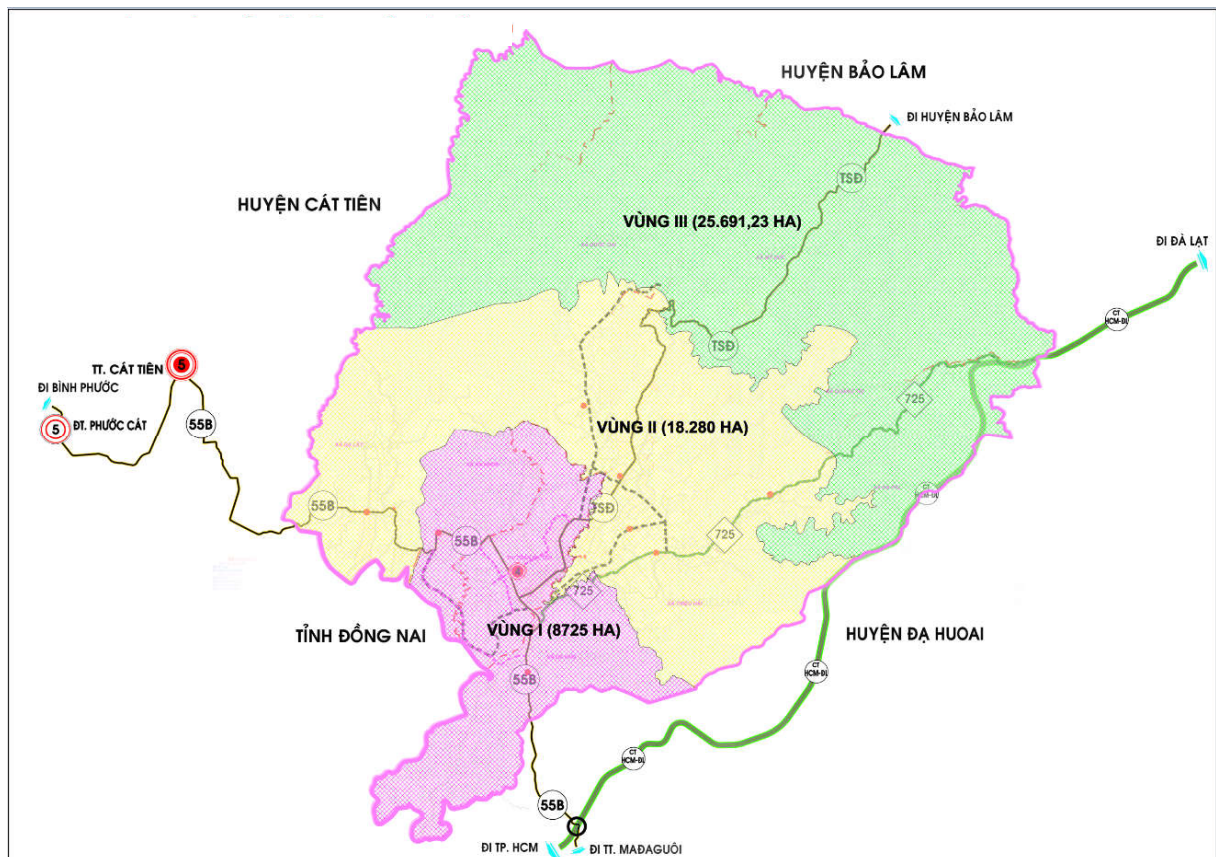
- Là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện, kết hợp với hai khu hành chính vệ tinh có tiềm lực về phát triển kinh doanh dịch vụ du lịch xã Đạ Kho và một phần phía Nam xã An Nhơn; kết nối với vùng huyện và vùng lân cận bằng các tuyến giao thông Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ), đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đạ Kho – Đạ Pal) và 2 tuyến đường huyện (đường thị trấn Đạ Tẻh - Quốc Oai, Đường vành đai thị trấn Đạ Tẻh - An Nhơn).

- Tiểu vùng I có quỹ đất lớn thuận lợi phát triển đô thị, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển mô hình trang trại trồng cây ăn quả (sầu riêng, quýt, bưởi da xanh), trang trại chăn nuôi.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp với các nghề như: nghề mây, tre, đan, làm đũa, tăm nhang, chế biến nông, lâm sản, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, dệt thổ cẩm, đồ gỗ dân dụng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái:
 - + Phát triển trung tâm thương mại - tài chính cấp vùng, trung tâm dịch vụ đào tạo nghề, y tế chất lượng cao phục vụ cấp vùng huyện.
 - + Phát triển dịch vụ du lịch: Khai thác cảnh quan ven sông Đồng Nai, suối Đa Tẻ, Đa R'mis, thác trời xã Đa Kho, các vùng sản xuất nông nghiệp.
 - + Phát triển trung tâm TDDT cấp vùng: Hình thành sân vận động tiêu chuẩn cấp huyện đáp ứng phát triển TDDT của huyện.
- Bảo tồn danh thắng cấp tỉnh hồ Đa Hàm.

Hình 1: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế vùng huyện Đa Tẻ



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050

(2). Tiểu vùng II: Vùng nông nghiệp chất lượng cao, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ, du lịch sinh thái; trọng tâm là nông nghiệp sạch, chất lượng cao. Tiểu vùng II bao gồm các xã Triệu Hải và một phần các xã Đa Lây, Quốc Oai, Quảng Trị, Mỹ Đức, Đa Pal với diện tích 18.280ha; trong đó, xã Đa Lây là trung tâm tiểu vùng.

- Là vùng chuyển tiếp vùng I với vùng bảo tồn vùng III, kết nối với vùng huyện và vùng lân cận bằng các tuyến đường giao thông đối ngoại là đường Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ), đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đa Kho – Đa Pal) và 3 tuyến đường huyện gồm: đường Đa Kho - Quảng Trị, đường Quốc Oai - Triệu Hải, đường thị trấn Đa Tẻ - Quốc Oai. Là vùng phát triển trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho tiểu vùng II, phát triển tiểu thủ công nghiệp; Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, trang trại chăn

nuôi tập trung, du lịch sinh thái.

- Tiềm năng quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp sạch, chất lượng cao, trang trại chăn nuôi tập trung và dịch vụ du lịch. Đất đai khu vực này thích hợp loại cây trồng cao su, điều, cây ăn trái, lúa, dâu tằm. Tiềm năng cảnh quan, du lịch sinh thái, danh thắng cấp quốc gia hồ Đạ Tẻh.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cảm giác mạnh trên các thác như thác DaKaLa, thác 21, thác Xuân Đài và các hồ Đạ Tẻh, Đạ Hàm, Đạ Lây.

- Phát triển nông nghiệp chuyên canh trồng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (cao su), nông nghiệp sạch trồng lúa (lúa VIETGAP, GlobalGAP), gạo nếp Quýt, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp ngắn ngày (cây dâu).

- Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi tập trung hiện đại (chăn nuôi bò, heo).

- Bảo tồn danh thắng cấp quốc gia hồ Đạ Tẻh.

(3). Tiểu vùng III: Vùng núi cao phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, du lịch sinh thái; Bao gồm một phần của các xã Đạ Lây, An Nhơn, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Đạ Pal với diện tích 25.691; trong đó, khu thôn K'Long là trung tâm tiểu vùng.

- Tiểu vùng III nằm ở phía Bắc và Đông Bắc huyện Đạ Tẻh, tiếp giáp với huyện Cát Tiên, huyện Đạ Huoai và huyện Bảo Lâm; Kết nối tiểu vùng trung tâm và vùng lân cận qua trục giao thông đối ngoại là đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ) và đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đạ Kho – Đạ Pal).

- Tài nguyên đất khu vực chủ yếu là vùng đất đồi núi cao, phần lớn diện tích đất đai thuận lợi phát triển lâm nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như cao su, cà phê, cây ăn trái. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của tiểu vùng. Phát triển du lịch sinh thái rừng sinh thái cảnh quan, tham quan vùng đệm rừng quốc gia Cát Tiên. Các sông, hồ không những cung cấp nguồn nước, thoát nước mà còn có thể phát triển thủy sản, thủy điện.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2 Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1.2.1 Nông lâm nghiệp

Khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai và các nguồn lực để phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển ổn định, bền vững, hiệu quả cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng

ứng dụng công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp sạch; tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn; phát triển nông nghiệp sinh thái ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ và phát triển rừng trồng, rừng tự nhiên theo quy hoạch 3 loại rừng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường. Khai thác diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; Phát triển trang trại chăn nuôi tập trung, an toàn.

Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Giai đoạn 2021-2025, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân hàng năm đạt 5 - 6%; giá trị sản phẩm thu hoạch trên đơn vị diện tích đạt 125 triệu đồng; tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 42% trong cơ cấu nền kinh tế của huyện. Theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Đa Từ về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, một số định hướng phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Từ trong thời gian đến như sau:

(1) Trồng trọt

- Phát triển ngành trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung với các ngành hàng, nông sản chủ lực đặc trưng của Huyện gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với tái cơ cấu ngành trồng trọt để nâng cao hiệu quả kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó:

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ trên diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là ở những khu vực còn đang gặp khó khăn về nguồn nước thủy lợi, trước mắt là ở các xã Đa Từ, Triệu Hải, An Nhơn và Đa Từ; chuyển diện tích từ trồng 3 vụ lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu với tổng diện tích khoảng 1.500ha. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa phải tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ đất trồng lúa.

+ Chuyển đổi diện tích đất trồng điều trên đất nông nghiệp, đất vườn tạp có giá trị sản phẩm thu hoạch dưới 50 triệu đồng/ha sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định.

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP chứng nhận an toàn thực phẩm, tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản đối với nhóm cây trồng chủ lực:

+ Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất Nếp Quýt và lúa chất lượng cao với diện tích 1.600-1.800ha.

+ Phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm chất lượng cao với diện tích trồng dâu khoảng 2.000-2.200ha, chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ, đất trồng màu kém hiệu quả, đất bãi bồi ven sông suối. Phát triển vùng sản xuất dâu tằm ứng dụng công nghệ cao với diện

tích 1.000ha ở khu vực Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đa Kho và Đa Pal. Phát triển ngành dâu tằm tơ theo hướng sản xuất hiệu quả, bền vững, xây dựng cơ sở nghiên cứu, sản xuất trứng giống tằm đảm bảo chất lượng, hình thành vùng nguyên liệu dâu tằm ổn định, gắn nghề trồng dâu nuôi tằm với ươm tơ dệt lụa và bảo vệ môi trường, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm dâu tằm tơ.

+ Phát triển vùng trồng cây ăn trái với diện tích 2.200-2.400ha. Từng bước ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn trái. Phát triển vùng cây ăn trái công nghệ cao với diện tích khoảng 800ha ở các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị và Triệu Hải.

+ Phát triển vùng Tre tằm vòng, diện tích khoảng 400 ha, chuyển đổi từ diện tích đất trồng điều, vườn tạp kém hiệu quả, tập trung tại các xã: Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đa Pal, Quảng Trị...

+ Nâng cao hiệu quả vùng sản xuất cao su tiểu điền: Diện tích cao su tiểu điền khoảng 1.500 ha – 1.800 ha. Duy trì diện tích cao su tiểu điền gắn với vùng sản xuất cao su đại điền của các doanh nghiệp; hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật chăm sóc, khai thác hiệu quả diện tích cao su tập trung cho hộ dân vùng đồng bào dân tộc gốc Tây Nguyên tại Mỹ Đức và Quốc Oai.

+ Tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích vườn điều hiệu quả thấp ở các khu vực có điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi sang trồng cây khác hiệu quả cao hơn, trong đó chuyển sang trồng dâu tằm 330 ha, cây ăn trái 360 ha, cao su tiểu điền 190 ha, tre tằm vòng 220 ha, cây trồng khác 100 ha. Đối với diện tích vườn điều không có điều kiện chuyển sang cây trồng khác, tiếp tục tập trung các biện pháp thâm canh, tỉa cành tạo tán, tăng khả năng ra hoa, đậu trái để tăng năng suất, sản lượng; liên kết với doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu điều hữu cơ với diện tích khoảng 1.000 ha tại các xã Quốc Oai, Đa Pal, Triệu Hải, Đa Lây, Đa Kho và Mỹ Đức.

(2) Chăn nuôi

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại (bò thịt, heo) gắn với các cơ sở giết mổ và chế biến tập trung, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2030, quy mô đàn bò đạt 10.000 con, tỷ lệ bò thịt cao sản đạt 50% tổng đàn; Đàn heo đạt 70.000 con, tỷ lệ heo hướng nạc đạt 90% tổng đàn.

- Phát triển các khu chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại tại các xã Triệu Hải, Quảng Trị, Mỹ Đức, Quốc Oai, Đa Lây, An Nhơn và Đa Kho. Tổ chức khảo sát, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định về khu vực không được chăn nuôi trong khu vực thị trấn Đa Tẻh theo Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Thu hút đầu tư khu giết mổ và chế biến tập trung tại thị trấn Đa Tẻh và các xã Triệu Hải, Đa Lây, Mỹ Đức.

(3) Lâm nghiệp: Triển khai, thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Đa Tềh giai đoạn 2021-2025. Quản lý tốt diện tích rừng đầu nguồn, nâng cao giá trị rừng trồng, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Hàng năm, xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán để tăng độ che phủ rừng. Phân đầu đến năm 2025, hoàn thành kế hoạch trồng 3,532 triệu cây xanh, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63%². Đến năm 2030 ổn định diện tích đất lâm nghiệp khoảng 34.716 ha, độ che phủ rừng đạt trên 70%.

(4) Nuôi trồng thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản chủ yếu trên diện tích mặt nước của các hồ, đập: hồ thôn 5, thôn 10, sông Đồng Nai và các suối Đa Kho, Đa R'mis, Đa Tềh,...

1.2.2 Thương mại - Dịch vụ

- Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ thời kỳ 2021-2025 đạt 9-10%, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế (tăng 7,82%); Đến năm 2025, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chiếm khoảng 46%. Giai đoạn 2026-2030, ngành dịch vụ tăng từ 11 - 12%; tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 49-50% trong cơ cấu kinh tế của Huyện.

- Thương mại: Đẩy mạnh phát triển rộng thương mại, dịch vụ; phát triển cụm điểm thương mại - dịch vụ ở các xã theo quy hoạch; khuyến khích tăng cường phát triển hình thức đại lý thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hoá. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải hỗ trợ sản xuất. Nghiên cứu, tiếp tục chuyển đổi mô hình quản lý chợ Đa Tềh theo chủ trương của tỉnh và nâng cấp hệ thống chợ nông thôn. Phát triển mạng lưới xăng dầu theo quy hoạch.

- Dịch vụ: Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, đặc biệt dịch vụ thông tin liên lạc, vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

- Du lịch:

+ Phát triển du lịch vùng Đa Tềh gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch của tỉnh Lâm Đồng. Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa.

+ Phát triển du lịch dựa trên khai thác lợi thế vùng như cảnh quan hồ Đa Hàm, hồ Đa Lây, hồ Đa Tềh, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, thác ĐaKaLa, thác Trời, thác 21, các vùng sản xuất nông nghiệp,... Phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác gắn với bảo tồn đa dạng sinh học vùng Nam Cát Tiên.

+ Khai thác hiệu quả tuyến du lịch phía Tây tỉnh: Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đa Tềh theo tỉnh lộ 726 và tuyến du lịch Mađaguôi – Đa Tềh - Cát Tiên theo

² Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đa Tềh triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh giai đoạn 2021-2025.

Quốc lộ 55B.

+ Phát triển du lịch gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vững an ninh quốc phòng.

1.2.3 Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng

- Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân hàng năm 8-9% trong giai đoạn 2021-2025, đến năm 2025 tỷ trọng ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế đạt 12%³; Giai đoạn 2026-2030, ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 10 - 12%, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 13-15%. Tỷ lệ lao động tham gia vào ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt trên 20%; Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 100%.

- Tăng cường thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển CN-TTCN trên địa bàn huyện, với các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế như: điện năng lượng mặt trời, ương tơ dệt lụa, chế biến gỗ rừng trồng, chế biến thức ăn gia súc, nhà máy xay xát gạo thương phẩm, sản xuất phân bón, chế biến mủ cao su, tre tầm vông, đan lát, may mặc,...

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư nhà máy điện năng lượng mặt trời nổi trên hồ Đa Hàm gắn với phát triển du lịch; khuyến khích phát triển điện năng lượng mặt trời áp mái (trên đất sản xuất nông nghiệp xấu, năng suất thấp khoảng 80 MWp, điện năng lượng mặt trời áp mái nhà khoảng 15MWp).

- Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Tăng cường đào tạo nghề trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp theo định hướng phát triển ngành nghề nông thôn.

- Phát triển sản xuất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; tạo quỹ đất để phát triển công nghiệp của địa phương. Không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn Huyện trong thời gian đến như sau:

+ Công nghiệp chế biến nông sản, chế biến cao su phân bố tập trung trên trục đường quốc lộ 55B (Đường tỉnh 721 cũ), Đường tỉnh 726 (Đường tỉnh 725 cũ), kết nối thuận lợi với trục cao tốc Dầu Giây – Liên Khương.

+ Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã: Đa Kho, Mỹ Đức, Quốc Oai, Đa Lây, Đa Pal và thị trấn Đa Têh.

+ Xây dựng phát triển các làng nghề truyền thống (Trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, tranh thêu lụa, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ) trên địa bàn TT. Đa Têh, Đa Kho, Mỹ Đức và Đa Pal.

³ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đa Têh khóa IX nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/5/2021, giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân hàng năm đạt 10%, đến năm 2025 tỷ trọng ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế đạt 8,5%.

1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm

Theo báo cáo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, dự báo dân số năm 2025 huyện Đạ Tẻh khoảng 48.200 người, trong đó dân số đô thị là 18.900 người. Dự báo dân số đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh khoảng 52.000 người, trong đó dân số đô thị 22.300 người (chiếm 42,88% dân số toàn Huyện).

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động toàn huyện đến năm 2025 khoảng 30.240 người, chiếm khoảng 63% tổng dân số; trong đó lao động làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 28.175 người⁴. Năm 2030, dự báo dân số trong độ tuổi lao động toàn huyện khoảng 32.800 người, chiếm khoảng 63,08% tổng dân số; trong đó lao động làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 30.500 người. Trong những năm đến, cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn Huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

Khuyến khích người lao động tự tạo công ăn việc làm và các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để tạo thêm việc làm mới. Kết hợp chặt chẽ giữa công tác dạy nghề và chủ động giải quyết việc làm. Từng bước tổ chức đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và phổ cập nghề để đáp ứng với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế. Thường xuyên khảo sát tình hình cung, cầu lao động trên địa bàn để đề ra các giải pháp, nhất là giải pháp về chính sách an sinh xã hội nhằm để thu hút nguồn nhân lực kết hợp với công tác đào tạo nghề, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trước mắt là thu hút lực lượng lao động và nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt đối với tất cả các chương trình phát triển trên cơ sở tăng cường hoạt động giao dịch trên thị trường lao động.

1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.4.1 Phát triển đô thị

Theo định hướng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, đến năm 2025 tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị Đạ Tẻh theo tiêu chí đô thị loại V; Đến năm 2035 tiếp tục đầu tư, nâng cấp đô thị Đạ Tẻh đạt chuẩn đô thị loại IV; Giai đoạn sau đó, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo thị trấn Đạ Tẻh là đô thị loại IV và định hướng phát triển xã Đạ Lây trở thành đô thị loại V.

Cụ thể định hướng phát triển 2 đô thị như sau⁵:

(1). Đô thị Đạ Tẻh (đô thị trung tâm huyện)

⁴ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh.

⁵ Quyết định 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy mô dân số: Dân số toàn thị trấn Đạ Tẻh đến năm 2025 khoảng 19.000 người, đến năm 2035 khoảng 26.000 người, đến năm 2050 khoảng 38.000 người. Đến năm 2025, đất xây dựng đô thị 312,8ha; trong đó: đất dân dụng là 227,75ha, đất ngoài dân dụng 85,05ha; Đến năm 2035, đất xây dựng đô thị 424,1ha; trong đó: đất dân dụng là 306,65ha, đất ngoài dân dụng 117,45ha. Đến năm 2050, đất xây dựng đô thị 513,8 ha; trong đó: đất dân dụng là 371,15 ha, đất ngoài dân dụng 142,65ha.

- Tính chất và chức năng đô thị: Đô thị thị trấn Đạ Tẻh đóng vai trò vừa là đô thị hạt nhân của vùng huyện vừa là hệ thống đô thị vệ tinh của tiểu vùng III (theo quy hoạch vùng tỉnh Lâm Đồng); Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của vùng huyện; Là trung tâm dịch vụ, thương mại của vùng huyện, đầu mối giao thương quan trọng của Vùng huyện. Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của vùng; Là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa thể dục thể thao của huyện Đạ Tẻh.

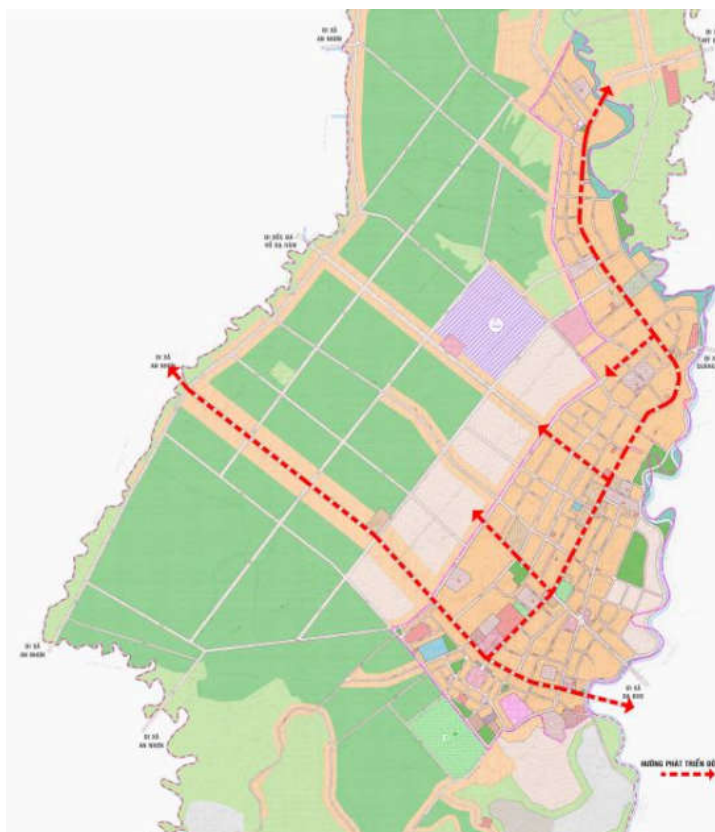
- Hình thái đô thị: Phát triển không gian theo trục giao thông Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), tỉnh lộ 726 (đường tỉnh 725 cũ), kết nối cảnh quan suối Đạ Tẻh, Đạ Kho. Quốc lộ 55B và đường tỉnh 726 là tuyến đường huyết mạch vận chuyển nông nghiệp vùng phía Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng qua hệ thống đường cao tốc Dầu Giây – Liên Khương và Quốc lộ 20.

- Động lực phát triển: Tiềm năng về vị trí chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Phát triển thương mại dịch vụ cấp vùng; Tiềm năng về đất đai, nguồn nước, cảnh quan, văn hóa lịch sử phát triển đô thị mới, phát triển du lịch; Tiềm năng nguồn nhân lực và phát triển khoa học kỹ thuật cho ngành nông nghiệp.

(2). Đô thị vệ tinh Đạ Lây:

- Quy mô dân số: Dân số nông thôn đến năm 2025 khoảng 4.7000 người, đến năm 2035 khoảng 5.200 người, giai đoạn sau năm 2035 định hướng phát triển lên đô thị loại V với quy mô dân số khoảng 6.300 người. Tổng diện tích xây dựng điểm dân cư nông thôn đến năm 2025 là 60,16ha, đến năm 2035 tổng diện tích xây dựng điểm dân cư nông

Hình 2: Sơ đồ hướng phát triển đô thị TT. Đạ Tẻh



Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch chung TT. Đạ Tẻh đến năm 2030.

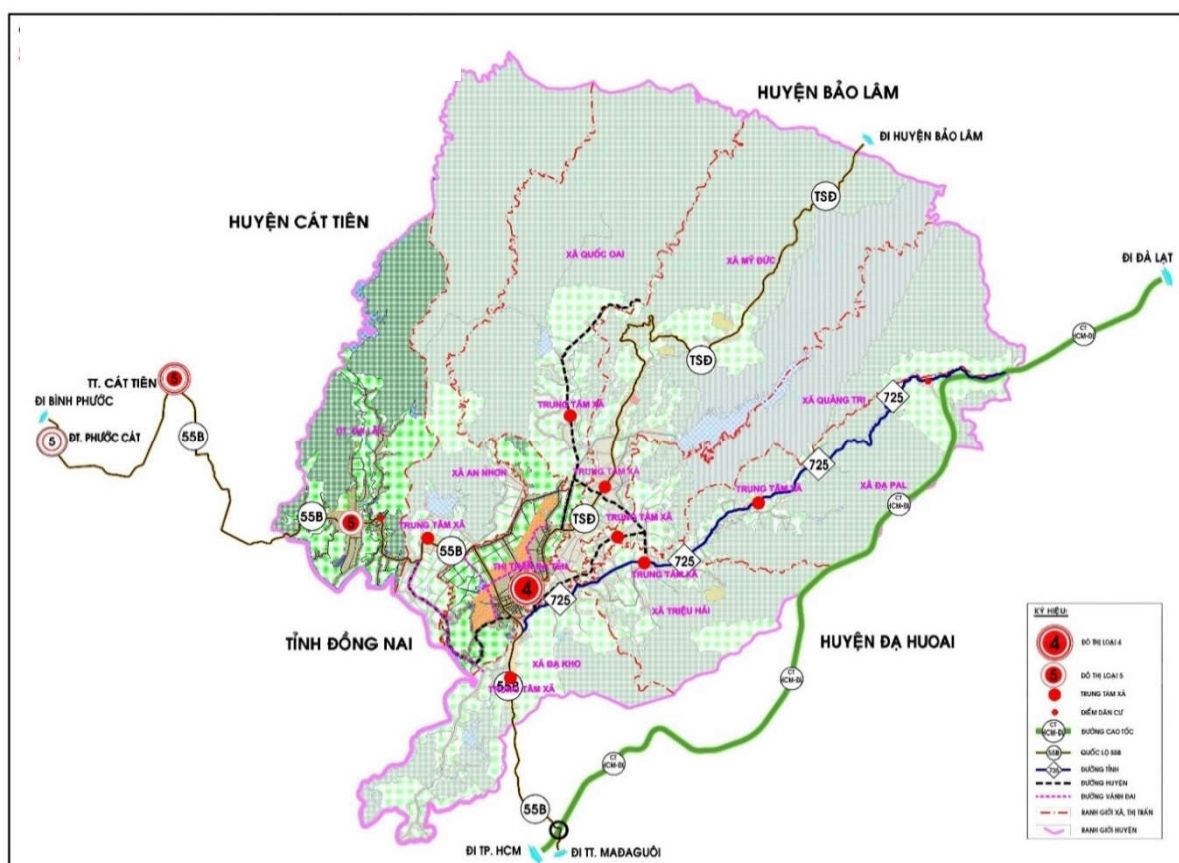
thôn là 66,56ha. Quy mô đất xây dựng đô thị giai đoạn 2035-2050 là 80,0ha.

- Tính chất và chức năng đô thị: Định hướng phát triển đạt chuẩn đô thị loại V, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã Đa Lữ và là đô thị vệ tinh của đô thị trung tâm thị trấn Đa Tẻ; Là trung tâm dịch vụ phía Tây Nam của huyện Đa Tẻ, đô thị phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất, du lịch sinh thái.

- Hình thái đô thị: Phát triển đô thị theo cụm dân cư, cụm trung tâm, cụm vệ tinh (cụm dân cư trung tâm Hương Lâm cũ), trục không gian chủ đạo là đường ĐT 721 (Quốc lộ 55B) nối với cao tốc Đà Lạt - Dầu Giây đi huyện Cát Tiên.

- Động lực phát triển: Phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái.

Hình 3: Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị huyện Đa Tẻ đến năm 2050



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

Với định hướng phát triển đô thị như trên, nhu cầu sử dụng đất để đầu tư các hạng mục công trình, nhất là đầu tư phát triển hạ tầng để đạt được các tiêu chí đô thị loại IV, loại V trong thời gian đến dự báo sẽ cao trên địa bàn thị trấn Đa Tẻ (giai đoạn 2021-2030) và xã Đa Lữ (sau năm 2030).

1.4.2 Khu dân cư nông thôn

- Định hướng phát triển:

+ Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới tập trung gắn với hệ thống

giao thông liên huyện, liên xã. Điểm dân cư mới hình thành gắn với các vùng chuyên canh lớn, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Xây dựng hệ thống các điểm dân cư có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ đồng bộ điểm dân cư tập trung với mục tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân, giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

+ Xây dựng mô hình làng đô thị xanh, tổ chức cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các điểm dân cư gắn liền với địa hình, cảnh quan nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của từng vùng, từng khu vực kết hợp với hoạt động du lịch, dịch vụ,... tạo động lực cho việc xây dựng, phát triển các điểm dân cư nông thôn, giảm áp lực cho các đô thị.

+ Xây dựng mới các khu dân cư tập trung đảm bảo tiêu chí phù hợp, thích ứng cao với tác động của biến đổi khí hậu.

- Hình thái khu dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển mô hình du lịch cộng đồng:

+ Hình thái dân cư theo tuyến giao thông đường tỉnh, đường huyện kết hợp với phát triển thương mại dịch vụ. Mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn theo hướng đồng tâm hoặc phát triển về một phía.

+ Tổ chức dân cư nông thôn theo mô hình tập trung tại trung tâm cụm xã và các điểm dân cư tập trung.

+ Các xã An Nhơn, Đạ Kho và trung tâm cụm xã Đạ Lây, Mỹ Đức: phát điểm các điểm dân cư tập trung, khu trung tâm xã, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn với đô thị.

- Quy hoạch kiến trúc khu vực khu dân cư nông thôn: Gìn giữ, phát huy nét văn hóa đặc trưng của mô hình làng xã, tập quán của vùng đất do người dân di cư mang đến để phục vụ phát triển du lịch; Bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống về kiến trúc, cảnh quan; Xây dựng hồ điều hoà, công viên cây xanh, vườn hoa đối với khu vực có hệ thống hồ, ao quỹ đất để tạo cảnh quan sinh thái kết hợp khu vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu của nhân dân.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 khoảng 49.217,49ha, chiếm 93,44% trong tổng diện tích tự nhiên. Diện tích sử dụng các loại đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

2.1.1.1 Đất trồng lúa

Phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Huyện theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung với các ngành hàng, nông sản chủ lực đặc trưng của Huyện gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Định hướng hình thành vùng trồng lúa cánh đồng mẫu

lớn, chủ động nước tưới, chất lượng cao trên địa bàn các xã An Nhơn, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải,... Trong đó, tập trung phát triển các vùng chuyên canh:

- Vùng sản xuất Nếp Quýt và lúa chất lượng cao: Diện tích khoảng 1.600-2.000ha, tập trung tại xã An Nhơn (550ha), thị trấn Đạ Tẻh (1.000-1.050ha), Đạ Kho (150ha) và từng bước mở rộng tại xã Triệu Hải (150ha), Đạ Lây (200ha) khi hệ thống thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh.

- Mở rộng diện tích lúa được chứng nhận sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm đến năm 2030 khoảng 700-1.000ha, trong đó xã An Nhơn 400ha, thị trấn Đạ Tẻh 200ha, các xã khác 100ha.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đặc biệt là ở những khu vực còn đang gặp khó khăn về nguồn nước thủy lợi, trước mắt là ở các xã Đạ Lây, Triệu Hải, An Nhơn và Đạ Kho nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác⁶. Diện tích chuyển đổi khoảng 1.400-1.500ha, trong đó chủ yếu là chuyển sang trồng cây hàng năm khoảng 1.300-1.400ha (chuyển từ trồng 3 vụ lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu) và cây lâu năm 100-200ha. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa phải tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ đất trồng lúa. Diện tích chuyển đổi trên đất trồng lúa vẫn thống kê là diện tích đất trồng lúa và trên bản đồ vẫn thể hiện là đất trồng lúa theo tiêu chí của ngành Tài nguyên và Môi trường.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn Huyện là 2.600ha, tập trung với diện tích lớn trên địa bàn TT. Đạ Tẻh và An Nhơn. Trong đó, diện tích đất chuyển trồng lúa nước là 1.500ha.

2.1.1.2 Đất trồng cây hàng năm

Mở rộng diện tích canh tác các loại rau màu ở những khu vực có điều kiện. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu. Diện tích chuyển đổi trên đất lúa sang trồng bắp khoảng 1.250ha; sang trồng các loại hoa, rau, cây dược liệu khoảng 150ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 1.176,95ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

2.1.1.3 Đất trồng cây lâu năm

Tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích vườn điều hiệu quả thấp ở các khu vực có điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi sang trồng cây khác hiệu quả cao hơn, trong đó chuyển sang trồng dâu tằm 330 ha, cây ăn trái 360 ha, cao su tiểu điền 190 ha, tre tằm vông 220 ha, cây trồng khác 100 ha. Phát triển vùng trồng cây ăn trái với diện tích 2.200-2.400ha trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, xã Đạ Kho, Quốc Oai, Triệu Hải, Quảng Trị, Đạ Lây,...; vùng Tre tằm vông, diện tích khoảng 400 ha, ở các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, An

⁶ Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Lâm Đồng năm 2021. Quyết định số 3963/QĐ-BNN-TT ngày 7/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021.

Nhon, Đạ Pal và Quảng Trị. Duy trì diện tích cao su tiểu điền gắn với vùng sản xuất cao su đại điền của các doanh nghiệp; hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật chăm sóc, khai thác hiệu quả diện tích cao su tập trung cho hộ dân vùng đồng bào dân tộc gốc Tây Nguyên tại Mỹ Đức và Quốc Oai.

Phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm, chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ, đất trồng màu kém hiệu quả, đất bãi bồi ven sông suối, tập trung tại Mỹ Đức, Quốc Oai, Đạ Pal, Triệu Hải, Quảng Trị, Đạ Kho và thị trấn Đạ Tẻh. Diện tích trồng dâu khoảng 2.000-2.200ha. Phát triển vùng sản xuất dâu tằm ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.000ha ở khu vực Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Kho và Đạ Pal.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 10.333,88ha.

2.1.1.4 Đất lâm nghiệp

Thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây phân tán, đảm bảo quản lý chặt chẽ các khu vực rừng phòng hộ; Ứng dụng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp dưới tán rừng trên những diện tích rừng giao khoán quản lý bảo vệ; Sử dụng đất lâm nghiệp ổn định và có hiệu quả để phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, làm cơ sở xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chặt chẽ, bền vững.

Diện tích, ranh giới đất lâm nghiệp, đất ngoài lâm nghiệp tuân thủ theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3, Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025 định hướng đến năm 2030. Cụ thể như sau:

(1). Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.102ha, phân bố trên địa bàn 3 xã Mỹ Đức, Quảng Trị và Đạ Pal. Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là rừng phòng hộ xung yếu. Cụ thể diện tích từng tiểu khu như sau:

Bảng 5: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 theo từng tiểu khu

Xã, thị trấn	Tiểu khu	Diện tích (ha)
Toàn huyện		5.101,90
1. Mỹ Đức		2.702,90
	522	810,50
	523	705,20
	540	689,10
	546	498,10
2. Đạ Pal		243,80
	541A	50,60
	545A	187,50
	556B	5,70

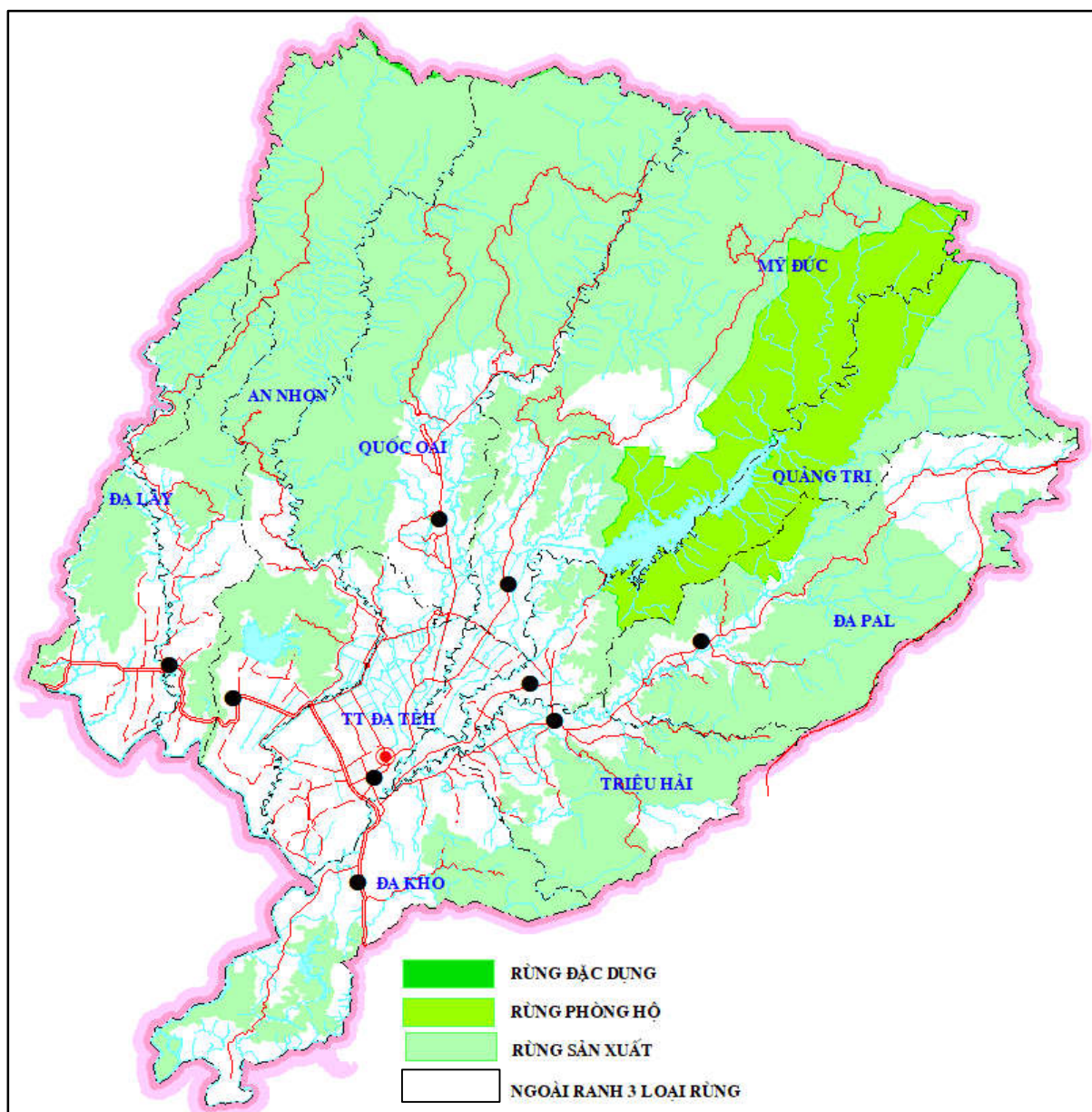
Xã, thị trấn	Tiểu khu	Diện tích (ha)
3. Quảng Trị		2.155,20
	541	754,30
	542	618,70
	545	409,20
	556A	373,00

Nguồn: Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

(2). Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 25,4ha. Đất rừng đặc dụng phân bố trên địa bàn xã An Nhơn thuộc 2 tiểu khu 518 (16,8ha) và tiểu khu 519 (5,2ha); xã Quốc Oai thuộc 2 tiểu khu 520 (1,2ha) và tiểu khu 519B (2,2ha).

Hình 4: Sơ đồ quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 huyện Đà Tẻh



(3). Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đà Tẻh là 29.589,2ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn của huyện Đà Tẻh. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 theo từng tiểu khu

	Tiểu khu	Diện tích (ha)
Toàn huyện		29.589,20
1. An Nhơn		5.188,80
	518	977,40
	527	1.030,50
	536	1.602,70
	519A	590,90
	551B	118,50
	554A	448,40
	554B	420,40
2. Đạ Kho		1.470,80
	572	725,50
	588B	745,30
3. Đạ Lây		2.694,80
	552	803,20
	535A	682,40
	554	39,30
	535B	524,90
	551A	484,10
	554C	160,40
	RTK	0,50
4. Đạ Pal		3.771,80
	557	719,20
	561	1.009,20
	562	795,00
	543A	41,20
	544B	616,60
	544C	87,10
	556B	503,50
5. TT. Đạ Tẻh		39,20
	549B	39,20

Xã, thị trấn	Tiểu khu	Diện tích (ha)
		5.272,10
	521	887,70
	522	472,80
	523	634,30
	524	1.396,60
6. Mỹ Đức	539	753,50
	540	163,70
	546	147,70
	547	382,20
	548	398,70
	NTK5	34,90
		2.234,10
	542	510,20
	543	965,50
7. Quảng Trị	545	0,20
	563	116,00
	544A	378,50
	556A	263,70
		6.949,60
	520	1.217,90
	525	1.513,40
	526	962,10
8. Quốc Oai	537	598,60
	538	568,00
	550	1.100,20
	519B	592,50
	549A	396,90
		1.968,00
Triệu Hải	565	413,10
	565	923,60
	571	631,30

Nguồn: Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng

2.1.1.5 Đất nuôi trồng thủy sản

Tận dụng mặt nước ao hồ nhỏ trong khu dân cư, diện tích mặt nước của các hồ, đập: hồ thôn 5, thôn 10, sông Đồng Nai và các suối Đạ Kho, Đạ R'mis, Đạ Tẻh,... để phát triển nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 100,86ha, phân bố rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn, tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.1.6 Đất nông nghiệp khác

Đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc, khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung dưới hình thức trang trại theo hướng an toàn - bền vững - đảm bảo môi trường; Khuyến khích

áp dụng công nghệ cao trong chăn nuôi (chọn giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng, giết mổ, chế biến...), đưa giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp.

Bố trí quỹ đất cho các điểm thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại trên địa bàn huyện. Tổ chức khảo sát, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định về khu vực không được chăn nuôi trong khu vực thị trấn Đạ Tẻh theo Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đối với các dự án trang trại kết hợp với đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên mái công trình trên địa bàn các xã.

Cụ thể nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí (xã, thị trấn)
	Tổng	182,80	
1	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi huyện Đạ Tẻh	20,00	TT Đạ Tẻh
2	Nhà máy mù cao su Triệu Hải	3,00	Triệu Hải
3	Công ty Chánh Thu	0,50	Đạ Lây
4	Công ty Đông Hasa	1,50	Đạ Lây
5	Trang trại chăn nuôi heo thôn 2 Đạ Kho (Cty TNHH chăn nuôi Nghi Anh)	8,75	Đạ Kho
6	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	20,55	Mỹ Đức
7	Trại chăn nuôi ở An Nhơn	5,00	An Nhơn
8	Trại chăn nuôi ở Mỹ Đức	7,00	Mỹ Đức
9	Trang trại chăn nuôi	35,00	Đạ Lây
10	Trang trại chăn nuôi	25,00	Đạ Lây
11	Trang trại chăn nuôi	30,00	An Nhơn
12	Đất nông nghiệp khác	4,10	Triệu Hải
13	Trang trại heo thôn 2 (ông Lê Quang Tuấn)	1,00	Triệu Hải
14	Trang trại nấm và năng lượng mặt trời	1,00	Đạ Lây
15	Trang trại trồng trọt kết hợp năng lượng mặt trời	1,40	Mỹ Đức
16	Năng lượng mặt trời thôn Xuân Thành	1,00	Đạ Pal
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác ở các xã	18,00	Các xã, thị trấn

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 289,29ha, tăng 182,80ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 3.455,34ha, tăng 909,81ha so với hiện trạng năm 2020 và chiếm 6,56% DTTN. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

2.1.2.1 Đất quốc phòng

- **Phương hướng, nhiệm vụ:** Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với phát triển kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh hằng năm cho các đối tượng và Nhân dân; đảm bảo thực hiện tốt chất lượng và đạt 100% chỉ tiêu giao tuyển quân hằng năm. Tăng cường công tác củng cố, xây dựng lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, đảm bảo khả năng sẵn sàng chiến đấu; tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ đối với 100% số xã, thị trấn. Triển khai xây dựng khu căn cứ hậu cần kỹ thuật trong khu vực phòng thủ huyện.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Đến năm 2030, dự kiến bố trí thêm quỹ đất cho mục đích đất quốc phòng để xây dựng các công trình, cụ thể:

+ Công trình đất quốc phòng: 8 vị trí trên địa bàn 7 xã, thị trấn với tổng diện tích tăng thêm là 70,28ha.

+ Không gian đất quốc phòng: 4 vị trí (trong đó có 2 vị trí bố trí quỹ đất xây dựng công trình) với tổng diện tích là 99,20ha. 04 vị trí quy hoạch không gian đất quốc phòng này đều nằm trong ranh lâm phần; do đó, không tính vào quỹ đất quốc phòng tăng thêm.

Bảng 8: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	
			Tờ thửa, tiểu khu	Xã, thị trấn
I	Công trình quốc phòng	70,28		
1	Đất quốc phòng	3,00	Thửa 68, TK 554B	An Nhơn
2	Đất quốc phòng	1,52		Đạ Pal
3	Đất quốc phòng ⁷	44,00	TK 540	Mỹ Đức
4	Đất quốc phòng	1,00	Thôn 4	Quảng Trị
5	Đất quốc phòng	3,00	Thôn Đạ Nhar	Quốc Oai
6	Đất quốc phòng ⁸	1,80	TK 564, khoảnh 1	Triệu Hải
8	Đất quốc phòng	0,80		TT Đạ Tẻh
9	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	15,16	Mảnh đo địa chính số 1, TK 549B	TT Đạ Tẻh
II	Không gian quốc phòng	99,20		
1	Đất quốc phòng ⁹	61,00	TK 540	Mỹ Đức
2	Đất quốc phòng ¹⁰	5,20	TK 564, khoảnh 1	Triệu Hải
3	Đất quốc phòng	5,00	Ngã ba Bằng Lăng	Đạ Pal
4	Đất quốc phòng	28,00	TK 565, khoảnh 2	Triệu Hải

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 95,32ha, tăng 71,78ha so với hiện trạng năm 2020.

7 (Toàn khu 105,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 44ha; Không gian quốc phòng 61ha)

8 (Toàn khu 7,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 1,8ha; Không gian quốc phòng 5,2ha)

9 (Toàn khu 105,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 44ha; Không gian quốc phòng 61ha)

10 (Toàn khu 7,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 1,8ha; Không gian quốc phòng 5,2ha)

2.1.2.2 Đất an ninh

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất 0,63ha để xây dựng các trụ sở làm việc của công an 8 xã trên địa bàn Huyện; cụ thể:

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	
			Xã	Số tờ, số thửa
	Tổng	0,63		
1	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	0,06	Mỹ Đức	Thửa 310, 311 tờ bản đồ 2
2	Trụ sở công an xã Quảng Trị	0,05	Quảng Trị	Thửa 123, tờ bản đồ 5
3	Trụ sở công an xã Triệu Hải	0,08	Triệu Hải	Thửa 192, tờ bản đồ 12
4	Trụ sở công an xã Đạ Pal	0,08	Đạ Pal	Thửa 104, tờ bản đồ 3
5	Trụ sở công an xã Đạ Kho	0,07	Đạ Kho	Thửa 1102, tờ bản đồ 8
6	Trụ sở công an xã An Nhơn	0,06	An Nhơn	Thửa 485, tờ bản đồ 3
7	Trụ sở công an xã Đạ Lây	0,13	Đạ Lây	Thửa 708, tờ bản đồ 7
8	Trụ sở công an xã Quốc Oai	0,10	Quốc Oai	Thửa số 154, tờ bản đồ số 3

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 3,60ha, tăng 0,63ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.3 Đất thương mại, dịch vụ

*** Định hướng phát triển:**

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển cụm điểm thương mại - dịch vụ ở các xã theo quy hoạch; khuyến khích tăng cường phát triển hình thức đại lý thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hoá. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải hỗ trợ sản xuất. Thu hút đầu tư xây dựng Chợ trung tâm huyện và du lịch sinh thái.

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ đồng bộ gắn kết với phát triển du lịch trên cơ sở phát triển bền vững. Bố trí quỹ đất xây dựng các hạng mục dịch vụ phục vụ phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng dựa trên lợi thế vùng cảnh quan hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Lây, hồ Đạ Tẻh, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, thác ĐaKaLa, thác Trời, thác 21, thác Xuân Đài; du lịch văn hóa với các sản phẩm như tham quan, nghiên cứu văn hóa dân tộc gốc Tây Nguyên,... Khai thác hợp lý và hiệu quả các khu, tuyến du lịch, đồng thời với việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ cảnh quan môi trường. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, trùng tu một số cơ sở du lịch văn hóa; xây dựng các tuyến, điểm du lịch (văn hóa, lịch sử, sinh thái, du lịch trải nghiệm,...). Xây dựng, mở rộng hệ thống nhà hàng, khách sạn theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tạo điều kiện gắn kết Đạ Tẻh vào các tuyến du lịch của tỉnh Lâm Đồng.

- Cửa hàng xăng dầu: Phân bố số lượng cửa hàng xăng dầu hợp lý theo từng địa bàn, kết hợp mở rộng quy mô và điều chỉnh vị trí của các cửa hàng hiện có để đáp ứng quy định về an toàn xăng dầu và an toàn giao thông, thuận lợi cho người tiêu dùng. Ưu tiên phát triển cửa hàng xăng dầu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã mở mới; tại các xã chưa có cửa hàng xăng dầu. Xây dựng và nâng cấp các cửa hàng xăng dầu đạt chuẩn về diện tích, thiết kế xây dựng, trang thiết bị và an toàn cháy nổ, bảo vệ môi trường. Quy hoạch đến năm 2030, xây mới 3 cửa hàng xăng dầu tại thôn Bình Hòa, xã Đa Pal 0,25ha, Cửa hàng xăng dầu Tú Anh Lâm Đồng tại TT. Đa Têh 0,04ha, cửa hàng xăng dầu Tôn K'Long tại xã Đa Pal 0,2ha.

* **Nhu cầu sử dụng đất:** Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn Huyện như sau:

- Văn phòng công ty Nghiêm Phát: 0,26ha ở xã Đa Kho.
- Nhà máy tôn Hoa Sen (Công ty TNHH Nam Long): 1,5ha ở xã Đa Kho.
- Xây dựng mới hai trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phía Tây Nam huyện nằm ở xã Đa Lây và một khu nằm ở phía Bắc huyện xã Mỹ Đức: 0,5ha/ vị trí.
- Quỹ đất phục vụ phát triển du lịch hồ Đa Têh 9,1ha, hồ Đa Hàm 2,5ha; quỹ đất chuyển mục đích thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân khoảng 15ha trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn Huyện đến năm 2030 là 33,09ha, tăng 29,84ha so với hiện trạng 2020.

2.1.2.4 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Định hướng phát triển:

+ Mở rộng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở các xã để giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân. Phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ như: tơ lụa, đan lát, tre tầm vông, thủ công mỹ nghệ,... Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

+ Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng và phát triển các xưởng cơ khí, kỹ nghệ sắt nhằm chế tạo nông cụ, đồ gia dụng, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

+ Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm: Bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sấy và xay xát lúa, nhà máy chế biến và bảo quản các sản phẩm từ trái cây của địa phương... Phát triển các cơ sở bóc tách hạt điều thủ công, bán tự động (bóc vỏ cứng và bóc vỏ lụa). Bố trí quỹ đất để xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia

súc, đáp ứng nhu cầu về thức ăn gia súc, nhất là trong điều kiện chăn nuôi trang trại trên địa bàn Huyện ngày càng phát triển nhằm giảm chi phí chăn nuôi, tận dụng nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ. Thu hút đầu tư nhà máy sơ chế mủ cao su.

+ Công nghiệp sản xuất phân bón, xử lý chất thải, nước thải: Thu hút đầu tư ngành sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh nhằm phục vụ phát triển ngành nông nghiệp và đáp ứng một phần nhu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chú trọng lựa chọn đầu tư công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế, xử lý nước thải và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Công nghiệp tơ lụa, may mặc, đan lát: Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư, công ty may mặc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc trên địa bàn Huyện nhằm sử dụng được một lượng lớn nguồn lao động tại địa phương, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, công nhân lành nghề. Tạo điều kiện để các cơ sở may mặc, đan lát hiện có (ở Dạ Lây, Mỹ Đức và Dạ Kho) hoạt động ổn định, mở rộng quy mô ngành nghề, loại hình sản phẩm. Phát triển ngành nghề chế biến các sản phẩm từ tre tầm vông ở xã An Nhơn.

+ Bố trí khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung có quy mô 26,41ha ở tổ dân phố 6B, thị trấn Dạ Tẻh để thu hút các nhà đầu tư có nhu cầu sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, may mặc, thu mua chế biến nông sản,... đồng thời tạo quỹ đất để di chuyển các cơ sở sản xuất hiện đang tồn tại trong khu trung tâm đô thị; đảm bảo việc kiểm soát, quản lý và xử lý có hiệu quả nước thải, khói bụi, tiếng ồn, giảm đến mức thấp nhất tác động xấu đến môi trường.

+ Về các cơ sở giết mổ tập trung, theo Quyết định 2201/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, quy hoạch 04 điểm giết mổ tập trung trên địa bàn huyện Dạ Tẻh theo từng cụm xã, thị trấn; cụ thể như sau:

- 01 điểm tại TT Dạ Tẻh (0,1ha);
- 01 điểm tại xã Triệu Hải, phục vụ nhu cầu của người dân các xã Triệu Hải, Dạ Pal và Quảng Trị;
- 01 điểm tại xã Hương Lâm, phục vụ nhu cầu của người dân các xã Hương Lâm, Dạ Lây;
- 01 điểm tại xã Hà Đông, phục vụ nhu cầu của người dân các cụm xã Mỹ Đức, Quốc Oai, Hà Đông.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Dự kiến bố trí quỹ đất phục vụ nhu cầu phát triển các ngành sản xuất, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Huyện đến năm 2030 như sau:

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

ST T	Hạng mục	Diện tích	Xã, thị trấn
	Tổng	61,37	
1	Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp	26,41	TT Đạ Tẻh
2	Trạm bơm nước thô cho nhà máy nước Đạ Tẻh (Cho thuê đất)	0,002	Mỹ Đức
3	Công ty Phương Hưng	0,04	Đạ Kho
4	Công ty Phương Hưng	0,09	Đạ Kho
5	Công ty Phương Hưng	0,07	Đạ Lây
6	Nhà máy mủ cao su Triệu Hải	3,00	Triệu Hải
7	Nhà máy xay xát chế biến nông sản chất lượng cao	0,02	An Nhơn
8	Nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm tre tằm vông	0,50	An Nhơn
9	Nhà máy phân bón hữu cơ thôn 5	0,05	An Nhơn
10	Văn phòng công ty rừng miền Nam	0,10	Đạ Kho
11	Công ty TNHH Bát Phúc Sơn	1,50	Đạ Kho
12	Văn phòng công ty Nghiêm Phát	0,24	Đạ Kho
13	Nhà máy sản xuất phân bón (Công ty Nghi Giang Phát)	4,80	Đạ Lây
14	Nhà máy ươm tơ thôn 1	0,10	Mỹ Đức
15	Trạm trộn bê tông (Công ty Phúc Minh)	2,70	TT Đạ Tẻh
16	Chuyển mục đích đất SXKD (Hộ Lê Ngọc Trường)	1,74	TT Đạ Tẻh
17	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh hộ gia đình cá nhân	20,00	Các xã, thị trấn

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 90,96ha, tăng 61,37ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.5 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Định hướng phát triển: Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD nhằm sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước. Sản xuất vật liệu xây dựng đạt tiêu chuẩn, chất lượng, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, gây ô nhiễm môi trường, nghiên cứu đưa vào sản xuất các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu có thể thay thế vật liệu xây dựng tự nhiên. Các ngành ưu tiên: Sản xuất vật liệu gạch theo công nghệ tuy nel, gạch không nung gồm gạch xây, gạch lát nền, vỉa hè..., đất, cát, đá, tôn, kỹ nghệ sắt; khuyến khích thu hút đầu tư sản xuất cát nhân tạo,..

Nhu cầu sử dụng đất: Trên địa bàn huyện Đạ Tẻh có các sông chảy qua như sông Đạ Tẻh, sông Đạ Quay, sông Đồng Nai. Đây là điều kiện thuận lợi cho Huyện trong việc phát triển khai thác vật liệu cát, đá dăm khai thác từ sỏi cuội, là nguồn VLXD tương đối lớn phục vụ cho người dân trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Bên cạnh đó, huyện Đạ Tẻh còn có trữ lượng đất đồi tương đối mềm, dễ khai thác để phát triển vật

liệu đất san lấp mặt bằng. Theo Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 3/11/2021 của UBND huyện Đa Tễh về phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tễh, trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất sản xuất vật liệu xây dựng (gạch xây không nung, gạch lát bê tông), phát triển vật liệu cát xây dựng, vật liệu đất san lấp và đá cấp phối như sau:

(1). Phát triển vật liệu gạch xây không nung: Duy trì 2 cơ sở gạch xây không nung hiện hữu (Công ty TNHH Tâm Hưng Phú ở Đa Lây và Công ty TNHH Phương Hoàng Mai ở thị trấn Đa Tễh). Trong giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư phát triển thêm 1 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế 10 triệu viên/năm; Giai đoạn 2026-2030, duy trì các cơ sở sản xuất giai đoạn 2021 - 2025 và phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế khoảng 10 triệu viên/năm với dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến.

(2). Phát triển vật liệu gạch lát bê tông (gạch Terrazzo): Duy trì 02 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo hiện hữu trên địa bàn thị trấn Đa Tễh (Công ty TNHH Phương Hoàng Mai và công ty TNHH Xuân Phương). Trong giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư, phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo với công suất thiết kế 90.000m²/năm, dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến, đa dạng về chủng loại. Giai đoạn 2026-2030, phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế khoảng 90.000m²/năm với dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến.

(3). Phát triển vật liệu đất san lấp: Quy hoạch các điểm khai thác đất san lấp trên địa bàn Huyện với 7 vị trí với tổng diện tích 57,1ha trên địa bàn thị trấn Đa Tễh, xã Đa Lây, Mỹ Đức và Đa Pal. Trong quá trình khai thác, phải đảm bảo đúng quy hoạch, tránh tình trạng khai thác tràn lan, ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan; quá trình khai thác phải đảm bảo an toàn, không để xảy ra sạt lở gây nguy hiểm cho người và tài sản.

(4). Khai thác đá cấp phối: Đến năm 2030, quy hoạch 2 điểm khai thác đá cấp phối tại xã Đa Kho và Mỹ Đức với tổng diện tích khoảng 35,12ha.

(5). Phát triển khai thác cát xây dựng: Trong kỳ quy hoạch, quy hoạch các vị trí khai thác cát trên sông Đa Tễh, sông Đa Quay, sông Đồng Nai ở các xã Quảng Trị, Mỹ Đức, Đa Pal, Đa Kho, An Nhơn, Đa Lây và thị trấn Đa Tễh với tổng diện tích khoảng 27,57ha (Các vị trí này không tính vào diện tích đất tăng thêm trong kỳ quy hoạch).

**Bảng 11: Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng
đến năm 2030 huyện Đa Tễh**

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Xã, thị trấn
I	Khai thác đất san lấp, bãi chứa VLXD	66,57	
1	Đất san lấp	7,00	TT Đa Tễh
2	Đất san lấp	6,30	TT Đa Tễh
3	Đất san lấp	15,60	TT Đa Tễh
4	Đất san lấp	17,50	Đa Lây
5	Đất san lấp	4,90	Mỹ Đức

STT	Hạng mục	Diện tích	Xã, thị trấn
6	Đất san lấp	2,40	Đạ Pal
7	Đất san lấp	3,40	Đạ Pal
8	Khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Huy Dũng)	2,19	Đạ Kho
9	Khai thác đất san lấp (Công ty Phước Phúc Nhân)	1,28	Đạ Kho
10	Khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Phương Hoàng Mai)	2,00	Đạ Kho, TT Đạ Tẻh
11	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Lý Bình)	2,00	Đạ Kho
12	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Phương Hùng)	1,00	Đạ Kho
II	Đá xây dựng	35,12	
1	Đá xây dựng	28,40	
2	Công ty TNHH Phương Hùng (Khai thác đá)	6,72	Đạ Pal
III	Cát xây dựng (*)	27,57	
1	Cát xây dựng (Sông Đạ Tẻh)	3,25	Mỹ Đức, Quảng Trị
2	Cát xây dựng (Suối)	9,10	Đạ Pal
3	Cát xây dựng (Sông Đạ Quay)	6,22	Đạ Kho
4	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	4,00	Đạ Kho
5	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	2,00	TT Đạ Tẻh
6	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	1,00	An Nhơn
7	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	2,00	Đạ Lây

(*) Không tính vào diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng thêm trong kỳ quy hoạch.

Diện tích đất vật liệu xây dựng đến năm 2030 là 127,62ha, tăng 100,69ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.6 Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 1.642,94ha, tăng 306,86ha so với hiện trạng năm 2020. Nhu cầu sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 trên địa bàn Huyện như sau:

(1). Đất giao thông

Theo định hướng của quy hoạch phát triển giao thông vận tải và quy hoạch phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, phát triển hệ thống giao thông đối ngoại, đầu tư kiên cố hóa và nâng cấp các tuyến giao thông nông thôn đảm bảo đạt chuẩn, kết nối với mạng lưới giao thông liên vùng, liên kết trung tâm các xã với trung tâm huyện và khu vực, hoàn thiện đường giao thông đến trụ sở UBND xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã, liên kết các khu dân cư với khu sản xuất.

Quy định về lộ giới, phân cấp đường của từng tuyến đường trên địa bàn Huyện được quy định cụ thể tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 13/06/2012 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc phê duyệt quy định tạm thời các điểm dân cư tập trung để cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình và nhà ở nông thôn trên địa bàn Huyện và Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh.

Bảng 12: Danh mục các tuyến đường giao thông huyện Đa Tềh đến năm 2030
(Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường ¹¹
I	Cao tốc			14,00	
1	Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương	Xã Đa Pal	Xã Đa Pal	14,00	
II	Đường Quốc lộ			60,35	
1	Quốc lộ 55B (đoạn qua huyện Đa Tềh)	Xã Đa Kho	Xã Đa Lây	19,20	Cấp III
2	Đường Trường Sơn Đông (đoạn qua huyện Đa Tềh)	Thị trấn Đa Tềh	Xã Mỹ Đức	41,15	Cấp III
III	Đường tỉnh			26,24	
1	Đường tỉnh 725 (nâng cấp đường huyện Đa Kho - Đa Pal)	Xã Đa Kho	Xã Đa Pal	26,24	Cấp IV
IV	Đường huyện			31,65	
1	Đường liên xã Đa Kho - Quảng Trị	Tỉnh lộ 725 - xã Đa Kho	Đường liên xã Mỹ Đức - Quảng Trị - Triệu Hải; Q. Trị	6,05	Cấp IV
2	Đường vành đai thị trấn Đa Tềh - An Nhơn	QL 55B - TT Đa Tềh	QL 55B - An Nhơn	8,90	Cấp IV
3	Đường thị trấn Đa Tềh - Quốc Oai	Tỉnh lộ 726 - thị trấn Đa Tềh	xã Quốc Oai	11,50	Cấp IV
4	Đường liên xã Quốc Oai - Triệu Hải	Xã Quốc Oai	Xã Triệu Hải	5,20	Cấp IV
V	Đường xã			74,90	
1	Đường xã An Nhơn - Kênh Nam - Kênh Đông - Triệu Hải (đường Liên xã)	Xã An Nhơn	Xã Triệu Hải	10,90	Cấp V
2	Đường xã TT Đa Tềh - xã Quảng Trị - Triệu Hải	TT Đa Tềh	Xã Triệu Hải	1,20	Cấp V
3	Đường xã thôn Bình Hòa - Xuân Phong - Xuân Thượng (Xã Đa Pal)	Thôn Bình Hòa	Thôn Xuân Thượng	4,30	Cấp V
4	Đường xã Mỏ Vẹt - Đa Kho (xã Đa Kho)	Thôn 5	Thôn 11	9,70	Cấp IV
5	Đường xã thôn 1-2-4-5 (xã Hà Đông cũ) xã Mỹ Đức	Thôn 1	Thôn 5	3,20	Cấp V
6	Đường xã thôn 1 - 2 - đi Kênh Đông (xã Mỹ Đức)	Thôn 1	Kênh Đông	3,30	Cấp V
7	Đường xã thôn 5 - thôn 7 - đi kênh N9a (xã Quảng Trị)	Thôn 5	Kênh N9a	3,20	Cấp V
8	Đường xã thôn 2 đi thôn 3 (Xã Quốc Oai)	Thôn 5	Kênh N9a	3,50	Cấp V
9	Đường xã thôn 3 đi thôn 4 (Xã Quốc Oai)	Thôn 3	Thôn 4	1,60	Cấp V
10	Đường xã thôn 1A-3B-4A (xã Triệu Hải)	Thôn 1A	Thôn 4A	4,40	Cấp V
11	Đường xã thôn 4A-5-4B (xã Triệu Hải)	Thôn 4A	Thôn 4B	4,00	Cấp V
12	Đường xã từ cụm trung tâm (xã Hương Lâm cũ) đi thôn Hương Thanh (xã Đa Lây)	Khu trung tâm xã Hương Lâm cũ	thôn Hương Thanh	7,50	Cấp V
13	Đường xã từ cụm trung tâm xã đi thôn Vinh Thủy (Xã Đa Lây)	Khu trung tâm xã	thôn Vinh Thủy	4,20	Cấp V
14	Đường xã thôn Hương Bình 2 - thôn Thuận Hà - Thôn Hương Bình 1 (xã Đa Lây)	Thôn Hương Bình 2	Thôn Hương Bình 1	4,50	Cấp V
15	Đường xã thôn Hương Bình 2 - thôn Phước Lộc (xã Đa Lây)	Thôn Hương Bình 2	Thôn Phước lộc	2,50	Cấp V
16	Đường xã thôn 4A - hồ Đa Hàm - thôn 5B (Xã An Nhơn)	Thôn 4A	Thôn 5B	3,50	Cấp V
17	Đường xã thôn 5B - thôn 5A - thôn 7 - Tổ Lan	Thôn 5B	Tổ Lan	3,40	Cấp V

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tềh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

¹¹ Cấp đường theo tiêu chuẩn TCVN 4054 – 2005

Cụ thể như sau:

a. Quốc lộ:

- *Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương*: Tuyến có chiều dài 219km, đoạn qua huyện Đạ Tẻh có chiều dài 14km, quy mô 04 làn xe, lộ giới 120m. Điểm giao cắt kết nối với Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 nâng cấp) trên địa bàn huyện Đạ Huoai cách thị trấn Đạ Tẻh khoảng 10km.

b. Đường tỉnh:

- *Đường tỉnh 721*: Đoạn qua huyện Đạ Tẻh dài 19,2km, từ xã Đạ Kho qua thị trấn Đạ Tẻh qua xã An Nhơn, xã Đạ Lây. Đầu tư nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III miền núi, quy hoạch là tuyến quốc lộ 55B, kết nối với các tỉnh Bình Thuận và Bình Phước. Riêng đoạn qua trung tâm TT. Đạ Tẻh mở rộng theo quy hoạch trung tâm thị trấn.

- *Đường tỉnh 725* (Quy hoạch thành Quốc lộ Trường Sơn Đông): Đoạn qua huyện Đạ Tẻh dài 41,15km, từ Quốc lộ 55 tại huyện Bảo Lâm qua xã Mỹ Đức kết nối với Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721) tại thị trấn Đạ Tẻh). Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi. Kết nối với đường Trường Sơn Đông nâng cấp lên Quốc lộ Trường Sơn Đông.

- *Đường huyện xã Đạ Kho – xã Đạ Pal*: Đầu tư nâng cấp thành đường tỉnh 725, tổng chiều dài 26,24km, đầu tư nhựa hóa và bê tông hóa 100%, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

c. Đường huyện: Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch 4 tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V miền núi. Cụ thể như sau:

- *Đường Đạ Kho – Quảng Trị*: Tổng chiều dài 6,05km, bắt đầu từ điểm Ko+615 của đường liên xã Đạ Kho – Triệu Hải – Đạ Pal thuộc xã Đạ Kho đến kênh Đông thuộc xã Quảng Trị. Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m.

- *Đường vành đai thị trấn Đạ Tẻh – An Nhơn*: Tổng chiều dài 8,89km, bắt đầu từ km16+850 của đường tỉnh 721 (điểm giao với tỉnh lộ 721 và đường Quang Trung) qua khu phố 7 thị trấn Đạ Tẻh (theo các tuyến số 4,5,6 thị trấn Đạ Tẻh) đến km23+120 của đường tỉnh 721 thuộc xã An Nhơn (theo tuyến số 11 và một phần tuyến số 16 xã An Nhơn). Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m.

- *Đường thị trấn Đạ Tẻh – Quốc Oai*: Tổng chiều dài 11,5km bắt đầu từ đường tỉnh 725 thuộc thị trấn Đạ Tẻh đến điểm cuối là suối Đạ Nhar ranh giới giữa xã Quốc Oai và xã Mỹ Đức. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi.

- *Đường xã Quốc Oai - xã Triệu Hải*: Tổng chiều dài 5,20km. Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi.

d. Đường vành đai thị trấn, đường nội thị, đường giao thông nông thôn, đường trục chính nội đồng

- **Đường đô thị:** Phát triển mạng lưới giao thông đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Từng bước hoàn chỉnh các tuyến, trục giao thông, nút giao thông đô thị đồng bộ với công trình hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị.

- **Đường vành đai:** Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường vành đai thị trấn Đa Têh:

+ Đường vành đai nội thị thị trấn Đa Têh: Từ Quốc lộ 55B qua TDP 4A TDP 4C kết nối với tuyến đường tỉnh 726.

+ Đường vành đai phía Nam thị trấn Đa Têh: Từ vòng xoay Phạm Ngọc Thạch qua khu dân cư TDP 3A, TDP 3C nối với Quốc lộ 55B.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, kết nối đồng bộ với hệ thống đường tỉnh và đường huyện.

- **Đường trục chính nội đồng:** Tổng chiều dài là 78,99km, quy hoạch các tuyến đường trục nội đồng đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A hoặc loại B. Kết cấu mặt đường là bê tông xi măng hoặc láng nhựa. Cụ thể quy hoạch các tuyến đường trục chính nội đồng trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

+ **Xã Đa Pal:** Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 6,184km gồm các đường số 05, đường số 09, đường số 22, đường 23 và đường 24.

+ **Xã An Nhơn:** Quy hoạch 14 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 12,988km gồm các đường số 05, đường số 06, đường số 22, đường số 23, đường số 24, đường số 25, đường số 26, đường số 27, đường số 28, đường số 29, đường số 30, đường số 31, đường số 32 và đường số 33.

+ **Xã Hương Lâm:** Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 5,819km gồm các đường số 03, đường số 08, đường số 21, đường số 30 và một đoạn của đường số 13.

+ **Xã Đa Lây:** Quy hoạch 10 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 7,432km gồm các đường số 07, đường số 09, đường số 10, đường số 13, đường số 19, đường số 21, đường số 22, đường số 39 và 2 đường quy hoạch mới là QH 07 và QH 08.

+ **Xã Đa Kho:** Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 4,995km gồm các đường số 16, đường số 22, đường số 38, đường 51 và đường 55.

+ **Xã Triệu Hải:** Quy hoạch 10 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 10,732km gồm các đường số 04, đường số 05, đường số 14, đường số 17, đường số 19, đường số 22, đường số 31, đường số 32, đường số 33 và đoạn cuối đường số 25.

+ **Xã Quảng Trị:** Quy hoạch 08 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 4,763km gồm các đường số 04, đường số 06, đường số 08, đường số 14, đường số 21, đường số 29 và đường số 41.

+ *Xã Hà Đông*: Quy hoạch 01 đường trục chính nội đồng (đường số 16) với chiều dài 1,552km.

+ *Xã Mỹ Đức*: Quy hoạch 04 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 3,594km gồm các đường số 04, đường số 07, đường số 09 và đường số 31.

+ *Xã Quốc Oai*: Quy hoạch 07 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 7,101km gồm các đường số 01, đường số 09, đường số 14, đường số 15, đường số 17, đường số 23 và đường số 24.

+ *Thị trấn Đa Tễ*: Quy hoạch 09 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 13.83km gồm các đường số 19, đường số 85, đường số 92, đường số 95, đường số 112 và đường số 113, đường số 115, đường số 117 và đường số 15 nối với đường 13.

e. Bến xe: Bến xe Huyện hiện nay đã được xây dựng và đưa vào khai thác, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và vật tư nông sản trong toàn huyện. Tuy nhiên trong tương lai giai đoạn sau 2025 khi thị trấn Đa Tễ nâng cấp lên đô thị loại IV, cần nâng cấp bến xe hiện tại đạt tiêu chuẩn bến xe loại II, trong bến xe cần bố trí quỹ đất bãi đỗ xe như trạm dừng nghỉ với quy mô lớn với đầy đủ dịch vụ như khách sạn, ẩm thực, mua sắm....

Định hướng trong kỳ quy hoạch, quy hoạch 01 bến xe loại III ở xã Mỹ Đức, vị trí trên trục đường tỉnh 726 (Dự kiến nâng cấp thành Quốc lộ Trường Sơn Đông) nhằm đảm bảo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa cho vùng huyện.

Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để đầu tư xây mới, mở rộng các tuyến giao thông. Cụ thể như: Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương; Nâng cấp mở rộng ĐT 721 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III miền núi, quy hoạch là tuyến quốc lộ 55B; Nâng cấp các tuyến đường liên xã, đường vành đai thị trấn; Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông nội thị, các tuyến giao thông nông thôn và nội đồng. ***Danh mục các tuyến giao thông đầu tư nâng cấp mở rộng, xây mới và có nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thể hiện trong Phụ lục 1, các trang 4-17.***

Diện tích đất giao thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tễ là 656,46ha, tăng 309,58ha so với hiện trạng năm 2020.

(2). Thủy lợi và tiêu thoát nước, xử lý nước thải

- Mục tiêu:

+ Đầu tư kiên cố hoá kênh mương thủy lợi, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích 2 vụ lúa, lúa – màu; tận dụng nguồn nước ngầm và các hồ chứa để mở rộng diện tích tưới cho cây lâu năm. Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi Đa Lây để phục vụ tưới cấp nước và du lịch với diện tích tưới thiết kế 1.200ha và cấp 200 m³/ngày đêm. Nâng cấp hồ chứa nước Đa Tễ và kiên cố khoảng 70km kênh mương thuộc công trình thủy lợi Đa Tễ.

+ Phát triển hệ thống ao hồ nhỏ nhằm chủ động công tác tưới, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, tăng năng suất cây trồng, nâng cao đời sống nhân dân

cũng như nâng cao ý thức của người dân trong việc tưới tiết kiệm, giữ gìn nguồn nước và bảo vệ công trình thủy lợi theo Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển hệ thống ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020. Theo đó, huyện Đa Tễh phát triển 333 ao, hồ nhỏ tương ứng với 501.10^3 m^3 dung tích nước.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước ở khu vực đô thị; xử lý cục bộ nước thải từ các cơ sở sản xuất, bệnh viện trước khi thải vào hệ thống chung. Nâng công suất nhà máy cấp nước Đa Tễh, mở rộng mạng lưới ống phân phối đến các xã Mỹ Đức, Hà Đông.

+ Tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch nông thôn, xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy và giếng khoan, giếng đào ở các xã. Đến năm 2030, 90% hộ dân thị trấn sử dụng nước sạch, 100% dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó, 80% sử dụng nước sạch.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Bố trí quỹ đất xây dựng các công trình thủy lợi với tổng diện tích tăng thêm là 98,25ha, trong đó:

+ Dự án công trình thủy lợi Đa Lây: Hệ thống kênh mương dẫn nước thuộc giai đoạn 2 của (Kênh chính dài 8,889km; 8 tuyến kênh cấp 1, 18 tuyến kênh cấp 2 và cấp 3 với tổng chiều dài 23,055km, 16,5km kênh nội đồng và các công trình trên kênh) với diện tích chiếm đất 29,32ha.

+ Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1) ở An Nhơn: 0,7ha.

+ Mương tiêu thôn Yên Hòa, Hòa Bình ở Mỹ Đức: 0,8ha.

+ Xây dựng tuyến kênh mương thôn 1 (Nhà ông Hanh – nhà ông Thanh, nhà ông Kinh đến nhà ông Quế) ở Quảng Trị với diện tích tăng thêm là 0,21ha.

+ Xây dựng tuyến kênh mương từ nhà bà Đào đến nhà ông Huân ở Quảng Trị: 0,14ha.

+ Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống nước sạch và Liên hồ chứa nước phục vụ sản xuất khu vực Tôn K'Long, xã Đa Pal: 16,07ha.

+ Riêng quỹ đất dành để xây dựng 333 ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1758/QĐ-UBND sẽ được kết hợp trong quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

- Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch, đất thủy lợi chu chuyển giảm 230ha do chuyển mục đích sử dụng đất của hồ Đa Hàm 101ha (An Nhơn) và hồ Đa Tễh 129ha từ quỹ đất thủy lợi sang đất danh lam thắng cảnh.

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 676,23ha, giảm 182,76ha so với hiện trạng năm 2020.

(3). Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực văn hoá; xây dựng, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của địa phương, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên và phía Bắc. Phát triển và nâng cao các phong trào, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; khuyến khích phát triển mạnh các phong trào rèn luyện thân thể trong nhân dân. Tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao. Tăng cường xã hội hoá trong lĩnh vực phát triển văn hoá, thể dục thể thao nhằm đa dạng hoá các hoạt động, thu hút đông đảo người dân tham gia, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như sau:

- Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên ở TT. Đạ Tẻh, diện tích 0,56ha.

- Nhà văn hóa các xã: Mỹ Đức (1,0ha), Quốc Oai (0,25ha). Bên cạnh đó, nhằm tạo cơ sở pháp lý làm cơ sở giao cấp đất, đưa vào danh mục quy hoạch các công trình hiện đã xây dựng nhưng chưa làm hồ sơ giao đất: Nhà văn hóa Đạ Pal (0,21ha), Đạ Kho (0,62ha), Triệu Hải (0,23ha), Quảng Trị (0,05ha).

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 8,75ha, tăng 2,24ha so với hiện trạng năm 2020.

(4). Đất cơ sở y tế

- **Mục tiêu:** Nâng cao chất lượng công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực của ngành y tế, đẩy mạnh ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong công tác khám chữa bệnh; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia; phấn đấu nâng cao chất lượng bệnh viện đạt mức $\geq 2,5/5$ điểm; duy trì 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đạt tỷ lệ 100% trạm y tế có bác sĩ công tác, tỷ lệ bác sĩ đạt 8-9,5 bác sĩ/01 vạn dân. Tăng cường công tác y tế dự phòng, nâng cao chất lượng công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn kịp thời, không để dịch bệnh lớn xảy ra; thực hiện chủ trương bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân; tăng cường bảo hiểm y tế toàn dân, công tác dân số kế hoạch hoá gia đình. Phấn đấu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% vào năm 2025¹².

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Trong kỳ quy hoạch, bố trí thêm quỹ đất 1,55ha để xây mới, mở rộng các công trình. Cụ thể như sau:

+ Mở rộng trạm y tế Đạ Pal, diện tích 0,03ha.

+ Xây dựng Trung tâm y tế tại khu dân cư 3A tại TT. Đạ Tẻh, diện tích 0,99ha.

¹² Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh.

- + Phân hiệu trạm y tế xã Mỹ Đức, diện tích 0,5ha.
- + Mở rộng trạm y tế xã Triệu Hải, diện tích 0,03ha.

Bên cạnh đó, đưa vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2022 8 trạm và phân trạm y tế các xã, thị trấn và Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình đã hoàn thành công tác giao đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất.

Diện tích đất y tế trên địa bàn huyện Đa Tềh đến năm 2030 đạt 7,35ha, tăng 1,55ha so với hiện trạng năm 2020.

(5). Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

❖ Mục tiêu phát triển:

- Tiếp tục bổ sung quy hoạch mạng lưới trường lớp; quan tâm phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập; tăng cường công tác xã hội hoá nhằm huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển giáo dục ở địa phương; ưu tiên bố trí ngân sách cho phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường đầu tư xây dựng, phấn đấu đến năm 2025 có từ 85% trở lên số trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp ở cấp THPT. Sắp xếp nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; thực hiện hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; tăng cường công tác đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại, đảm bảo phòng học kiên cố hóa, phòng học bộ môn và phòng chức năng đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và mầm non.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phát triển trường học ngoài công lập phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục chất lượng cao. Mở rộng quy mô, phát triển các trung tâm đào tạo nhằm tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội học tập, phục vụ định hướng phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề và gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Chú trọng đào tạo nghề cho lao động ở các khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với giải quyết việc làm.

❖ Nhu cầu sử dụng đất:

Qua rà soát vị trí cũng như quỹ đất có thể bố trí để xây dựng trường học các cấp trên địa bàn các xã, thị trấn theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT, dự kiến bố trí thêm quỹ đất để xây dựng trường học các cấp trên địa bàn huyện Đa Tềh đến năm 2030 như sau:

- **Bậc mầm non:** Hiện trên địa bàn Huyện có 14 trường, trong đó có 12 trường công lập và 2 trường ngoài công lập. Dự kiến đến năm 2030, bố trí quỹ đất 2,67ha để xây mới, mở rộng diện tích các trường, điểm trường; cụ thể:

- + Trường mầm non Đồng Tâm ở Mỹ Đức, diện tích 0,41ha.
- + Trường mầm non Tôn K'Long (2 điểm) ở Đạ Pal, diện tích 0,4ha.
- + Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A thêm 0,36ha ở Triệu Hải.
- + Trường mầm non TT Đạ Tẻh (điểm chính), diện tích 1,08ha.
- + Trường mầm non I, II khu dân cư 3A, diện tích 0,41ha.

- **Bậc tiểu học:** Hiện trên địa bàn Huyện có 12 trường tiểu học với 176 lớp học. Đến năm 2030, dự kiến bố trí quỹ đất 6,62ha để xây mới, mở rộng các trường, cụ thể:

- + Bố trí quỹ đất xây dựng khu trường học tại Đất Đỏ (Mỹ Đức), diện tích 5ha.
- + Bố trí quỹ đất trường tiểu học Hùng Vương ở xã Đạ Lây, diện tích 0,19ha.
- + Bố trí quỹ đất trường tiểu học Đạ Lây ở xã Đạ Lây, diện tích 0,83ha.
- + Giao đất mở rộng trường tiểu học Trần Quốc Toàn ở xã Mỹ Đức, diện tích 0,25ha.

- **Bậc trung học cơ sở:** Hiện nay trên địa bàn Huyện có 7 trường THCS với 102 lớp học. Đến năm 2030, dự kiến bố trí quỹ đất 2,02ha để xây mới, mở rộng các trường, cụ thể:

- + Bố trí quỹ đất xây dựng trường THCS Xuân Thành, PH Tôn K'Long: 0,83ha.
- + Trường THCS Quốc Oai, phân hiệu thôn 2: lấy quỹ đất từ trường Tiểu học hiện đang sử dụng chung, diện tích 0,24ha (không tính vào tổng quỹ đất giáo dục tăng thêm).
- + Bố trí quỹ đất xây mới trường THCS tại khu dân cư 3A, TT. Đạ Tẻh: 0,54ha.
- + Bố trí quỹ đất mở rộng trường THCS Triệu Hải 0,4ha.
- + Trả đất trường Mầm non Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường tiểu học Mỹ Đức, diện tích 0,35ha.

- **Bậc trung học phổ thông:** Trong kỳ quy hoạch, ổn định diện tích 3 trường trung học phổ thông hiện có trên địa bàn Huyện.

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Xã thị trấn	Diện tích tăng thêm
I	Mẫu giáo, mầm non		2,40
1	Trường mầm non Đồng Tâm *	Mỹ Đức	0,41
2	Trường mầm non Tôn K'Long (2 điểm)	Đạ Pal	0,40
3	Trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A	Triệu Hải	0,36

STT	Hạng mục	Xã thị trấn	Diện tích tăng thêm
4	Trường mầm non TT Đạ Tẻh (điểm chính)	TT Đạ Tẻh	1,08
5	Trường mầm non I khu dân cư 3A	TT Đạ Tẻh	0,23
6	Trường mầm non II khu dân cư 3A	TT Đạ Tẻh	0,19
7	Trường mầm non Sơn Ca (chuyển sang đầu giá)	TT Đạ Tẻh	-0,27
II	Bậc tiểu học		6,62
1	Trường tiểu học Hùng Vương	Đạ Lây	0,19
2	Trường tiểu học Hương Lâm	Đạ Lây	0,83
3	Giao đất mở rộng trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Mỹ Đức	0,25
4	Trả đất trường MN Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường tiểu học Mỹ Đức *	Mỹ Đức	0,35
5	Khu trường học, văn hóa thể thao tại khu Đất Đỏ	Mỹ Đức	5,00
III	Bậc THCS		2,02
1	Trường THCS Xuân Thành, phân hiệu Tôn K'Long	Đạ Pal	0,83
2	Trường THCS Quốc Oai, PH thôn 2 (Lấy quỹ đất từ trường Tiểu học) *	Quốc Oai	0,24
3	Trường THCS Triệu Hải	Triệu Hải	0,40
4	Trường THCS khu dân cư 3A	TT Đạ Tẻh	0,54

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới giáo dục huyện Đạ Tẻh (QĐ 196/QĐ-UBND ngày 28/01/2016).

* Các công trình chuyển từ chính quỹ đất giáo dục sẽ không tính vào DT đất giáo dục tăng thêm.

Bên cạnh đó, chu chuyển quỹ đất giáo dục của các điểm trường hiện không sử dụng sang các công trình phát triển hạ tầng hoặc chuyển trả về địa phương quản lý. Cụ thể như sau:

Bảng 14: Danh mục các điểm trường chuyển sang mục đích khác đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí (Xã, thị trấn)
	Tổng	1,42	
1	Chuyển sang trụ sở công an xã Triệu Hải	0,08	Triệu Hải
2	Đầu giá quỹ đất trường mầm non Sơn Ca	0,27	TT Đạ Tẻh
3	Trường mầm non Thị trấn chuyển sang Hội trường UB Huyện	0,25	TT Đạ Tẻh
4	Xây dựng sân thể thao từ quỹ đất trường TH Quảng Trị, PH Hải Hậu	0,20	Quảng Trị
5	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hòa Mi, PH thôn B5	0,04	An Nhơn
6	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, phân hiệu đội 2	0,31	An Nhơn
7	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, PH điểm B5	0,19	An Nhơn
8	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	0,08	Đạ Lây
9	Giao cho UBND xã QL TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	0,07	Đạ Lây
10	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	0,08	Đạ Lây
11	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	0,03	Quốc Oai
12	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây	0,05	Quốc Oai
13	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	0,04	Quốc Oai

Ngoài ra, theo Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh, trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến xóa 7 điểm trường lẻ, gồm 2 điểm trường mầm non,

4 điểm trường tiểu học và 1 điểm trường trung học cơ sở. Cụ thể như sau: Điểm trường Lương Thượng (Trường TH Quảng Trị), điểm trường thôn 5 (Trường mầm non Đồng Tâm), điểm trường Quảng Trị (Trường TH Triệu Hải), điểm trường Thạch Thất (Trường TH Nguyễn Trãi), điểm trường Dạ Nhar (Trường TH Quốc Oai), điểm trường TDP 1A (Trường mầm non thị trấn Dạ Tẻh), điểm trường Hương Vân (Trường TH Hùng Vương). Quỹ đất các trường sẽ chuyển trả về địa phương quản lý hoặc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của địa phương.

Diện tích đất giáo dục đến năm 2030 là 49,18ha, tăng 9,65ha so với hiện trạng năm 2020.

(6). Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- **Định hướng phát triển:** Xây dựng cơ sở vật chất công trình văn hóa và thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa, thu hút mọi thành phần kinh tế cùng tham gia. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình văn hóa – TDTT trọng điểm quy mô cấp vùng tại thị trấn Dạ Tẻh. Phát triển mạng lưới văn hóa – TDTT tại các khu đô thị, các xã nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Nhu cầu sử dụng đất:

+ Bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình thể dục thể thao như: sân thể thao cơ bản cấp đô thị, sân vận động cấp huyện, trung tâm thể dục thể thao trên địa bàn thị trấn Dạ Tẻh để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV trong giai đoạn đến. Diện tích bố trí trong kỳ quy hoạch khoảng 12,9ha.

+ Bố trí thêm quỹ đất với tổng diện tích 5,51ha ở các xã còn thiếu quỹ đất thể dục thể thao; cụ thể như sau:

- Khu thể thao trung tâm xã Dạ Lây: 1,08ha.

- Sân bóng đá mini tại các xã Dạ Kho (thôn 2: 0,42ha, Đất công), Dạ Pal (Tôn K'Long: 2,2ha và tại trung tâm xã: 0,29ha), Quảng Trị (0,2ha, quỹ đất trường Tiểu học Quảng Trị, Phân hiệu Hải Hậu).

- Sân vận động tại xã Triệu Hải (thôn 4A: 1,2ha).

Diện tích đất thể dục thể thao năm 2030 là 24,17ha, tăng 18,41ha so với hiện trạng năm 2020.

(7). Đất công trình năng lượng

Định hướng phát triển: Theo quy hoạch mạng lưới điện của huyện Dạ Tẻh, đầu tư xây dựng, cải tạo và phát triển lưới điện phân phối đến các xã thị trấn với khối lượng đầu tư: xây dựng mới 21km và cải tạo 14,5km đường dây trung thế, xây mới 19 trạm và nâng công suất 13 trạm biến áp, xây dựng mới 13,9km và cải tạo 7,8km đường dây hạ

thể. Bên cạnh đó, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nhà máy điện năng lượng mặt trời nổi trên hồ Đa Hàm gắn với phát triển du lịch; khuyến khích phát triển điện năng lượng mặt trời áp mái (trên đất sản xuất nông nghiệp xấu, năng suất thấp khoảng 80MWp, điện năng lượng mặt trời áp mái nhà khoảng 15MWp).

Nhu cầu sử dụng đất: Nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển mạng lưới điện trên địa bàn huyện như sau (chỉ tính diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn):

- Thủy điện Đa Kho với diện tích chiếm đất 37,36ha; trong đó diện tích sử dụng đất có thời hạn của dự án là 23,92ha và diện tích tạm thời là 13,44ha.

- Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành với diện tích chiếm đất 13,28ha trên địa bàn hai xã An Nhơn và Quốc Oai.

- Bố trí quỹ đất cho trạm biến áp 110kV Đa Tễh và đường dây 110kV Đa Tễh – Cát Tiên với diện tích chiếm đất 5,9ha.

- Bố trí quỹ đất 0,11ha xây dựng các trạm biến áp trên địa bàn các xã Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức, Quảng Trị và Quốc Oai.

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 60,55ha, tăng 57,65ha so với hiện trạng năm 2020.

(8). Đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện nay 9/9 xã thị trấn đã có bưu điện văn hóa, riêng bưu điện xã Triệu Hải có nhu cầu mở rộng diện tích thêm 0,03ha. Theo đó, *diện tích đất bưu chính viễn thông huyện Đa Tễh đến năm 2030 là 1,55ha, tăng 0,03ha so với hiện trạng năm 2020.*

(9). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện nay, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại thị trấn Đa Tễh ước đạt 80%; Tỷ lệ thu gom dọc theo các tuyến đường trục chính tại các xã trên đạt tỷ lệ 64%¹³. Với mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ xử lý chất thải rắn được thu gom xử lý đạt 98%, xử lý chất thải khu vực nông thôn đạt 85%, rác thải sẽ được thu gom về điểm xử lý tập trung ở Đa Kho. Theo đó, bên cạnh việc mở rộng diện tích bãi rác tập trung của Huyện, cần phải bố trí quỹ đất để xây dựng các điểm thu gom, trung chuyển chất thải rắn ở các xã, nhất là các xã có cự ly trung chuyển về bãi rác huyện còn xa; cụ thể như sau:

- Mở rộng bãi rác tập trung của Huyện đạt diện tích 12ha.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các trạm trung chuyển rác ở các xã: Đa Pal (0,5ha), Quốc Oai (0,5ha); trạm trung chuyển rác tại xã Đa Lây hiện đã bố trí quỹ đất.

¹³ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh là 13,49ha, tăng 11,36ha so với hiện trạng năm 2020.

(10). Đất cơ sở tôn giáo

Trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất các công trình tôn giáo trên địa bàn Huyện như sau:

- Nhà nguyện thôn Tôn K'Long, Đạ Pal: 0,9034ha. Vị trí: thửa 39, tờ bản đồ số 10; là quỹ đất hiến tặng của hộ gia đình cá nhân.

- Chi hội tổ dân phố 9, TT. Đạ Tẻh: 0,1035ha. Vị trí: thửa số 209, tờ bản đồ số 32; là quỹ đất hiến tặng của hộ gia đình cá nhân.

- Điểm nhóm Tin Lành tổ dân phố 2C, TT. Đạ Tẻh: 0,0231ha; là quỹ đất hiến tặng của hộ gia đình cá nhân.

- Chùa Quốc Oai (thôn 3, Quốc Oai): 0,2196ha. Vị trí: thửa số 139, tờ bản đồ số 3.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 9,36ha, tăng 1,25ha so với hiện trạng năm 2020.

(11). Đất nghĩa trang nghĩa địa

Định hướng phát triển: Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa phải bố trí ở khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất; Từng bước đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về môi trường do gần các khu dân cư. Tập trung xây dựng nghĩa trang có quy mô cấp huyện, xã hoặc liên xã để có điều kiện quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình kỹ thuật như nhà tang lễ, nhà làm việc của ban quản lý, bảo vệ, nhà tưởng niệm, đài hóa thân, các hạng mục công trình kỹ thuật khác.

Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, chỉnh trang, cải tạo các nghĩa trang hiện có cũng như bố trí quỹ đất xây mới các nghĩa trang trên địa bàn Huyện. Cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất xây dựng nghĩa trang sinh thái địa táng vùng huyện, tại TDP 7 thị trấn Đạ Tẻh với quy mô diện tích 20ha. Trong khuôn viên nghĩa trang, dự kiến xây dựng mới nhà tang lễ với diện tích khoảng 0,5ha.

- Mở rộng nghĩa trang trung tâm thị trấn ở TDP 3B với diện tích khuôn viên sau khi mở rộng khoảng 31,84ha.

- Bố trí quỹ đất 20,01ha để xây mới 10 công trình nghĩa địa tại TT. Đạ Tẻh, An Nhơn, Đạ Pal, Mỹ Đức, Quảng Trị, Quốc Oai.

- Bố trí quỹ đất 6,36ha để mở rộng 8 công trình nghĩa địa tại Đạ Pal, Mỹ Đức, Đạ Lây và Quảng Trị.

Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2030 huyện Đà Nẵng*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng*	Tăng thêm	
	Tổng	84,06	9,68	74,38	
1	Nghĩa địa thị trấn	31,84	3,92	27,92	TT Đà Nẵng
2	Nghĩa địa Huyện	20,00		20,00	TT Đà Nẵng
3	Nghĩa địa tại thôn Tân Lập	2,50		2,50	TT Đà Nẵng
4	Nghĩa địa tại thôn 1	1,50		1,50	An Nhơn
5	Nghĩa địa tại thôn 2	0,40		0,40	An Nhơn
6	Nghĩa địa Tôn K'Long	2,00		2,00	Đà Lạt
7	Nghĩa địa thôn Bình Hòa (mở rộng)	2,00	0,64	1,36	Đà Lạt
8	Nghĩa địa tại thôn 3 (mở rộng)	1,03	0,33	0,70	Mỹ Đức
9	Nghĩa địa thôn Hương Thủy (mở rộng)	1,98	0,78	1,20	Đà Lạt
10	Nghĩa địa thôn Hương Thành (mở rộng)	1,74	1,14	0,60	Đà Lạt
11	Nghĩa địa khu Đất Đỏ	2,00		2,00	Mỹ Đức
12	Nghĩa địa thôn 1,2	1,00		1,00	Mỹ Đức
13	Nghĩa địa tại thôn 3 (mở rộng)	1,03	0,33	0,70	Mỹ Đức
14	Xây dựng mới nghĩa địa thôn 6 (cũ)	3,00		3,00	Quảng Trị
15	Nghĩa địa thôn 7	1,45	0,90	0,55	Quảng Trị
16	Nghĩa địa thôn 3	1,45	0,75	0,70	Quảng Trị
17	Nghĩa địa thôn 6	1,45	0,90	0,55	Quảng Trị
18	Nghĩa địa thôn 4	2,30		2,30	Quảng Trị
19	Nghĩa địa tại thôn Hà Oai	2,20		2,20	Quốc Oai
20	Nghĩa địa thôn 3B	3,20		3,20	Triệu Hải

* Chỉ liệt kê công trình hiện trạng có nhu cầu mở rộng diện tích.

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2030 là 130,60ha, tăng 74,38ha so với hiện trạng năm 2020.

(12). Đất chợ

Hiện tại trên địa bàn huyện Đà Nẵng có 03 chợ. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như sau:

- Bố trí quỹ đất xây mới và di dời 01 chợ (chợ Đà Nẵng) về khu dân cư 3A với diện tích xây mới khoảng 1,15ha.

- Bố trí quỹ đất xây dựng chợ đầu mối nông sản huyện Đà Nẵng.

- Nâng cấp 02 chợ hạng 3 là chợ Đà Lạt và chợ Triệu Hải. Theo đó, đưa vào danh mục quy hoạch năm 2030 chợ Đà Lạt với diện tích 0,62ha để tiến hành các thủ tục đất đai. Bố trí quỹ đất xây dựng khu chợ, thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Mỹ Đức.

- Xây dựng mới hai trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phía Tây Nam huyện nằm ở xã Đà Lạt và một khu nằm ở phía Bắc huyện xã Mỹ Đức.

Theo đó, diện tích đất chợ đến năm 2030 là 6,08ha, tăng 4,35ha so với hiện trạng năm 2020.

Các loại đất phát triển hạ tầng khác gồm: Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, Đất có di tích lịch sử - văn hóa, Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, và Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chưa có nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

2.1.2.7 Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 230ha, là diện tích của hồ Đạ Hàm và hồ Đạ Tẻh đã được công nhận di tích cấp quốc gia (khu vực I). Trong đó, diện tích đất danh lam thắng cảnh hồ Đạ Hàm là 101ha và hồ Đạ Tẻh là 129ha.

2.1.2.8 Đất sinh hoạt cộng đồng

- ***Định hướng phát triển:*** Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao trên địa bàn huyện và xã theo tiêu chí nông thôn mới, xây mới, cải tạo sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn, buôn.

- ***Nhu cầu sử dụng đất:*** Trong kỳ quy hoạch bố trí diện tích xây dựng các công trình đất sinh hoạt cộng đồng như sau:

+ Bố trí quỹ đất 1,60ha để xây mới các hội trường thôn 7 xã Quảng Trị (Thu hồi từ diện tích trường TH Quảng Trị 0,07819ha và trường MN Phong Lan 0,0668ha), Hội trường thôn Tôn K'Long A,B, Trung tâm sinh hoạt cộng đồng trong khu dân cư 3A 0,25ha, Hội trường thôn Hà Tây 1,0ha ở xã Quốc Oai và Hội trường tách mới khu Đất Đỏ 0,15ha.

+ Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, đề xuất đưa danh mục các công trình này vào kỳ quy hoạch hội trường các thôn trên địa bàn 8 xã để thực hiện công tác giao đất theo hiện trạng sử dụng.

+ Chuyển quỹ đất của trụ sở hội trường thôn 2 xã Quảng Trị vào đấu giá với diện tích 0,09ha.

Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Vị trí
I	Mở rộng, xây mới	2,10	
1	Hội trường thôn tách mới khu Đất Đỏ	0,15	Mỹ Đức
2	Hội trường thôn Hà Tây	1,00	Quốc Oai
3	Hội trường thôn 7	0,20	Quảng Trị
4	Hội trường thôn Tôn K'Long A, B	0,50	
5	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng KDC 3A	0,25	TT Đạ Tẻh
II	Đấu giá hội trường thôn 2	-0,09	Quảng Trị
III	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	6,05	
1	Hội trường các thôn 1, 3, 4, 6	0,32	An Nhơn
2	Hội trường các thôn Xuân Thành, Giao Yến, Xuân Châu, Bình Hòa, Xuân Phong, Xuân Thượng	0,59	Đạ Pal

STT	Hạng mục	Diện tích	Vị trí
3	Hội trường thôn Hương Vân I, Hương Vân II, Hương Bình 2, Lộc Hòa, Thuận Lộc, Thanh Phước, Phước Lợi, Hương Bình 1, Vĩnh Thủy, Liêm Phú, Thuận Hà	1,73	Đạ Lây
4	Hội trường thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Phú Hòa, Hòa Bình	0,61	Mỹ Đức
5	Hội trường các thôn 1, 3, 4, 5, 6, 7	0,32	Quảng Trị
6	Hội trường các thôn Đạ Nhar, Hà Phú, Hà Oai, Hà Lâm, Hà Tây	0,57	Quốc Oai
7	Hội trường các thôn 1, 2, 3, 4, 5	1,91	Triệu Hải

Danh sách, diện tích từng hội trường thôn, TDP được thể hiện trong Phụ lục 1, từ trang 22-24.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 13,53ha, tăng 2,02ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.9 Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Định hướng sử dụng đất: Quy hoạch hệ thống công viên cây xanh tập trung, chủ yếu phía Đông khu trung tâm giáp suối Đạ Tẻh trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh với tổng diện tích khoảng 12,53ha, nhằm tạo không gian mở, điểm nhấn không gian đô thị, cải tạo vi khí hậu cho các khu ở và đảm bảo tỷ lệ cây xanh tập trung hợp lý trong giai đoạn xây dựng và phát triển đô thị sau này cũng như đáp ứng chỉ tiêu cây xanh khi tiến hành đánh giá nâng cấp đô thị đạt chuẩn loại IV trong thời gian đến. Bố trí quỹ đất xây dựng các tiểu công viên ở các khu trung tâm cụm xã trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

Nhu cầu sử dụng đất: Bố trí quỹ đất xây dựng các khu công viên cây xanh trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, cụ thể như sau:

- Xây dựng hồ cảnh quan huyện Đạ Tẻh ở Đạ Kho, TT. Đạ Tẻh: 3,22ha.
- Tiểu công viên thị trấn Đạ Tẻh: 0,26ha.
- Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đạ Tẻh: 2,60ha.
- Khu công viên cây xanh (khu đất công trung tâm xã 1,41ha): 0,34ha
- Đất công viên cây xanh KDC 3A: 1,69ha.
- Đất công viên cây xanh khu giáp suối Đạ Tẻh: 7,56ha.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 16,36ha, tăng 15,67ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.10 Đất ở

Định hướng phát triển:

- Tiếp tục bố trí các tuyến dân cư dọc theo các tuyến giao thông chính. Bố trí đất ở ở những khu vực đã có đường giao thông, thuận lợi đầu tư cơ sở hạ tầng; không bố trí đất ở ở những khu vực chưa có hoặc chưa được đầu tư đường giao thông.

- Bên cạnh cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, trong kỳ quy hoạch, định hướng phát triển các tuyến, khu dân cư dọc các tuyến

đường DX5, D9, N21, đường 26/3, đường Phạm Ngọc Thạch ở khu vực phía Tây; khu tuyến dân cư dọc các tuyến đường vành đai TT. Đa Têh – An Nhơn, đường N1', đường NA3, D6 ở khu vực phía Nam. Thu hút đầu tư xây dựng khu dân cư 3A, các khu dân cư phía Đông Nam và phía Tây Bắc của Thị trấn theo từng giai đoạn.

- Bố trí dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung đã được quy hoạch để thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ đồng bộ với điểm dân cư tập trung. Trong giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội cho 10 điểm dân cư tập trung trên địa bàn 8 xã. Sau năm 2025, định hướng phát triển thêm 36 điểm dân cư tập trung, đảm bảo về nhu cầu về đất ở; cụ thể xã Đa Lây (6 điểm), xã Mỹ Đức (7 điểm), xã An Nhơn (5 điểm), xã Quốc Oai (4 điểm), xã Quảng Trị (4 điểm), xã Triệu Hải (4 điểm), xã Đa Pal (1 điểm), xã Đa Kho (5 điểm)¹⁴.

Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các dự án nhà ở cũng như đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân như sau:

- Các dự án khu dân cư: Khu dân cư 3A (Quy mô 33,76ha), xây dựng mở rộng KDC TDP 3B (Quy mô 5ha), Khu dân cư phía Bắc thị trấn (Quy mô 30ha), Khu dân cư phía Nam thị trấn (Quy mô 20ha). Diện tích đất ở trong các khu dân chiếm khoảng 40% trong tổng diện tích của dự án.

- Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân: Căn cứ kết quả chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trong thời kỳ 2010-2020 cũng như định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, trong kỳ quy hoạch dự kiến bố trí quỹ đất ở chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn 8 xã khoảng 40ha, bình quân 5ha/xã; đất ở đô thị hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn tăng thêm 18ha, bình quân 1,8ha/năm.

Diện tích đất ở đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 502,54ha, tăng 90,68ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó, đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 326,75 ha, đất ở tại đô thị là 175,79ha.

2.1.2.11 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây mới và mở rộng các hạng mục công trình trụ sở cơ quan; cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất xây mới, mở rộng, đưa vào giao đất các công trình Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện, Trụ sở UBND xã Đa Pal, Mỹ Đức và Quốc Oai.

- Chuyển trả quỹ đất các điểm trường về địa phương quản lý.

- Bên cạnh đó, giao quỹ đất để xây dựng trụ sở công an 8 xã trên địa bàn huyện; xây dựng Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đa Têh, Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đa Têh.

¹⁴ Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Têh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Lấy từ loại đất	Địa điểm (Xã, TT)
I	Công trình xây mới, mở rộng, giao đất theo hiện trạng sử dụng			
1	Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện	0,26	DGD	TT Đạ Tẻh
2	Trụ sở UBND xã, trụ sở xã đội (khu đất công TT xã 1,41ha)	0,32	CLN	Đạ Pal
3	Trụ sở UBND xã (mở rộng)	0,67	CLN	Mỹ Đức
4	Trụ sở UBND xã (mở rộng)	0,63	HNK	Quốc Oai
5	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây	0,30	TSC	Đạ Lây
II	Giao đất UBND xã quản lý quỹ đất giáo dục			
1	Giao cho UBND xã q. lý trường mầm non Hòa Mi, PH thôn B5	0,04	DGD	An Nhơn
2	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, PH đội 2	0,31	DGD	An Nhơn
3	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, phân hiệu điểm B5	0,19	DGD	An Nhơn
4	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	0,08	DGD	Đạ Lây
5	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	0,07	DGD	Đạ Lây
6	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	0,08	DGD	Đạ Lây
7	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	0,03	DGD	Quốc Oai
8	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây	0,05	DGD	Quốc Oai
9	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	0,04	DGD	Quốc Oai

Diện tích đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 18,72ha, giảm 0,36ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2.12 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Lấy từ loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
	Tổng	2,18		
1	Hợp tác xã nông nghiệp	1,00	CLN	An Nhơn
2	Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,50	CLN	Đạ Pal
3	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	0,07	TSC	TT Đạ Tẻh
4	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	0,05	ONT	Đạ Kho
5	Trạm kiểm lâm Đạ Nhar	0,20	RSX	Quốc Oai
6	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh	0,36	TSC	Đạ Kho

Diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 2,18ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020.

Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, bao gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở ngoại giao, đất tín ngưỡng, đất sông ngòi kênh rạch suối và đất mặt nước chuyên dùng vẫn giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

2.1.3 Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 còn 4,0ha, phần lớn là diện tích nằm trong ranh đất lâm nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc ở những diện tích chưa có rừng. Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đạ Tẻh không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2.2 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 19: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng, giảm QH 2030 – HT2020	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	100,00	52.672,83	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.123,29	95,16	49.217,49	93,44	-905,81	-1,72
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.689,83	5,11	2.600,00	4,94	-89,83	-0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.574,93</i>	<i>2,99</i>	<i>1.500,00</i>	<i>2,85</i>	<i>-74,93</i>	<i>-0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.280,95	2,43	1.176,95	2,23	-104,00	-0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.293,36	21,44	10.333,88	19,62	-959,47	-1,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	9,63	5.101,90	9,69	31,37	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			25,40	0,05	25,40	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.593,27	56,18	29.589,20	56,18	-4,07	-0,01
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,86	0,17	100,86	0,19	12,00	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,49	0,20	289,29	0,55	182,80	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.545,53	4,83	3.455,34	6,56	909,81	1,73
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,54	0,04	93,82	0,18	70,28	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,01	3,60	0,01	0,63	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,24	0,01	33,09	0,06	29,84	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59	0,06	90,96	0,17	61,37	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93	0,05	127,62	0,24	100,69	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336,07	2,54	1.642,94	3,12	306,86	0,58

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng, giảm QH 2030 – HT2020	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	346,88	0,66	656,46	1,25	309,58	0,59
-	Đất thủy lợi	DTL	858,99	1,63	676,23	1,28	-182,76	-0,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	0,01	8,82	0,02	2,31	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	0,01	7,35	0,01	1,55	0,00
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	0,08	49,17	0,09	9,64	0,02
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	0,01	24,29	0,05	18,53	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,01	59,55	0,11	56,65	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	0,00	1,55	0,00	0,03	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	0,00	13,49	0,03	11,36	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,02	9,36	0,02	1,25	0,00
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	0,11	130,60	0,25	74,38	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,00	6,08	0,01	4,35	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			230,00	0,44	230,00	0,44
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51	0,02	13,53	0,03	2,02	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,00	16,36	0,03	15,67	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,75	0,54	326,70	0,62	39,96	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,11	0,24	175,79	0,33	50,68	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	0,04	18,72	0,04	-0,36	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS			2,18	0,00	2,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	1,20	629,81	1,20		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22	0,10	50,22	0,10		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,01			-4,00	-0,01

Bảng 20: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, phân theo xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.217,49	1.795,24	6.565,08	8.394,34	10.108,08	5.219,24	4.810,69	3.087,83	3.542,10	5.694,89
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.600,00	1.014,26	623,98	134,96	121,51	73,59	276,32	146,98	208,39	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.500,00</i>	<i>780,00</i>	<i>230,00</i>	<i>70,00</i>	<i>120,00</i>			<i>120,00</i>	<i>180,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.176,95	151,23	165,04	55,17	121,84	112,10	232,92	86,55	167,16	84,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.333,88	551,94	516,46	1.221,48	1.798,25	618,09	1.512,95	858,24	1.670,02	1.586,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.101,90				2.702,90	2.155,20				243,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25,40		22,00	3,40						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.589,20	39,20	5.188,80	6.949,60	5.272,10	2.234,10	2.694,80	1.968,00	1.470,80	3.771,80
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,86	16,61	10,56	5,60	25,87	15,48	6,13	0,73	14,98	4,89
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	289,29	22,00	38,23	24,13	65,61	10,69	87,56	27,32	10,75	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.455,34	702,41	322,60	238,76	741,13	216,66	388,34	126,78	417,68	300,98
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,82	18,47	3,00	3,00	65,03	1,00		1,80		1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	3,60	2,97	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,08	0,07	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,09	5,72	2,50	0,02	7,87	6,10	2,50	2,00	4,93	1,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,96	40,85	4,36	2,01	2,83	2,00	12,93	5,00	14,61	6,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	127,62	29,90			33,30		32,11		19,79	12,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.642,94	343,34	91,48	120,52	365,97	135,30	152,61	67,79	181,82	184,11
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>656,46</i>	<i>160,37</i>	<i>44,78</i>	<i>35,39</i>	<i>93,91</i>	<i>22,47</i>	<i>57,62</i>	<i>36,03</i>	<i>53,68</i>	<i>152,21</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>676,23</i>	<i>74,90</i>	<i>27,51</i>	<i>63,68</i>	<i>248,10</i>	<i>96,34</i>	<i>66,47</i>	<i>18,39</i>	<i>63,83</i>	<i>17,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,82</i>	<i>2,56</i>		<i>0,56</i>	<i>1,00</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>	<i>3,77</i>	<i>0,36</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,35	3,96	0,17	0,25	1,01	0,39	1,06	0,17	0,27	0,06
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,17	14,16	3,77	3,09	10,33	1,06	5,43	3,96	4,18	3,19
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,29	14,56	0,34		0,85	0,20	4,12	1,20	0,42	2,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	59,55	4,68	7,77	6,18	0,01	0,03	3,50		37,36	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,55	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,08		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,49			0,50			0,49		12,00	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,36	2,11		2,55		1,55	2,24			0,90
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	130,60	60,06	7,15	8,26	10,29	13,11	10,77	7,41	6,31	7,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	6,08	4,94			0,20		0,69	0,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	230,00		101,00		129,00					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,53	4,70	1,54	1,71	0,93	0,30	0,86	1,67	0,63	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,36	13,22		0,60			0,60		1,60	0,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,70		43,10	32,28	63,41	24,12	47,68	25,33	61,10	29,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,79	175,79								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,72	5,40	0,22	0,56	4,42	1,31	1,46	0,32	2,65	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	2,18	0,07	1,00	0,20					0,41	0,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

(1). Đất đô thị

Đến năm 2030, thị trấn Đạ Tẻh vẫn là trung tâm huyện lỵ của huyện Đạ Tẻh với tổng diện tích trong ranh giới hành chính là 2.497,65ha. Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục bố trí quỹ đất để đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, phát triển các khu dân cư, các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính để hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V còn thiếu và hướng đến đạt tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn sau năm 2030.

(2). Khu sản xuất nông nghiệp

Không gian bố trí sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh có diện tích khoảng 12.500-13.000ha, phân bố trên địa bàn 9 xã thị trấn của huyện. Đối với khu vực trồng lúa, hình thành vùng trồng lúa cánh đồng mẫu lớn, chủ động nước tưới, chất lượng cao trên địa bàn các xã An Nhơn, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải,... Trong đó, phát triển (1). Vùng trồng lúa ứng dụng công nghệ cao với thương hiệu Gạo Nếp Quýt Đạ Tẻh tại xã An Nhơn và một số xã lân cận, (2). Vùng trồng lúa đạt chứng nhận VietGAP, Global GAP, hữu cơ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh và các Triệu Hải, Đạ Kho, An Nhơn... Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trên đất trồng lúa. Chuyển đổi khu vực trồng điều kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn trái cho hiệu quả kinh tế cao, trồng cao su, tầm vông trên địa bàn các xã, thị trấn.

(3). Khu lâm nghiệp

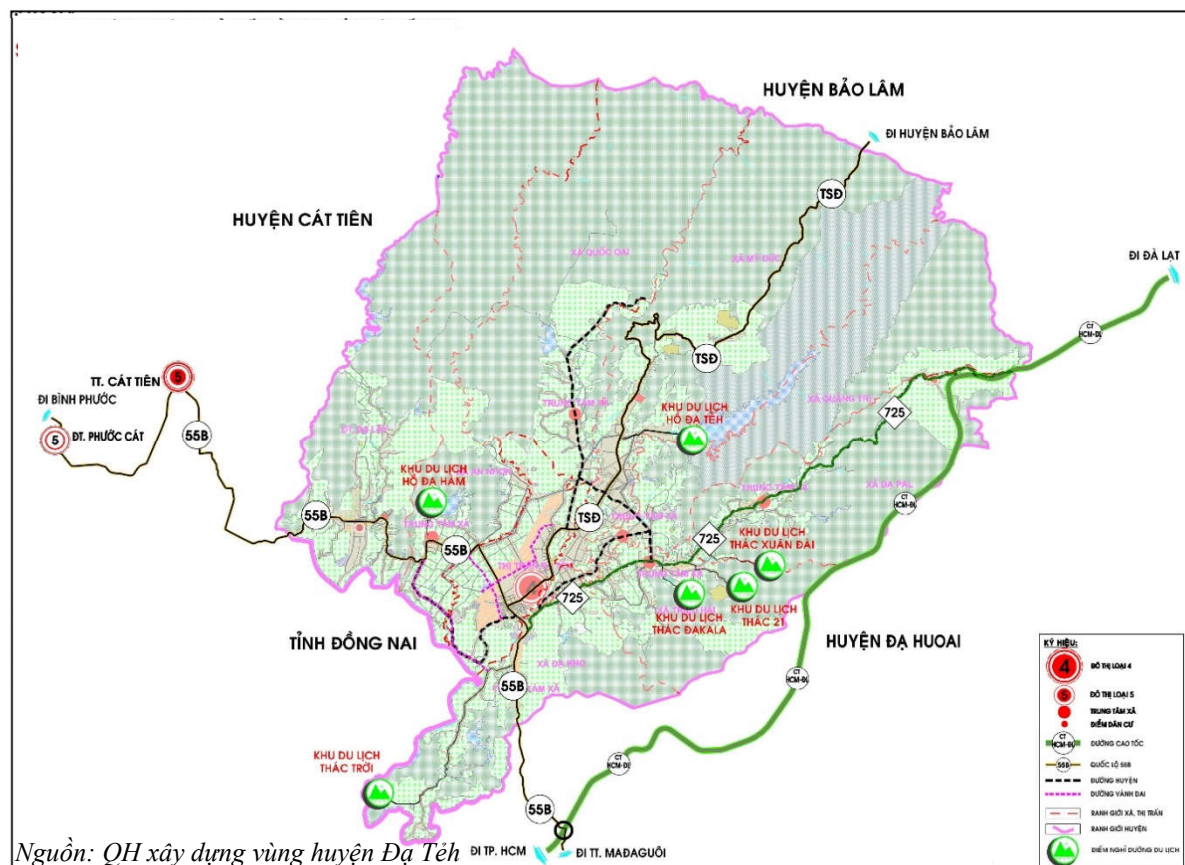
Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng; đảm bảo quản lý tốt chặt chẽ rừng đầu nguồn, có kế hoạch nâng cao giá trị rừng trồng. Hàng năm xây dựng kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán để tăng độ che phủ rừng. Gắn cải tạo rừng nghèo kiệt với việc giao khoán quản lý bảo vệ, trồng rừng bổ sung, trồng rừng kinh tế; tiếp tục chuyển đổi diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế như: tre lấy măng, cao su, cây nguyên liệu giấy... Đến năm 2030, ổn định diện tích khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn Huyện khoảng 34.717ha, trong đó khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn 5.102ha, phân bố trên địa bàn 3 xã Quảng Tri, Mỹ Đức và Đạ Pal; Khu vực rừng sản xuất với diện tích 29.589ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

(4). Khu du lịch

Phát triển du lịch của huyện Đạ Tẻh dựa trên khai thác lợi thế vùng như cảnh quan hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Lây, hồ Đạ Tẻh, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, thác ĐaKaLa, thác Trờì, thác 21, các vùng sản xuất nông nghiệp,... Phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác gắn với bảo tồn đa dạng sinh học vùng Nam Cát Tiên. Khai thác hiệu quả tuyến du lịch phía Tây tỉnh: Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đạ Tẻh theo tỉnh lộ 726 và tuyến du lịch Mađaguôi – Đạ Tẻh - Cát Tiên theo Quốc lộ 55B.

Không gian phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn Huyện như sau: Khu du lịch Khu du lịch hồ Đạ Hàm: 10ha (An Nhơn), Khu du lịch hồ Đạ Lây: 10ha (Đạ Lây), Khu du lịch hồ Đạ Tẻh: 20ha (Mỹ Đức), Khu du lịch thác 21: 10ha (Đạ Pal), Khu du lịch thác Xuân Đài: 2ha (Đạ Pal), Khu du lịch thác Đakala: 10ha (Triệu Hải), Khu du lịch thác Trờì: 2ha (Đạ Kho) và Khu du lịch vùng đệm VQG Cát Tiên: 2ha (Đạ Kho).

Hình 5: Không gian phát triển du lịch trên địa bàn huyện Đa Tễ đến năm 2030



(5). Khu đô thị

Theo định hướng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tễ, giai đoạn đến năm 2025 tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị Đa Tễ theo tiêu chí đô thị loại V; giai đoạn đến năm 2035 tiếp tục đầu tư, nâng cấp đô thị Đa Tễ đạt chuẩn đô thị loại IV; giai đoạn sau đó, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo thị trấn Đa Tễ là đô thị loại IV và định hướng phát triển xã Đa Lậy trở thành đô thị loại V.

Diện tích khu vực phát triển đô thị của thị trấn Đa Tễ khoảng 359,46ha. Trong đó:

- Đất dân dụng khoảng 322,67ha, gồm các khu vực phát triển đất đơn vị ở (chính trang và bố trí mới), đất thương mại dịch vụ, đất công viên cây xanh, trung tâm hành chính, đất các công trình phát triển hạ tầng,...

- Đất ngoài dân dụng khoảng 36,79ha, gồm các loại đất sản xuất tiêu thủ công nghiệp, cơ quan trường chuyên nghiệp, cây xanh cảnh quan, đất dự trữ phát triển,...

(6). Khu thương mại – dịch vụ

Diện tích khu thương mại dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn Huyện khoảng 40ha, tập trung trên địa bàn thị trấn Đa Tễ và các xã Đa Kho, Mỹ Đức, Quảng Trị,...

(7). Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Trong giai đoạn tới, cần tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, tăng cường đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí. Dành quỹ đất thoả đáng để xây dựng các công trình hạ tầng có vai trò kết nối giữa trung tâm huyện

đến trung tâm xã. Đầu tư xây dựng nâng cấp các chợ đồng thời phát triển các cụm thương mại – dịch vụ ở các xã. Khuyến khích phát triển chuỗi thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hóa trên địa bàn.

(8). Khu dân cư nông thôn

Phát triển, mở rộng các khu, tuyến dân cư hiện có để đáp ứng nhu cầu về giãn dân tại chỗ; chỉ mở mới các cụm, tuyến dân cư ở những khu vực cần thiết, dọc các tuyến đường giao thông chính, để thuận lợi trong đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội. Diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tề khoảng 1.750-1.800ha, chủ yếu phân bố ở trung tâm cụm xã và dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn 8 xã của Huyện.

(9). Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Mở rộng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở tất cả các xã để giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững. Phát triển cơ sở ngành nghề gắn với vùng nguyên liệu của địa phương. Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Tăng cường đào tạo nghề trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp theo định hướng phát triển ngành nghề nông thôn. Khuyến khích hình thành các hình thức tổ chức sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại theo mô hình chăn nuôi tập trung, tăng cường phát triển hình thức chăn nuôi gia trại, liên kết trong chăn nuôi; nâng cao số lượng chất lượng đàn gia súc. Phát triển chăn nuôi trang trại nhưng phải chú ý đảm bảo vệ sinh môi trường nhất là vấn đề ô nhiễm mùi, ảnh hưởng đến các khu dân cư.

PHẦN III

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp
2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp
3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường
4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường
5. Thích ứng với biến đổi khí hậu

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về vốn
2. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai
3. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD
3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

III. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về chính sách
2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất
3. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai
4. Biện pháp về tổ chức thực hiện
5. Biện pháp phối hợp

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tề được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất. Do đó, khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong giai đoạn 2021 - 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề A3 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt. Đến năm 2030, quỹ đất bố trí cho từng ngành như sau:

- Đất nông nghiệp: 49.217ha, chiếm 93,44% DTTN, giảm 906ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể diện tích một số loại đất nông nghiệp như sau: Diện tích đất trồng lúa 2.600ha, đất chuyên trồng lúa nước 1.500ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.177ha, đất trồng cây lâu năm 10.334ha, đất rừng phòng hộ 5.102ha, đất rừng đặc dụng 25ha, đất rừng sản xuất 29.589ha, đất nuôi trồng thủy sản 100ha và đất nông nghiệp khác 289ha.

- Đất phi nông nghiệp: 3.455ha, chiếm 6,56% DTTN, tăng 910ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất chưa sử dụng: dự kiến đưa hết quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đa Tề chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN ĐẠ TỄ, TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
1	Đất quốc phòng							
	Đất quốc phòng							
-	Đất quốc phòng	CQP	3,00		3,00	CLN	An Nhơn	Thửa 68, tiểu khu 554B
-	Đất quốc phòng	CQP	1,52		1,52	CLN	Đạ Pal	
-	Đất quốc phòng (Toàn khu 105,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 44ha; Không gian quốc phòng 61ha)	CQP	44,00		44,00	CLN	Mỹ Đức	TK 540
-	Đất quốc phòng	CQP	21,03	21,03			Mỹ Đức	TK 548, 547
-	Đất quốc phòng	CQP	1,00		1,00	CLN	Quảng Trị	Thôn 4
-	Đất quốc phòng	CQP	3,00		3,00	CLN	Quốc Oai	Thôn Đạ Nhar
-	Đất quốc phòng (Toàn khu 7,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 1,8ha; Không gian quốc phòng 5,2ha)	CQP	1,80		1,80	CLN	Triệu Hải	Tiểu khu 564, khoảnh 1
-	Đất quốc phòng	CQP	0,80		0,80	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	CQP	15,16		15,16	CLN	TT Đạ Tẻh	Mảnh đo địa chính số 1, Tiểu khu 549B
-	Đất quốc phòng (Không gian đất quốc phòng)	C QP	28,00		28,00	RSX	Triệu Hải	Tiểu khu 565, khoảnh 2
-	Đất quốc phòng (Không gian đất quốc phòng)	C QP	5,00		5,00	RSX	Đạ Pal	Ngã ba Bằng Lăng
2	Đất an ninh							
-	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	CAN	0,06		0,06	TSC	Mỹ Đức	Thửa 310, 311 tờ bản đồ 2
-	Trụ sở công an xã Quảng Trị	CAN	0,05		0,05	TSC	Quảng Trị	Thửa 123, tờ bản đồ 5
-	Trụ sở công an xã Triệu Hải	CAN	0,08		0,08	DGD	Triệu Hải	Thửa 192, tờ bản đồ 12
-	Trụ sở công an xã Đạ Pal	CAN	0,08		0,08	TSC	Đạ Pal	Thửa 104, tờ bản đồ 3
-	Trụ sở công an xã Đạ Kho	CAN	0,07		0,07	TSC	Đạ Kho	Thửa 1102, tờ bản đồ 8
-	Trụ sở công an xã An Nhơn	CAN	0,06		0,06	TSC	An Nhơn	Thửa 485, tờ bản đồ 3

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Trụ sở công an xã Dạ Lây	CAN	0,13		0,13	TSC	Đạ Lây	Thửa 708, tờ bản đồ 7
-	Trụ sở công an xã Quốc Oai	CAN	0,10		0,10	TSC	Quốc Oai	Thửa số 154, tờ bản đồ số 3
3	Đất thương mại, dịch vụ							
-	Văn phòng công ty Nghiêm Phát	TMD	0,26		0,26	CLN	Đạ Kho	
-	Nhà máy tôn hoa sen (Công ty TNHH XD Nam Long)	TMD	1,50		1,50	CLN	Đạ Kho	
-	Cây xăng Tôn K'Long (Công ty TNHH xây dựng Vương Điền)	TMD	0,20		0,20	CLN	Đạ Pal	Thửa 62, 93, tờ bản đồ 13
-	Cây xăng tại thôn Bình Hòa	TMD	0,25		0,25	CLN	Đạ Pal	
-	Cửa hàng xăng dầu Tú Anh Lâm Đồng	TMD	0,04		0,04	BHK	TT Đạ Tẻh	Thửa 55, tờ bản đồ 1
-	Dự án khu du lịch sinh thái hồ Đạ Tẻh	TMD	9,10		9,10	CLN	MĐức, QTrị	Một phần TK 546 Mỹ Đức, TK 545, 556A Quảng Trị
-	Điểm du lịch hồ Đạ Hàm	TMD	2,50		2,50	CLN	An Nhơn	
-	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	0,50		0,50		Đạ Lây	
-	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	0,50		0,50		Mỹ Đức	
-	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ hộ gia đình cá nhân	TMD	15,00		15,00		Các xã, thị trấn	
4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
-	Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp	SKC	26,41		26,41	LUA	TT Đạ Tẻh	Tổ dân phố 6B
-	Trạm bơm nước thô cho nhà máy nước Đạ Tẻh (Cho thuê đất)	SKC	0,00		0,002	DTL	Mỹ Đức	Thửa 189, tờ bản đồ 34
-	Công ty Phương Hưng	SKC	0,04		0,04	CLN	Đạ Kho	Thửa 141, 144, 145, tờ bản đồ số 7
-	Công ty Phương Hưng	SKC	0,09		0,09	CLN	Đạ Kho	Thửa 248, 249, 351, 259, tờ bản đồ số 10
-	Công ty Phương Hưng	SKC	0,07		0,07	CLN	Đạ Lây	Thửa 472, 473, 475 tờ số 1
-	Nhà máy mù cao su Triệu Hải	SKC	3,00		3,00	CLN	Triệu Hải	
-	Nhà máy xay sát chế biến nông sản chất lượng cao	SKC	0,02		0,02	HNK	An Nhơn	
-	Nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm tre tầm vông	SKC	0,50		0,50	HNK	An Nhơn	
-	Nhà máy phân bón hữu cơ thôn 5	SKC	0,05		0,05	HNK	An Nhơn	Thửa số 773, 776, 777, 911, tờ BĐ 5
-	Văn phòng công ty rừng miền Nam	SKC	0,10		0,10	CLN	Đạ Kho	
-	Công ty TNHH Bát Phúc Sơn	SKC	1,50		1,50	CLN	Đạ Kho	Thửa 16, tờ bản đồ 7

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Văn phòng công ty Nghiêm Phát	SKC	0,24		0,24	CLN	Đạ Kho	
-	Nhà máy sản xuất phân bón (Công ty Nghi Giang Phát)	SKC	4,80		4,80	CLN	Đạ Lây	
-	Nhà máy urom tơ thôn 1	SKC	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức	Thửa 881, 887, 889, 190, 897 (02)
-	Trạm trộn bê tông (Công ty Phúc Minh)	SKC	2,70		2,70	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Chuyển mục đích đất SXKD (Hộ Lê Ngọc Trường)	SKC	1,74		1,74	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa 11, 26,189,27,208, tờ bản đồ số 32
-	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh hộ gia đình cá nhân		20,00		20,00		Các xã, thị trấn	
5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng							
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Lý Bình)	SKX	2,00		2,00	CLN	Đạ Kho	
-	Công ty TNHH Phụng Hùng (khai thác đá làm VLXD thông thường)	SKX	6,72		6,72	CLN	Đạ Pal	Thửa 5,6, tờ BĐ 2,3
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Phụng Hùng)	SKX	1,00		1,00	CLN	Đạ Kho	
-	Khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Huy Dũng)	SKX	2,19		2,19	CLN	Đạ Kho	
-	Khai thác đất san lấp (Công ty Phước Phúc Nhân)	SKX	1,28		1,28	CLN	Đạ Kho	
-	Khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Phương Hoàng Mai)	SKX	2,00		2,00	CLN	Đạ Kho, TT Đạ Tẻh	
-	Đất san lấp	SKX	7,00		7,00		TT Đạ Tẻh	Tổ dân phố 3B
-	Đất san lấp	SKX	6,30		6,30		TT Đạ Tẻh	Tổ dân phố 8
-	Đất san lấp	SKX	15,60		15,60		TT Đạ Tẻh	Tổ dân phố 3B
-	Đất san lấp	SKX	17,50		17,50		Đạ Lây	
-	Đất san lấp	SKX	4,90		4,90		Mỹ Đức	Tờ bản đồ 03, thửa 1,2,799,800,801,802, và một phần thửa đôi; Tờ bản đồ 01, một phần thửa 50
-	Đất san lấp	SKX	2,40		2,40	RSX	Đạ Pal	
-	Đất san lấp	SKX	3,40		3,40		Đạ Pal	
-	Đá xây dựng	SKX	28,40		28,40		Mỹ Đức	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Cát xây dựng (Sông Đạ Tẻh)	SK X	3,25		3,25	Sông Đạ Tẻh	Mỹ Đức, Quảng Trị	Sông Đạ Tẻh
-	Cát xây dựng (Suối)	SK X	9,10		9,10	Suối	Đạ Pal	Suối
-	Cát xây dựng (Sông Đạ Quay)	SK X	6,22		6,22	Sông Đạ Quay	Đạ Kho	Sông Đạ Quay
-	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	SK X	4,00		4,00	Sông Đồng Nai	Đạ Kho	Sông Đồng Nai
-	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	SK X	2,00		2,00	Sông Đồng Nai	TT Đạ Tẻh	Sông Đồng Nai
-	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	SK X	1,00		1,00	Sông Đồng Nai	An Nhơn	Sông Đồng Nai
-	Cát xây dựng (Sông Đồng Nai)	SK X	2,00		2,00	Sông Đồng Nai	Đạ Lây	Sông Đồng Nai
6	Đất giao thông							
-	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương	DGT	100,07		100,07	CLN, RSX	Đạ Pal	
-	ĐT 721 (QH: QL 55B)	DGT	52,26	41,42	10,84	CLN	Đạ Kho, TT. Đạ Tẻh, An Nhơn, Đạ Lây	
-	Nâng cấp mở rộng đường liên xã Triệu Hải - Đạ Pal	DGT	5,00		5,00	CLN	Triệu Hải, Đạ Pal	
-	Đường từ thôn 7 TT Đạ Tẻh đi trung tâm xã An Nhơn (GD 2)	DGT	3,00		3,00	CLN	TT Đạ Tẻh, An Nhơn	
-	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,12	0,00	0,12	CLN	Quảng Trị, Đạ Kho	
-	Xây dựng đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	DGT	5,63	2,27	3,35	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị	
-	Nạo vét suối Tân Lập	DGT	34,55	29,27	5,28	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh	
-	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	DGT	0,96	0,14	0,82		TT Đạ Tẻh, Đạ Kho	
-	Xây dựng đường giao thông vành đai liên xã Mỹ Đức đi xã Quốc Oai nối ĐT725 huyện Đạ Tẻh	DGT	4,75	1,45	3,31	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	NCMR mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc đường ĐT721 đoạn từ cầu Đạ Mỹ đi qua và khu sản xuất Tổ Lan xã An Nhơn , Đạ Tẻh	DGT	5,84	3,40	2,44	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh	
-	Xây dựng tuyến đường và cầu từ ĐT 721 vào trung tâm TT Đạ Tẻh đi các xã Quảng Trị, Đạ Kho huyện Đạ Tẻh	DGT	15,30		15,30	CLN	Đạ Kho, TT Đạ Tẻh, Quảng Trị	
-	Nạo vét, chống ngập úng suối Đạ Mỹ cho khu vực huyện Đạ Tẻh	DGT	53,76	52,76	1,00	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh	
-	Nạo vét suối Đạ Bộ	DGT	9,09	8,09	1,00	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức	
-	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	DGT	2,00		2,00	LUA 1,0ha, HNK 1,0ha	An Nhơn	
-	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kệt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	DGT	0,90		0,90	CLN	An Nhơn	
-	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	DGT	1,30	0,26	1,04	CLN	An Nhơn	
-	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	DGT	1,99	1,05	0,94	CLN	An Nhơn	
-	Đường khu sản xuất Tầm Vông mới, thôn Tổ Lan	DGT	0,90		0,90	CLN	An Nhơn	
-	Nâng cấp đường thôn 5 với TT Đạ Tẻh dài 3 km	DGT	1,50		1,50	CLN	An Nhơn	
-	Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng ổn định khu dân cư và sản xuất lúa nếp quýt xã An Nhơn, H.Đạ Tẻh	DGT	8,09	4,22	3,88	CLN 1,0ha, HNK 1,88ha, LUA 1,0ha	An Nhơn	
-	Bê tông hóa tuyến kênh N1,2	DGT	0,53		0,53	CLN	An Nhơn	
-	Xây dựng đường 26/3 - Dốc Đá - Tổ Lan	DGT	1,10	0,00	1,10	CLN	An Nhơn	
-	Xây dựng đường cầu Đạ R'mis - Hồ Đạ Hàm	DGT	1,15	0,00	1,15	CLN	An Nhơn	
-	Nâng cấp mở rộng đường từ trung tâm xã An Nhơn - Hồ Đạ Hàm	DGT	3,85	1,10	2,75	CLN	An Nhơn	
-	Nâng cấp đường Đạ R'mis - 5a - thôn 7 - Tổ Lan	DGT	3,29	0,94	2,35	CLN	An Nhơn	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã An Nhơn	DGT	3,30	1,10	2,20	CLN	An Nhơn	
-	Đường Kênh Nam – Dốc Đá – hồ Đa Hàm	DGT	0,40	0,00	0,40	CLN	An Nhơn	
-	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vệt	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Kho	
-	Xây dựng vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đa Têh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Pal	DGT	1,47	0,42	1,05	CLN	Đạ Kho	
-	Sửa chữa, nâng cấp đường tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vệt)	DGT	0,43	0,28	0,15	CLN	Đạ Kho	
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vệt	DGT	7,89	3,20	4,69	CLN	Đạ Kho	
-	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	DGT	0,77	0,00	0,77	CLN	Đạ Kho	
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đa Têh đoạn qua thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,25	0,00	0,25	CLN	Đạ Kho	
-	Xây dựng kè chống sạt lở sông Đa Têh, đoạn từ cầu sắt Đa Têh đến đường ĐT721 xã Đạ Kho	DGT	0,30	0,00	0,30	CLN	Đạ Kho	
-	Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông (vị trí Mỏ Vệt, thôn 9, xã Đạ Kho)	DGT	0,43	0,33	0,10	CLN	Đạ Kho	
	Đường Đạ Kho - Quảng Trị	DGT	4,20	1,20	3,00	CLN	Đạ Kho	
	Làm mới tuyến đường nối tuyến Mỏ Vệt – Đạ Kho đi thác trời	DGT	2,75		2,75	CLN	Đạ Kho	
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Đạ Kho	DGT	2,73	0,78	1,95	CLN	Đạ Kho	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Têh	DGT	7,80	5,10	2,70	CLN	Đạ Lây	
-	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây	DGT	0,91	0,42	0,49	CLN	Đạ Lây	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	DGT	3,07	1,04	2,03	CLN	Đạ Lây	
-	Mở rộng đường đội 12	DGT	5,20	3,20	2,00	HNK 1,0ha; CLN 1,0ha	Đạ Lây	Từ tờ BĐ 49 đến tờ BĐ 56
-	Đường vào rẫy ông Phạm Văn Ba	DGT	2,00		2,00	HNK 0,5ha; CLN 1,5ha	Đạ Lây	Tờ bản đồ 11
-	Đường giao thôn thôn Phú Thành	DGT	0,70		0,70	CLN	Đạ Lây	Các thửa 221, 222, 223, 224, tờ BĐ 47
-	Đường nội đồng đội 6 (Mở rộng 5m)	DGT	0,70	0,20	0,50	CLN	Đạ Lây	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Đường nội đồng vào rẫy ông Nguyễn Ngọc Thạch	DGT	1,50		1,50	CLN	Đạ Lây	
-	Đường nội đồng xã Đạ Lây: Đường nội đồng Phước Lợi - Lộc Hòa, Đường nội đồng thôn Vĩnh Thủy (dài 600m), Đường nội đồng thôn Phước Lợi (dài 700m), Đường nội đồng thôn Hương Bình 2 (dài 700m)	DGT	2,10		2,10	CLN	Đạ Lây	Tờ bản đồ số 3
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Hương Lâm cũ-Đạ Lây	DGT	2,65	1,59	1,06	CLN	Đạ Lây	
	Đường giao thông 30/4 nối dài đi từ ĐT 721 vào khu sản xuất thôn Phước Lợi và thôn Vĩnh Thủy, xã Đạ Lây	DGT	0,95		0,95	CLN	Đạ Lây	
	Đường từ đội 12 Đạ Lây đi hồ Đạ Hàm	DGT	1,05		1,05	CLN	Đạ Lây	
-	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe rần thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn	DGT	0,75		0,75	CLN	Đạ Pal	Tờ BĐ 8 và 9
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pệt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Ráh	DGT	0,55		0,55	CLN	Đạ Pal	Tờ BĐ 2, 3 và 9
-	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Thành-Xuân Châu	DGT	1,37	0,00	1,37	CLN	Đạ Pal	
-	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	DGT	37,76	37,76			Đạ Pal	Tiểu khu 544B
-	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến cổng hợp Xuân Châu	DGT	0,31		0,31	CLN	Đạ Pal	Tờ BĐ 7
-	Đường tránh sạt lở khu vực Tôn K' Long	DGT	4,85	1,14	3,71	CLN	Đạ Pal	
-	Đường liên thôn Xuân Phong - Giao Yến - Xuân Châu	DGT	0,68		0,68	CLN	Đạ Pal	
-	Đất giao thông (khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DGT	0,26		0,26	CLN	Đạ Pal	
-	Đường giao thông: nâng cấp các đường thôn Xuân Châu; đường nội đồng thôn Xuân Phong (ông Lùng - ông Cẩn)	DGT	1,08		1,08	CLN	Đạ Pal	
-	Đường nội đồng thôn Xuân Thành - Giao Yến (thông tuyến)	DGT	1,40	0,50	0,90	CLN	Đạ Pal	
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Đạ Pal	DGT	2,34	0,78	1,56	CLN	Đạ Pal	
	Xây dựng đường GTNT khu vực thôn Tôn K'Long A-B	DGT	1,14	0,38	0,76	CLN	Đạ Pal	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Cầu Đạ Nha ĐT 725	DGT	0,24		0,24	CLN	Mỹ Đức	
-	Nâng cấp, mở rộng đường kênh tiêu thôn Hòa Bình, Yên Hòa, Phú Hòa	DGT	0,70		0,70	LUA 0,2ha, CLN 0,5ha	Mỹ Đức	Tờ bản đồ 23,24,25
-	Nâng cấp đường từ ĐT725 vào hồ Đạ Tẻh	DGT	2,73	1,56	1,17	CLN	Mỹ Đức	
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Hà Đông cũ - Mỹ Đức	DGT	2,76	1,38	1,38	CLN	Mỹ Đức	
	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Đông	DGT	1,60	0,96	0,64	CLN	Mỹ Đức	
	Nâng cấp đường liên xã Mỹ Đức - Quốc Oai (từ trường Lê Quý Đôn- xã Quốc Oai)	DGT	0,60	0,36	0,60	CLN	Mỹ Đức	
	Nâng cấp đường liên xã Mỹ Đức - Quảng Trị - Triệu Hải	DGT	2,52	1,80	2,52	CLN	Mỹ Đức	
	Đường lên khu sản xuất cao su tập trung của đồng bào dân tộc thiểu số xã Mỹ Đức	DGT	1,95	0,00	1,95	CLN	Mỹ Đức	
-	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	DGT	0,64	0,28	0,37	CLN	Quảng Trị	
-	Đường giao thông nông thôn thôn 3	DGT	0,04		0,04	HNK 0,01ha, CLN 0,03ha	Quảng Trị	
-	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường khu vực đi qua cầu Tân Bồi dài	DGT	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị	
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn 1 (khu vực nhà ông Mẫn)	DGT	0,35		0,35	HNK 0,1ha, CLN 0,25ha	Quảng Trị	
-	Mở rộng đường giao thông thôn 3 (cầu Tân Bồi)	DGT	0,29	0,13	0,17	CLN, HNK	Quảng Trị	Thửa 207,208,209,232,233,250, 251,254,255,271,272,277, 278, tờ bản đồ 04
-	Mở rộng đường giao thông thôn 3 (nhà ông Hoàng Nam Hải)	DGT	0,28	0,12	0,16	CLN, HNK	Quảng Trị	Thửa 5,6,7,15,16,17,18,19,26,27,28, 29,30,31, tờ bản đồ 03
-	Mở rộng đường giao thông thôn 4 (cầu Trắng khe Cáo)	DGT	0,33	0,15	0,18	LUA	Quảng Trị	Tờ bản đồ số 9
-	Mở rộng đường vào khu MK	DGT	0,32		0,32	CLN	Quảng Trị	
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Quảng Trị		2,10	0,60	1,50	CLN	Quảng Trị	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	DGT	0,24	0,10	0,14	CLN	Quốc Oai	
-	Nâng cấp đường lên khu sản xuất Cây Sơn	DGT	2,47	0,75	1,72	CLN	Quốc Oai	
-	Đường giao thông nội đồng thôn Hà Tây- Hà Phú (bên suối)	DGT	2,87	1,36	1,51	CLN	Quốc Oai	
-	Đường giao thông đi từ buôn Đạ Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số	DGT	5,80	0,40	5,40	CLN	Quốc Oai	
	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Quốc Oai	DGT	3,01	0,86	2,15	CLN	Quốc Oai	
-	Đường lên khu sản xuất Đạ Bin, xã Triệu Hải	DGT	5,26	1,56	3,70	CLN	Triệu Hải	Tiểu khu 565
-	Tuyến đường thôn 2 từ đất bà Mai đến giáp đường vào trại heo Minh Phát Hưng	DGT	3,30		3,30	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 10
-	Nâng cấp mở rộng Đường đi khu sản xuất Đạ Bin xã Triệu Hải	DGT	3,50	1,29	2,21	CLN	Triệu Hải	
-	Mở rộng cuối đường tuyến bê tông thôn 5 đến thác ông Huệ dài 1.000 m	DGT	0,80	0,10	0,70	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 10
-	Mở rộng tuyến đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Toàn đến nhà ông Hồ Xuân Anh dài 210 m	DGT	0,17	0,02	0,15	LUC	Triệu Hải	Tờ bản đồ 10
-	Mở rộng Tuyến đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Ngoạn đến lô đất của ông Thắng dài 1.035m	DGT	0,41	0,04	0,37	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 10
-	Mở rộng tuyến đường thôn 2 từ ngã ba DN 20 đến giáp đường vào trại heo Minh Phát Hưng dài 700 m	DGT	0,33	0,01	0,32	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 22
-	Tuyến đường mới thôn 1-2 từ ngã ba giáp đường nội đồng thôn 1 (đất ông Sờ) đến giáp đường nội đồng thôn 2 dài 400	DGT	0,24	0,02	0,22	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 22
-	Mở rộng tuyến dọc kênh DN 20 đoạn đường nội đồng thôn 2 đến đường nội đồng thôn 1, dài 550m	DGT	0,44	0,22	0,22	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 22
-	Mở rộng tuyến xóm bồi thôn 2 từ nhà ông Tuấn đến kênh thủy lợi DN 14B dài 795m	DGT	0,68	0,32	0,36	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 16
-	Mở rộng tuyến đường đi vào nhà ông Phiêu thôn 5 dài 420 m bắt đầu từ nhà Lâm Vỹ Quốc đến nhà ông Phiêu	DGT	0,34	0,13	0,21	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 10
-	Mở rộng tuyến đường thôn 5 từ cuối đường bê tông nhà ông Dũng đến tuyến đường từ ông nhượng đến ông thắng dài 640 m	DGT	0,63	0,09	0,54	CLN	Triệu Hải	Một phần các thửa 474, 472, 479, 482, 483, 484, 438, tờ 10
-	Mở rộng Tuyến đường thôn 5 từ đất ông Dũng đến đất ông Huân dài 200 m	DGT	0,12	0,02	0,10	CLN	Triệu Hải	Một phần các thửa 437, 426, 435, 427, 425, 424, 439, 429, tờ bản đồ 10

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Tuyến đường mới thôn 3 từ kênh thủy lợi nhà ông ánh đến thửa 83, 84 tờ BD 14 và 16 dài 300	DGT	0,12	0,03	0,09	CLN	Triệu Hải	Một phần các thửa 214, 183, 144, 240, 130, 129, 126, 83, 84, tờ bản đồ 10
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Triệu Hải	DGT	3,29	0,94	2,35	CLN	Triệu Hải	
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ đường liên xã Triệu Hải Đạ Pal vào thác ĐaKla	DGT	2,45	0,70	1,75	CLN	Triệu Hải	
-	Hệ thống thoát nước thị trấn Đạ Tẻh (Các Tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	DGT	2,58		2,58	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Đường nội thị giai đoạn 3	DGT	10,31	4,27	6,04	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,97	0,32	0,65	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Xây dựng đường giao thông đi từ Trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7, thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	DGT	2,39	0,84	1,55	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Xây dựng đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	DGT	2,65	0,79	1,86	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Xây dựng đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung TDP 3A, 3B; XD đường giao thông TDP 2C, 2D	DGT	3,06	2,16	0,90	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ 21d, 25; Tờ bản đồ 21
-	Đường từ trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào nghĩa địa TDP 7	DGT	2,30	0,67	1,63	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ 25, 28
-	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua TDP 6A, 6B thị trấn Đạ Tẻh	DGT	1,48	0,81	0,67	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ 17
-	Đường 26/3 đến kênh Nam	DGT	3,50	1,00	2,50	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các TDP 4D, 4B, 4A	DGT	4,00	1,50	2,50	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 18a, 18b, 10d
-	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2)	DGT	4,00		4,00	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ BD 16, 12, 15, 23
-	Đường DF3 từ TDP4A đi TDP4C TT Đạ Tẻh	DGT	0,76	0,19	0,57	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Kè chống sạt lở TDP 3A, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,61	0,51	0,10	CLN	TT Đạ Tẻh	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Cầu Đá Bộ ĐT 725	DGT	0,24		0,24	CLN	TT Đá Tẻh	
-	XD Đường đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc TDP 3,7 thị trấn Đá Tẻh	DGT	3,25	1,18	2,07	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DX5 TDP 6B TT Đá Tẻh	DGT	0,70	0,29	0,41	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NF1 từ TDP4B đi TDP 10 TT Đá Tẻh	DGT	1,91	0,72	1,19	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DF1 và DX7 đoạn qua KDC TDP 4A, 4B TT Đá Tẻh	DGT	1,31	0,49	0,82	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Kè chống sạt lở trên sông Đá Tẻh, thị trấn Đá Tẻh	DGT	2,65	2,15	0,50	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường N14	DGT	5,63		5,63	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường N17	DGT	0,55		0,55	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường N19	DGT	1,32		1,32	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường N21	DGT	0,57		0,57	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DX-3	DGT	0,96		0,96	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DX-6	DGT	1,77	1,18	0,59	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DX-8	DGT	0,13		0,13	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DF-1	DGT	0,36	0,24	0,12	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường DF-2	DGT	0,95	0,64	0,32	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NC-3	DGT	4,47		4,47	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường ND-3	DGT	1,36	0,90	0,45	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường D9	DGT	1,10		1,10	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NE-7	DGT	0,42		0,42	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NE-8	DGT	0,49		0,49	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường TT Đá Tẻh - An Nhơn	DGT	0,88	0,76	0,12	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NB-1	DGT	0,20		0,20	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NB-3	DGT	0,16		0,16	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NB-5	DGT	0,38		0,38	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NB-9	DGT	0,14		0,14	CLN	TT Đá Tẻh	
-	Đường NC-5	DGT	0,35		0,35	CLN	TT Đá Tẻh	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Đường NC-6	DGT	0,48		0,48	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NC-7	DGT	0,10		0,10	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường ND-2	DGT	0,16		0,16	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường ND-6	DGT	0,27		0,27	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường ND-7	DGT	0,30		0,30	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-2	DGT	0,28		0,28	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-2'	DGT	0,46		0,46	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-3	DGT	0,53		0,53	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-13	DGT	0,52		0,52	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-14	DGT	0,83		0,83	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-16	DGT	0,20		0,20	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NE-17	DGT	0,63		0,63	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NF-6	DGT	0,33		0,33	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường NF-7	DGT	0,33		0,33	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường DE-1	DGT	0,21		0,21	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường DE-2	DGT	0,14		0,14	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường DX-9	DGT	0,55		0,55	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường từ trung tâm thị trấn vào nghĩa địa TDP 7	DGT	2,00		2,00	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường N21 (kênh Nam)	DGT	3,50		3,50	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường cảnh quan ven sông từ đường ĐT 721 đến ĐT 725	DGT	7,65		7,65	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường DX-1 (TT. Dạ Têh đi An Nhon và Dạ Hàm 2)	DGT	2,04		2,04	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường GT từ TDP 6B đi TDP 4A thị trấn Dạ Têh	DGT	1,20		1,20	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường GT đi từ ĐT721 vào khu dân cư 4A-6B TT. Dạ Têh	DGT	6,24		6,24	CLN	TT Dạ Têh	
-	Đường cảnh quan ven sông từ đường ĐT 721 đến ĐT 725	DGT	7,65		7,65	CLN	TT Dạ Têh	
-	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe ô tô huyện Dạ Têh (loại 2)	DGT	2,00		2,00	CLN	TT Dạ Têh	
-	Bến xe Mỹ Đức	DGT	1,00		1,00	CLN	Mỹ Đức	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
7	Đất thủy lợi							
-	Dự án hồ chứa nước Đạ Lây (Công trình đã hoàn tất các thủ tục thu hồi, đưa vào giao đất)	DTL	91,69	91,69		DTL	Đạ Lây	
-	Hệ thống kênh mương dẫn nước thuộc giai đoạn 2 của (Kênh chính dài 8,889km; 8 tuyến kênh cấp 1, 18 tuyến kênh cấp 2 và cấp 3 với tổng chiều dài 23,055km, 16,5km kênh nội đồng và các công trình trên kênh)	DTL	29,32		29,32	CLN, HNK	Đạ Lây	
-	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	DTL	0,70		0,70	LUA	An Nhơn	
-	Mương tiêu thôn Yên Hòa, Hòa Bình	DTL	0,80		0,80	CLN	Mỹ Đức	
-	Xây dựng tuyến kênh mương thôn 1 (Nhà ông Hanh – nhà ông Thanh, nhà ông Kinh đến nhà ông Quế)	DTL	0,37	0,16	0,21	CLN, HNK	Quảng Trị	Thửa 61, 66, 73, 76, 83, 84, 85, 86, 102, 103, 104, 105, 106, 109, 125, 126, 128, 132, 133, 134, 136, 139, 140, 141, 142, 143, 149, 150, 153, 163, 164, 170, tờ bản đồ số 1
-	Xây dựng tuyến kênh mương từ nhà bà Đào đến nhà ông Huân	DTL	0,14		0,14	CLN, HNK	Quảng Trị	Thửa 136, 137, 189, 190, 191, 201, 199, 202, 239, 240, 237, 238, 235, 246, 247, 248, 249, 258, 259, 260, tờ bản đồ số 4
-	Dự án: Xây dựng hoàn thiện hệ thống nước sạch và Liên hồ chứa nước phục vụ sản xuất khu vực Tôn K'Long	DTL	16,07		16,07	CLN	Đạ Pal	
-	Chuyển diện tích hồ Đạ Hàm sang đất danh lam thắng cảnh	D TL	-101,00		-101,00		An Nhơn	
-	Chuyển diện tích hồ Đạ Tềh sang đất danh lam thắng cảnh	D TL	-129,00		-129,00		Mỹ Đức	
8	Đất cơ sở văn hóa							
-	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên huyện Đạ Tềh	DVH	0,56		0,56	CLN	TT Đạ Tềh	
-	Nhà văn hóa xã Đạ Kho (đã xây dựng, chưa giao đất)	DVH	0,62		0,62	DVH	Đạ Kho	
-	Nhà văn hóa xã (khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DVH	0,21		0,21	CLN	Đạ Pal	
-	Nhà văn hóa xã Mỹ Đức	DVH	1,00		1,00	CLN	Mỹ Đức	Một phần thửa 73, tờ bản đồ 87

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Nhà văn hóa xã Quốc Oai	DVH	0,25		0,25	CLN	Quốc Oai	
-	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	DVH	0,23		0,23	CLN	Triệu Hải	Thửa 219, tờ BĐ 14
-	Nhà văn hóa (Giao đất)	DVH	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị	Thửa 283, 286; Một phần thửa 108, 110; tờ BĐ 5
9	Đất y tế							
-	Phân hiệu trạm y tế	DYT	0,50		0,50	CLN	Mỹ Đức	Một phần thửa 73, tờ bản đồ 87
-	Trạm y tế (mở rộng)	DYT	0,03		0,03	CLN	Triệu Hải	Thửa 87, tờ BĐ 15
-	Trung tâm y tế KDC 3A	DYT	0,99		0,99	CLN	TT Dạ Têh	
-	Trạm y tế xã Dạ Pal	DYT	1,13	1,10	0,03	CLN	Đạ Pal	Thửa 17, 18, 19, tờ BĐ 14
-	Trạm y tế TT. Dạ Têh (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,08	0,08		DYT	TT Dạ Têh	Một phần thửa 258, tờ bản đồ 7
-	Trạm y tế xã Dạ Kho (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,10	0,10		DYT	Đạ Kho	Thửa 547, tờ bản đồ 7
-	Trạm y tế xã An Nhơn (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,18	0,18		DYT	An Nhơn	
-	Trạm y tế xã Dạ Pal (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,13	0,13		DYT	Đạ Pal	Thửa 384, một phần thửa 389, tờ bản đồ 6
-	Trạm y tế xã Dạ Lây (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,12	0,12		DYT	Đạ Lây	
-	Trạm y tế xã Mỹ Đức (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,15	0,15		DYT	Mỹ Đức	Trong trung tâm cụm xã Mỹ Đức
-	Phân trạm y tế thôn Dạ Nhar, xã Quốc Oai (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,02	0,02		DYT	Quốc Oai	
-	Phân trạm y tế thôn Tôn K'Long, xã Dạ Pal (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,12	0,12		DYT	Đạ Pal	
-	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình	DYT	0,05	0,05		DYT	TT Dạ Têh	Thửa 1871, tờ bản đồ 21
10	Đất giáo dục và đào tạo							

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Trường mầm non Đồng Tâm	DGD	0,41		0,41	DGD	Mỹ Đức	
-	Trường mầm non Tôn K'Long (2 điểm)	DGD	0,40		0,40	CLN	Đạ Pal	Tờ bản đồ 21
-	Trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A	DGD	0,62	0,26	0,36	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 12
-	Trường mầm non TT Đạ Tẻh (điểm chính)	DGD	1,08		1,08	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Trường mầm non I khu dân cư 3A	DGD	0,23		0,23	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Trường mầm non II khu dân cư 3A	DGD	0,19		0,19	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Trường mầm non Sơn Ca (chuyển sang đầu giá)			0,27		DGD	TT Đạ Tẻh	
-	Trường tiểu học Hùng Vương	DGD	0,19		0,19	CLN	Đạ Lây	
-	Trường tiểu học Hương Lâm	DGD	0,83		0,83	CLN	Đạ Lây	
-	Giao đất mở rộng trường tiểu học Trần Quốc Toàn	DGD	0,72	0,47	0,25	CLN	Mỹ Đức	Một phần thửa 688, 689, 690, tờ bản đồ số 3
-	Trả đất trường Mầm non Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường tiểu học Mỹ Đức	DGD	0,35		0,35	DGD	Mỹ Đức	Một phần thửa số 776 bản đồ số 3 xã Mỹ Đức
-	Khu trường học, văn hóa thể thao tại khu Đất Đỏ	DGD	5,00		5,00	CLN	Mỹ Đức	
-	Trường THCS Xuân Thành, phân hiệu Tôn K'Long	DGD	1,00	0,17	0,83	CLN	Đạ Pal	
-	Trường THCS Quốc Oai, phân hiệu thôn 2 (Lấy quỹ đất từ trường Tiểu học)	DGD	0,24		0,24	DGD	Quốc Oai	
-	Trường THCS Triệu Hải	DGD	0,40		0,40	CLN	Triệu Hải	
-	Trường THCS khu dân cư 3A	DGD	0,54		0,54	CLN	TT Đạ Tẻh	
11	Đất thể dục thể thao							
-	Sân vận động huyện Đạ Tẻh	DTT	12,90		12,90	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Sân bóng đá	DTT	0,42		0,42	CLN	Đạ Kho	Thửa 52, tờ bản đồ 4
-	Khu thể thao trung tâm xã	DTT	1,08		1,08	CLN	Đạ Lây	
-	Sân bóng đá mini	DTT	0,12		0,12	CLN	Đạ Pal	Thửa 104, tờ bản đồ 3
-	Sân thể thao Tôn K'Long	DTT	2,00		2,00	CLN	Đạ Pal	
-	Sân thể thao Tôn K'Long B	DTT	0,20		0,20	CLN	Đạ Pal	
-	Khu đất thể dục thể thao (khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DTT	0,29		0,29	CLN	Đạ Pal	
-	Sân thể thao (lấy đất từ TH Quảng Trị, PH Hải Hậu)	DTT	0,20		0,20	DGD	Quảng Trị	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Sân bóng đá mini	DTT	0,12		0,12	CLN	Mỹ Đức	Tờ bản đồ số 2
-	Sân vận động thôn 4A	DTT	1,20		1,20	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ số 13
12	Đất năng lượng							
-	Thủy điện Đạ Kho	DNL	37,36		37,36	CLN	Đạ Kho	
-	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	DNL	13,28		13,28	CLN, RSX, HNK	An Nhơn, Quốc Oai	
-	Trạm biến áp và đường dây 110kv Đạ Tẻh - Cát Tiên	DNL	5,90		5,90	CLN	An Nhơn, Đạ Lây, TT. Đạ Tẻh	
-	Trạm biến áp Tôn K'Long A, B	DNL	0,01		0,01	CLN	Đạ Pal	
-	Trạm biến áp thôn Hương Sơn, Hương Thanh, Hương Thành và Hương Thủy	DNL	0,03		0,03	CLN	Đạ Lây	
-	Trạm biến áp	DNL	0,01		0,01	CLN	Mỹ Đức	
-	Trạm biến áp (3 trạm)	DNL	0,03		0,03	CLN	Quảng Trị	
-	Trạm biến áp thôn Hà Phú và Đạ Nhar	DNL	0,03		0,03	CLN	Quốc Oai	
13	Đất bưu chính viễn thông							
-	Bưu điện xã (mở rộng)	DBV	0,03		0,03	CLN	Triệu Hải	
14	Đất bãi thải xử lý chất thải							
-	Bãi rác tập trung của Huyện	DRA	12,00	1,64	10,36	CLN	Đạ Kho	
-	Bãi rác tại Xuân Châu	DRA	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal	
-	Bãi rác	DRA	0,50		0,50	CLN	Quốc Oai	
15	Đất tôn giáo							
-	Nhà nguyện thôn Tôn K'Long	TON	0,90		0,90	CLN	Đạ Pal	Thửa 39, tờ bản đồ số 10
-	Chùa Quốc Oai	TON	0,22		0,22	CLN	Quốc Oai	Thửa 139, tờ số 3
-	Chi hội Tin lành TDP 9	TON	0,10		0,10	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa 209, tờ bản đồ số 32
-	Điểm nhóm Tin lành TDP 2C	TON	0,02		0,02	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa số 1527, tờ bản đồ 21c
16	Đất nghĩa trang nghĩa địa							

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Nghĩa địa thị trấn	NTD	31,84	3,92	27,92	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Nghĩa địa tại thôn Tân Lập	NTD	2,50		2,50	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Nghĩa địa Huyện	NTD	20,00		20,00	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Nghĩa địa tại thôn 1	NTD	1,50		1,50	CLN	An Nhơn	
-	Nghĩa địa tại thôn 2	NTD	0,40		0,40	CLN	An Nhơn	
-	Nghĩa địa Tôn K'Long	NTD	2,00		2,00	CLN	Đạ Pal	
-	Nghĩa địa thôn Bình Hòa (mở rộng)	NTD	2,00	0,64	1,36	CLN	Đạ Pal	
-	Nghĩa địa tại thôn 3 (mở rộng)	NTD	1,03	0,33	0,70	CLN	Mỹ Đức	
-	Nghĩa địa thôn Hương Thủy (mở rộng)	NTD	1,98	0,78	1,20	CLN	Đạ Lây	
-	Nghĩa địa thôn Hương Thành (mở rộng)	NTD	1,74	1,14	0,60	CLN	Đạ Lây	
-	Nghĩa địa khu Đất Đỏ	NTD	2,00		2,00	CLN	Mỹ Đức	Một phần thửa 20, tờ bản đồ 88
-	Nghĩa địa thôn 1,2	NTD	1,00		1,00	CLN	Mỹ Đức	
-	Nghĩa địa tại thôn 3 (mở rộng)	NTD	1,03	0,33	0,70	CLN	Mỹ Đức	
-	Xây dựng mới nghĩa địa thôn 6 (cũ)	NTD	3,00		3,00	RSX	Quảng Trị	Khoảnh 3, tiểu khu 563
-	Nghĩa địa thôn 7	NTD	1,45	0,90	0,55	CLN	Quảng Trị	
-	Nghĩa địa thôn 3	NTD	1,45	0,75	0,70	CLN	Quảng Trị	
-	Nghĩa địa thôn 6	NTD	1,45	0,90	0,55	CLN	Quảng Trị	
-	Nghĩa địa thôn 4	NTD	2,30		2,30	CLN	Quảng Trị	
-	Nghĩa địa tại thôn Hà Oai	NTD	2,20		2,20	CLN	Quốc Oai	
-	Nghĩa địa thôn 3B	NTD	3,20		3,20	CLN	Triệu Hải	
17	Đất chợ							
-	Chợ tại thôn 1	DCH	0,20		0,20	CLN	Mỹ Đức	
-	Chợ đầu mối nông sản huyện Đạ Tẻh	DCH	3,00		3,00	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Chợ trung tâm Đạ Tẻh	DCH	1,15		1,15	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Chợ Đạ Lây	DCH	0,62		0,62	DCH	Đạ Lây	Thửa 97, tờ BĐ số 1
18	Đất danh lam thắng cảnh							
-	Hồ Đạ Hàm	DDL	101,00		101,00	DTL	An Nhơn	
-	Hồ Đạ Tẻh	DDL	129,00		129,00	DTL	Mỹ Đức	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
19	Đất sinh hoạt cộng đồng							
-	Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	An Nhơn	
-	Hội trường thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,02	0,02		DSH	An Nhơn	
-	Hội trường thôn 4 (5B cũ) (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,16	0,16		DSH	An Nhơn	
-	Hội trường thôn 6 (thôn Tổ Lan cũ) (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	An Nhơn	
-	Hội trường thôn Xuân Thành (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,08	0,08		DSH	Đạ Pal	Thửa 417, tờ BĐ 9
-	Hội trường thôn Giao Yến (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal	Thửa 345, tờ BĐ 7
-	Hội trường thôn Xuân Châu (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal	Thửa 99, tờ BĐ 6
-	Hội trường thôn Bình Hòa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,11	0,11		DSH	Đạ Pal	Thửa 92, tờ BĐ 4
-	Hội trường thôn Xuân Phong (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal	Thửa 96, tờ BĐ 2
-	Hội trường thôn Xuân Thượng (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal	Thửa 96, tờ BĐ 13
-	Nhà văn hóa Tôn K'Long A,B	DSH	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal	
-	Hội trường thôn Phú Hòa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn Hòa Bình (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,15	0,15		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn Hương Vân II (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,01	0,01		DSH	Đạ Lây	
-	Hội trường thôn Hương Vân I (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,07	0,07		DSH	Đạ Lây	
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn Hương Bình 2, Lộc Hòa, Thuận Lộc, Thanh Phước, Phước Lợi, Hương Bình 1, Vĩnh Thủy, Liêm Phú, Thuận Hà	DSH	1,60	1,60		DSH	Đạ Lây	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Lộc Hòa (Mở rộng)	DSH	0,05	0,05		DSH	Đạ Lây	Thửa 460, tờ BD số 6
-	Hội trường thôn tách mới khu Đất Đỏ	DSH	0,15		0,15	CLN	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,03	0,03		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 6 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,05	0,05		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 7 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,08	0,08		DSH	Mỹ Đức	
-	Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,02	0,02		DSH	Quảng Trị	Thửa 134, tờ bản đồ số 1
-	Hội trường thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,02	0,02		DSH	Quảng Trị	Thửa 32, tờ bản đồ số 2
-	Hội trường thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,01	0,01		DSH	Quảng Trị	Thửa 432, tờ bản đồ số 2
-	Hội trường thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Quảng Trị	Thửa 316, tờ bản đồ số 4
-	Hội trường thôn 6 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,04	0,04		DSH	Quảng Trị	Thửa 315, tờ bản đồ số 4
-	Hội trường thôn 7 (Thu hồi diện tích trường TH Quảng Trị 0,07819ha và trường MN Phong Lan 0,0668ha)	DSH	0,20		0,20	CLN	Quảng Trị	Thửa 433, 78 , tờ bản đồ số 6
-	Đầu giá hội trường thôn 2		-0,09		-0,09	DSH	Quảng Trị	Thửa 308, tờ BD số 2
-	Hội trường thôn Đạ Nhar (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,19	0,19		DSH	Quốc Oai	Thửa 154, tờ bản đồ số 11
-	Hội trường thôn Hà Phú (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,20	0,20		DSH	Quốc Oai	Thửa 22, tờ bản đồ số 9
-	Hội trường thôn Hà Oai (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,10	0,10		DSH	Quốc Oai	Thửa 220, tờ bản đồ số 2
-	Hội trường thôn Hà Lâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,05	0,05		DSH	Quốc Oai	Thửa 173, tờ bản đồ số 1
-	Hội trường thôn Hà Tây (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,03	0,03		DSH	Quốc Oai	Thửa 389, tờ bản đồ số 6
-	Hội trường thôn Hà Tây (Xây mới)	DSH	1,00		1,00	CLN	Quốc Oai	Một phần thửa 385, tờ bản đồ số 6
-	Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,12	0,12		DSH	Triệu Hải	Thửa 57, Tờ bản đồ số 10
-	Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,15	0,15		DSH	Triệu Hải	Thửa 54, Tờ bản đồ số 12
-	Hội trường thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,17	0,17		DSH	Triệu Hải	Thửa 898, Tờ bản đồ số 13
-	Hội trường thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,07	0,07		DSH	Triệu Hải	Thửa 258, Tờ bản đồ số 16

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Hội trường thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,59	0,59		DSH	Triệu Hải	Thửa 159, Tờ bản đồ số 15
-	Hội trường thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,08	0,08		DSH	Triệu Hải	Thửa 158, Tờ bản đồ số 17
-	Hội trường thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,59	0,59		DSH	Triệu Hải	Thửa 339, Tờ bản đồ số 17
-	Hội trường thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DSH	0,13	0,13		DSH	Triệu Hải	Thửa 88, Tờ bản đồ số 12
-	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng KDC 3A	DSH	0,25		0,25	CLN	TT Dạ Tềh	
20	Đất khu vui chơi giải trí công cộng							
-	Xây dựng hồ cảnh quan huyện Dạ Tềh	DKV	5,48	2,26	3,22	CLN	Đạ Kho, TT Dạ Tềh	
-	Tiểu công viên thị trấn Dạ Tềh	DKV	0,26		0,26	TSC	TT Dạ Tềh	Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 7
-	Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Dạ Tềh	DKV	2,60		2,60	CLN	Các xã, thị trấn	
-	Khu công viên cây xanh (khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DKV	0,34		0,34	CLN	Đạ Pal	
-	Đất công viên cây xanh KDC 3A	DKV	1,69		1,69	CLN	TT Dạ Tềh	
-	Đất công viên cây xanh khu giáp suối Dạ Tềh	DKV	7,56		7,56	CLN	TT Dạ Tềh	
21	Đất ở, khu dân cư							
-	Khu dân cư 3A (Quy mô dự án 33,76ha)	ODT	10,68		10,68	HNK, CLN, LUA	TT Dạ Tềh	
-	Xây dựng mở rộng KDC TDP 3B (Quy mô 5ha)	ODT	2,00		2,00	CLN	TT Dạ Tềh	
-	Khu dân cư phía Bắc thị trấn (Quy mô 30ha)	ODT	12,00		12,00	CLN	TT Dạ Tềh	
-	Khu dân cư phía Nam thị trấn (Quy mô 20ha)	ODT	8,00		8,00	CLN	TT Dạ Tềh	
-	Chuyển mục đích đất ở các xã	ONT	40,00		40,00	HNK, CLN, LUA	Các xã	
-	Chuyển mục đích đất ở thị trấn Dạ Tềh	ODT	18,00		18,00	HNK, CLN, LUA	TT Dạ Tềh	
22	Đất trụ sở cơ quan							
-	Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện (Quỹ đất trường mầm non Thị trấn)	TSC	0,26		0,26	DGD	TT Dạ Tềh	Thửa số 237 BĐ 18c
-	Trụ sở UBND xã, trụ sở xã đội (khu đất công TT xã 1,41ha)	TSC	0,32		0,32	CLN	Đạ Pal	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Trụ sở UBND xã (mở rộng)	TSC	0,67	0,61	0,06	CLN	Mỹ Đức	
-	Trụ sở UBND xã (mở rộng)	TSC	0,63	0,50	0,13	CLN, HNK	Quốc Oai	Một phần thửa số 208, tờ bản đồ số 6; Một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 3
-	Giao cho UBND xã q.lý trường mầm non Hòa Mi, PH thôn B5	TSC	0,04		0,04	DGD	An Nhơn	
-	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, phân hiệu đội 2	TSC	0,31	0,31		DGD	An Nhơn	
-	Giao cho UBND xã quản lý TH An Nhơn, phân hiệu điểm B5	TSC	0,19	0,19		DGD	An Nhơn	
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây	TSC	0,30	0,30		TSC	Đạ Lây	
-	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	TSC	0,08		0,08	DGD	Đạ Lây	
-	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	TSC	0,07	0,07		DGD	Đạ Lây	
-	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	TSC	0,08	0,08		DGD	Đạ Lây	
-	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	TSC	0,03	0,03		DGD	Quốc Oai	Thửa số 442, tờ bản đồ số 1
-	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây	TSC	0,05	0,05		DGD	Quốc Oai	Thửa số 296, tờ bản đồ số 6
-	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	TSC	0,04	0,04		DGD	Quốc Oai	Thửa số 190, tờ bản đồ số 9
23	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
-	Hợp tác xã nông nghiệp	DTS	1,00		1,00	CLN	An Nhơn	
-	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal	
-	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	DTS	0,07		0,07	TSC	TT Đạ Tẻh	1 phần thửa 292, 598, tờ BĐ 18c
-	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	DTS	0,05		0,05	ONT	Đạ Kho	Lô TDC 01-03 và lô TDC 01-02 khu quy hoạch đầu giá QSD đất
-	Trạm kiểm lâm Đạ Nhar	DTS	0,20		0,20	RSX	Quốc Oai	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
-	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh	DTS	0,36		0,36	TSC	Đạ Kho	Thửa đất số 384, 386, 388 và một phần thửa 376, 385, 387, 389, tờ bản đồ số 9
24	Đất nông nghiệp khác							
-	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi huyện Đạ Tẻh	NKH	20,00		20,00	CLN	TT Đạ Tẻh	
-	Nhà máy mù cao su Triệu Hải	NKH	3,00		3,00	CLN	Triệu Hải	
-	Công ty Chánh Thu (đất nông nghiệp khác)	NKH	0,50		0,50	HNK	Đạ Lây	Thửa 81, tờ BĐ số 1
-	Công ty Đông Hasa (đất nông nghiệp khác)	NKH	1,50		1,50	CLN	Đạ Lây	Thửa 797,799, 160, 787, 81, tờ bản đồ số 1
-	Trang trại chăn nuôi heo thôn 2 Đạ Kho (Cty TNHH chăn nuôi Nghi Anh)	NKH	8,75		8,75	CLN	Đạ Kho	
-	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	NKH	20,55		20,55	CLN	Mỹ Đức	Thửa 1,2,5,6,7,,19,17, tờ bản đồ 95; Thửa 1,2,4, tờ 04-2020; Thửa 1, tờ 13
-	Trại chăn nuôi ở An Nhơn	NKH	5,00		5,00	CLN	An Nhơn	
-	Trại chăn nuôi ở Mỹ Đức	NKH	7,00		7,00	CLN	Mỹ Đức	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	35,00		35,00	CLN	Đạ Lây	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	25,00		25,00	CLN	Đạ Lây	
-	Trang trại chăn nuôi	NKH	30,00		30,00	CLN	An Nhơn	
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,10		4,10	CLN, HNK	Triệu Hải	Thửa 83, 126, 84, 217, 218, tờ bản đồ 14
-	Trang trại heo thôn 2 (ông Lê Quang Tuấn)	NKH	1,00		1,00	CLN, HNK	Triệu Hải	
-	Trang trại nắm và năng lượng mặt trời	NKH	1,00		1,00	CLN	Đạ Lây	
-	Trang trại trồng trọt kết hợp năng lượng mặt trời	NKH	1,40		1,40	CLN	Mỹ Đức	Thửa 50, 701, 702, 287, 288, 289, 290, 291, 805, Tờ bản đồ 03
-	Năng lượng mặt trời thôn Xuân Thành	NKH	1,00		1,00	CLN	Đạ Pal	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ đất	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)		(6)	(9)
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác ở các xã	NKH	18,00		18,00	HNK, CLN, LUA	Các xã, thị trấn	
24	Đất khu du lịch (Không gian phát triển du lịch)							
-	Khu du lịch hồ Đạ Hàm	KDL	10,00		10,00		An Nhơn	
-	Khu du lịch hồ Đạ Lây	KDL	10,00		10,00		Đạ Lây	
-	Khu du lịch hồ Đạ Tẻh	KDL	20,00		20,00		Mỹ Đức	
-	Khu du lịch thác 21	KDL	10,00		10,00		Đạ Pal	
-	Khu du lịch thác Xuân Đài	KDL	2,00		2,00		Đạ Pal	
-	Khu du lịch thác Đakala	KDL	10,00		10,00		Triệu Hải	
	Khu du lịch thác Trời	KDL	2,00		2,00		Đạ Kho	
-	Khu du lịch vùng đệm VQG Cát Tiên	KDL	2,00		2,00		Đạ Kho	